ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN TRIẾT HỌC

SỐ ____/XN

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

NGHIÊN CỨU THỜI KỲ QUÁ ĐỘ Ở NƯỚC TA

LÊ THI Chủ biên

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
1985

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU THỜI KỲ QUÁ ĐỘ Ở NƯỚC TA

XÍ NGHIỆP THỨC ĂN GIA SÚC
HUYỆN TÂN THẠNH
SỐ _____/XN

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN TRIẾT HỌC

SỐ _____/XN

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU THỜI KỲ QUÁ ĐỘ Ở NƯỚC TA

Lê Thi chủ biên

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI 1985

SỨC
ANH
Số ____ / XK

MỤC LỤC

Trang

Lời giới thiệu 7

1. *Lê Thi*. Về sự thống nhất biện chứng giữa tính phổ biến và tính đặc thù trong quy luật phát triển của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. 11
2. *Lê Hữu Tầng*. Mấy vấn đề phương pháp luận đáng được quan tâm. 25
3. *Dương Phú Hiệp*. Những khía cạnh phương pháp luận của sự phân tích thời kỳ quá độ. 32
4. *Thanh Bình*. Về phương pháp tiếp cận và nghiên cứu thời kỳ quá độ ở nước ta. 44
5. *Phạm Khiêm Ích*. Một vài vấn đề phương pháp luận nghiên cứu thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. 53
6. *Hồ Văn Thông*. Mấy vấn đề chung về thời kỳ quá độ ở nước ta. 64
7. *Trần Nguyên*. Mấy ý kiến về điểm xuất phát đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta. 76
8. *Tô Duy Hợp*. Về các khái niệm «quy luật phổ biến» và «quy luật đặc thù». 88
9. *Thiện Nhân*. Mấy suy nghĩ về vấn đề quy luật đặc thù trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay. 100
10. *Đào Xuân Sâm*. Mấy suy nghĩ về nhân tố chủ quan tự giác trong quản lý kinh tế ở chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ. 112

11. *Hồ Bá Thâm*. Về xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ ở Việt Nam. 122

12. *Nguyễn Tĩnh Gia*. Về trật tự các bước đi trong nông nghiệp trên chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. 131

13. *Tương Lai*. Biện chứng của truyền thống và việc nghiên cứu đạo đức trong thời kỳ quá độ. 141

14. *Đỗ Huy*. Mấy vấn đề của Mỹ học trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. 156

Số ____/XN

LỜI GIỚI THIỆU

Nghiên cứu về những đặc điểm và quy luật của thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa ở nước ta đang là vấn đề được giới lý luận mác-xít Việt Nam hết sức quan tâm.

Đây là những vấn đề đòi hỏi việc nghiên cứu liên ngành từ các góc độ khác nhau của các ngành khoa học xã hội: Triết học, kinh tế học, luật học, xã hội học, văn học, sử học, v.v... cũng như sự hợp tác giữa các Bộ, các ngành khoa học tự nhiên với các ngành khoa học xã hội, giữa cán bộ lý luận với cán bộ làm công tác thực tiễn.

Nghiên cứu những vấn đề về đặc điểm và quy luật phát triển của thời kỳ quá độ ở nước ta vừa có tính thời sự, cấp bách, vừa cần có thời gian, và đòi hỏi phải có những công trình nghiên cứu cơ bản. Đó là một quá trình suy nghĩ, tích lũy rút kinh nghiệm từ thực tiễn cách mạng nước ta, tham khảo kinh nghiệm các nước xã hội chủ nghĩa anh em, kết hợp việc nghiên cứu, tìm tòi với việc trao đổi ý kiến, tranh luận giữa các nhà nghiên cứu với nhau, với cán bộ làm công tác thực tiễn, qua những cuộc hội thảo khoa học.

Trong những năm gần đây, xoay quanh các vấn đề nêu trên, đã có nhiều cuộc thảo luận, trao đổi ý kiến, từ những vấn đề lý luận rất cơ bản, đến những vấn đề nghiên cứu ứng dụng, những kiến nghị thực tiễn. Sự hoạt động lý luận sôi nổi đó nhằm thực hiện một nội dung của Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ V là: «Việc giải thích đường lối không dừng lại ở những quan điểm chung. Phải chứng minh bằng những luận cứu khoa học và bằng thực tế sinh động, giúp cho mọi người hiểu rõ, hiểu sâu đường lối của Đảng; gắn chặt việc làm thấu suốt đường lối của Đảng với việc giải

thích các chính sách cụ thể của Đảng và Nhà nước»[1]. Đồng thời Đại hội lần thứ V cũng quyết định phải «*Tăng cường công tác lý luận, nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học xã hội*, làm cho công tác lý luận, công tác khoa học xã hội gắn chặt với việc nghiên cứu, xác định và phổ biến đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước; phát huy vai trò và tiềm lực khoa học xã hội trong việc giáo dục hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa cho nhân dân lao động, trong việc nghiên cứu cải tiến quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Trong thời gian tới, cần nghiên cứu sâu về các quy luật của thời kỳ quá độ, từ sản xuất nhỏ tiến lên chủ nghĩa xã hội, về chiến lược kinh tế của Đảng trong những năm 80, về chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, về cơ chế đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, nhà nước quản lý, về xây dựng Đảng trong điều kiện Đảng cầm quyền, về một số vấn đề quốc tế, v.v.»[2].

Thực hiện quyết định nói trên của Đại hội lần thứ V, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, trong chương trình hoạt động những năm 1982 — 1985, coi *việc nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn của thời kỳ quá độ ở nước ta* là trọng tâm số một trong năm phương hướng nghiên cứu chính của toàn Ủy ban.

Phương hướng nghiên cứu có trọng tâm này đã được triển khai thành một số đề tài cụ thể như:

1. Những vấn đề lý luận và phương pháp luận nghiên cứu thời kỳ quá độ ở nước ta. Về những đặc điểm và sự phân kỳ thời kỳ quá độ.

2. Những nguyên tắc phương pháp luận của việc hoạch định chiến lược kinh tế xã hội.

3. Cuộc cách mạng về quan hệ sản xuất ở chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ.

4. Những vấn đề cấp bách của cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa ở nước ta.

5. Về cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh giữa hai con đường ở chặng đường đầu tiên.

6. Về cơ chế Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, nhà nước quản lý.

---

(1), (2) Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ V, t. 1, NXB Sự Thật, Hà Nội, 1982, tr. 162, 166.

Những đề tài nghiên cứu trên đòi hỏi việc nghiên cứu phức hợp của nhiều ngành khoa học, từ các góc độ khác nhau, để suy nghĩ, tiếp cận vấn đề, phân tích, làm rõ những đặc điểm, những quy luật của quá trình nước ta từ một nước thuộc địa, nửa phong kiến, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Trong các tháng 3 và tháng 5 năm 1983, Viện Triết học đã tổ chức cuộc hội thảo về đề tài «Một số vấn đề lý luận và phương pháp luận nghiên cứu thời kỳ quá độ ở nước ta». Qua cuộc hội thảo, nhiều ý kiến tranh luận sôi nổi, nhiều vấn đề bổ ích được nêu lên, xoay quanh những vấn đề như: phép biện chứng giữa những quy luật phổ biến và những đặc thù của quá trình tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, về những cách tiếp cận khác nhau trong việc nghiên cứu những đặc điểm của thời kỳ quá độ và sự phân kỳ thời kỳ quá độ ở nước ta, v.v..

Để giúp vào việc nghiên cứu những vấn đề lý luận rất cơ bản của cách mạng Việt Nam hiện nay, chúng tôi xin giới thiệu với bạn đọc một số ý kiến đã trình bày trong cuộc hội thảo kể trên, chủ yếu là những quan điểm có tính chất phương pháp luận trong việc nghiên cứu thời kỳ quá độ ở nước ta.

Hà Nội, ngày 14-11-1984

BAN BIÊN TẬP

VỀ SỰ THỐNG NHẤT BIỆN CHỨNG GIỮA TÍNH PHỔ BIẾN VÀ TÍNH ĐẶC THÙ TRONG QUY LUẬT PHÁT TRIỂN CỦA THỜI KỲ QUÁ ĐỘ ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở NƯỚC TA

LÊ THI

Nét nổi bật trong thời đại chúng ta là ngày càng nhiều nước bước vào con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản, hay tiền tư bản, đi lên chủ nghĩa xã hội. Ngày nay, chủ nghĩa xã hội hiện thực đã và đang giành được những thắng lợi to lớn, chứng minh sức sống mãnh liệt, đầy sáng tạo của chủ nghĩa Mác — Lênin.

Chủ nghĩa Mác — Lênin không phải là một giáo điều chết cứng. Nó là kim chỉ nam cho hành động cách mạng, cho việc giải quyết những nhiệm vụ phức tạp, đặc thù mà mỗi bước ngoặt mới của lịch sử đặt ra cho mỗi dân tộc, cho những người cộng sản ở mỗi nước trên con đường tiến tới mục tiêu chung là xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Sự phát triển phong phú, đa dạng của những con đường đi lên chủ nghĩa xã hội đang đòi hỏi và ngày càng làm nổi bật tầm quan trọng của *những quan điểm phương pháp luận* trong việc phân tích quá trình hình thành hình thái cộng sản chủ nghĩa ở các nước khác nhau, một sự tiếp cận biện chứng duy vật trong nhận thức về đời sống xã hội ở thời đại ngày nay.

Triết học Mác — Lênin nói chung, chủ nghĩa duy vật lịch sử nói riêng, với tư cách là cơ sở thế giới quan, phương pháp luận của việc nghiên cứu các khoa học xã hội, soi sáng cho sự nhận thức phép biện chứng về những diễn biến đặc thù của sự hình thành chủ nghĩa xã hội ở nước ta và sự phát triển theo quy luật tất yếu của nó.

Ở đây có mấy khía cạnh phương pháp luận cần được lưu ý:

1. Biện chứng của quá trình hình thành, phát triển hình thái kinh tế — xã hội cộng sản ở nước ta như là một quá trình lịch sử tự nhiên, diễn ra trong sự thống nhất giữa cái đơn nhất, cái đặc thù (cái riêng) và cái phổ biến, là kết quả của lao động sáng tạo ngày càng tự giác của nhân dân lao động, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

a) Phép biện chứng của Các Mác coi xã hội là một cơ thể sống, vận động phát triển không ngừng. Đó là những hình thái kinh tế — xã hội cụ thể, có cấu trúc toàn vẹn và quy luật vận hành riêng biệt về sự nảy sinh, phát triển và chuyển hóa lên một hình thái cao hơn. Sự vận động của xã hội vừa có tính liên tục, — sự kế thừa các yếu tố của các giai đoạn đã qua; vừa có sự đứt đoạn, — sự đổi mới nhảy vọt, phủ định cái cũ, sự ra đời những quy luật vận hành mới. Chính *tính lặp lại* và *không lặp lại*, *tính ổn định và thay đổi trong quy luật* vận động của xã hội đã làm bộc lộ rõ biện chứng phát triển của nó như sự thống nhất giữa cái đơn nhất, cái đặc thù và cái phổ biến diễn ra trong lịch sử nhân loại nói chung, trong sự hình thành hình thái kinh tế — xã hội cộng sản nói riêng ở thời đại chúng ta hiện nay.

Sự vận động của xã hội đi theo *những quy luật chung nhất*, những quy luật phản ánh những điều kiện tồn tại chung của đời sống xã hội, bất kể là hình thái kinh

tế — xã hội nào. Đồng thời, mỗi hình thái kinh tế — xã hội cụ thể lại có những *quy luật đặc thù* phản ánh những điều kiện tồn tại của riêng hình thái đó. Nhưng, sự phân chia ra quy luật chung và quy luật đặc thù là có tính chất tương đối, gắn với sự quy định cụ thể về không gian và thời gian. Các quy luật chung của xã hội là những quy luật đặc thù so với các quy luật chung nhất của phép biện chứng duy vật; các quy luật đặc thù của một hình thái kinh tế — xã hội nhất định lại là những quy luật chung đối với tất cả các nước, các dân tộc ở cùng một giai đoạn của hình thái đó.

Xem xét mối quan hệ giữa quy luật chung và quy luật đặc thù, chúng ta lưu ý đến ý kiến của Lênin: « Cái riêng chỉ tồn tại trong mức độ liên hệ với cái chung. Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng. Bất cứ cái riêng lẻ nào cũng là (bằng cách nào đó) có tính chung. Bất cứ cái chung nào cũng là (một bộ phận, một khía cạnh, một bản chất) của cái riêng. Bất cứ cái chung nào cũng chỉ bao quát một cách đại khái tất cả mọi vật riêng lẻ. Bất cứ cái riêng nào cũng không được bao quát hoàn toàn trong cái chung » (1).

Các quy luật chung của xã hội, bao giờ cũng được biểu hiện thông qua các hình thức cụ thể riêng biệt của một xã hội cụ thể, nhưng không phải mỗi quy luật chung đều ứng với một quy luật đặc thù. Có những quy luật đặc thù mà không phải là sự biểu hiện đặc thù của quy luật chung. Bởi vì bất cứ cái riêng lẻ nào cũng không được bao quát hoàn toàn trong cái chung. Tuy nhiên, những quy luật chung luôn luôn hoạt động trong mối liên hệ hữu cơ với các

---

(1) *V.I. Lênin*: Bút ký triết học NXB Sự thật, Hà Nội, tr. 384.

quy luật đặc thù. Phải xét cái chung và cái riêng trong một thể thống nhất. Vấn đề không phải là nhấn mạnh một chiều tầm quan trọng hay tính quyết định của cái riêng hay của cái chung, mà cần làm rõ *tính khác biệt* và *tính đồng nhất* của chúng trong sự hình thành chủ nghĩa xã hội ở mỗi nước so với các nước xã hội chủ nghĩa khác. Sự thống nhất biện chứng giữa cái riêng và cái chung là một sự thống nhất bao hàm đầy mâu thuẫn.

Tính đồng nhất nảy sinh từ tính nhiều vẻ của tính khác biệt. Cho nên, từ tính khác biệt nhiều vẻ của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nhiều nước khác nhau mà người ta có thể khái quát, rút ra những quy luật chung, phổ biến của cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới. Tính khác biệt lại ra đời từ tính đồng nhất. Một bản chất chung phổ biến của chủ nghĩa xã hội không loại trừ mà càng làm nổi bật tính đặc thù của từng nước xã hội chủ nghĩa trong quá trình thực hiện các phương hướng có tính chất chung. Bản chất sự vật bộc lộ trong mối quan hệ so sánh với sự vật khác. Trong sự so sánh giữa các nước xã hội chủ nghĩa, cái chung và cái riêng của từng nước càng bộc lộ rõ. Nói một cách khác, tính đồng nhất chứa đựng trong bản thân nó tính khác biệt, tính khác biệt lại bao hàm trong nó tính đồng nhất. Vì vậy không có quy luật xây dựng chủ nghĩa xã hội chung chung mà chỉ có những quy luật được biểu hiện cụ thể, sinh động ở mỗi nước một cách khác nhau. Đồng thời những quy luật đặc thù của mỗi nước xã hội chủ nghĩa bằng cách nào đó đều có mối liên hệ với quy luật chung, quy luật phổ biến.

b) Khác với quy luật tự nhiên, quy luật xã hội biểu hiện thông qua hoạt động của con người. Trong xã

hội có giai cấp đối kháng, với sự chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, hoạt động của các tầng lớp, giai cấp xã hội bị chi phối bởi các quy luật khách quan, nhưng bản thân họ chưa nhận thức được những quy luật ấy, cho nên họ thường hành động tự phát. Dưới chủ nghĩa xã hội, sự hoạt động tự giác của quần chúng lao động là một vấn đề có tính quy luật, do bản chất của chủ nghĩa xã hội quyết định.

Cùng với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, với những thành tựu của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội trên thế giới, loài người ngày càng nhận thức được đúng đắn hơn các quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy. Do đó, sự *tăng lên của nhân tố chủ quan là đặc điểm nổi bật của thời đại chúng ta*. Điều này lại đặc biệt rõ nét trong hoạt động của nhân dân ta hiện nay cũng như nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa. Trình độ văn hóa, chính trị của nhân dân không ngừng được nâng cao. Khi càng nhận thức được các quy luật khách quan và vận dụng chúng một cách tự giác, thì con người hoạt động càng sáng tạo và có kết quả. Do đó, nhìn chung, tốc độ biến đổi xã hội ở các nước xã hội chủ nghĩa ngày càng mạnh; chất lượng biến đổi xã hội ngày càng sâu sắc, căn bản; quy mô biến đổi ngày càng rộng lớn, và những hình thức, phương pháp sử dụng để xây dựng chủ nghĩa xã hội ngày càng phong phú, sáng tạo. Các yếu tố đó tác động lẫn nhau, tạo nên những biến đổi theo cấp số nhân.

Như vậy là, nếu bản chất của chủ nghĩa xã hội càng được nhận thức sâu sắc, cái chung được vận dụng một cách sáng tạo, thì cái đặc thù dân tộc càng bộc lộ rõ nét trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở từng nước. Đồng thời, cái chung lại được củng cố ổn

định bởi những thắng lợi đạt được ở các nước xã hội chủ nghĩa. Như vậy là sự tác động lẫn nhau giữa cái chung và cái đặc thù trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở mỗi nước đều diễn ra trong sự thống nhất biện chứng giữa tính đồng nhất và tính khác biệt.

2. Biện chứng phát triển của thời đại mới, mối quan hệ giữa thời đại và sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Sự thống nhất biện chứng giữa cái đặc thù, cái riêng biệt và cái phổ biến trong quá trình hình thành xã hội cộng sản chủ nghĩa không thể coi là cái gì xác định một lần là xong. Sự thống nhất đó diễn ra trong sự chuyển biến không ngừng của các điều kiện tồn tại của bản thân đối tượng được xem xét. Ở đây, cần nhấn mạnh tính quy định của thời đại đối với sự phát triển của chủ nghĩa xã hội, xét trong phạm vi từng nước và trên quy mô toàn thế giới. Thời đại ngày nay là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, mở đầu bằng Cách mạng tháng Mười. Việc hàng loạt nước đi lên chủ nghĩa xã hội, cùng với thắng lợi của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, đang biến nội dung của thời đại thành hiện thực trực tiếp. Đặc biệt đáng lưu ý là sự chuyển biến của một số nước còn lạc hậu về kinh tế từ những hình thái phong kiến, tiền tư bản đi lên chủ nghĩa xã hội. Quá trình đó đang trở thành những sự kiện bình thường, không có tính ngẫu nhiên, mà mang tính quy luật sâu sắc; đặt trong khung cảnh của thời đại đó là những chân lý không thể bác bỏ được.

Thời đại ngày nay loài người đang chứng kiến cuộc tổng khủng hoảng ngày càng sâu sắc, toàn diện của chủ nghĩa tư bản, sự tan rã hoàn toàn của hệ thống thuộc địa, sự lớn mạnh của phong trào giải phóng dân

tộc và phong trào cộng sản quốc tế. Chiều hướng của nhiều dân tộc và quốc gia sau khi giành được độc lập dân tộc, đã đi theo con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa càng rõ rệt, phổ biến, hiện thực, thì những bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội diễn ra càng đa dạng, phong phú.

Vì vậy, biện chứng giữa thời đại và dân tộc là một vấn đề rất quan trọng trong quá trình xem xét con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của bất cứ nước nào. Thời đại mới, với sự ra đời hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa hùng mạnh và những quy luật đặc thù của hệ thống đó đã quy định phương hướng tiến lên và sự tất thắng của chủ nghĩa xã hội ở một loạt nước. Ngược lại, sự lớn mạnh của các nước xã hội chủ nghĩa lại góp phần củng cố thời đại, những con đường khác nhau đi lên chủ nghĩa xã hội đang ngày càng làm phong phú thêm nội dung của thời đại.

Sự hợp tác toàn diện và phân công quốc tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa, sự liên minh đoàn kết trong phong trào cộng sản quốc tế, sự khẳng định bản chất và sự phát triển theo những phương hướng có tính phổ biến của chủ nghĩa xã hội ở tất cả các nước, là những yếu tố góp phần củng cố sự thống nhất của chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới. Đồng thời, chính sự liên minh quốc tế xã hội chủ nghĩa lại tạo điều kiện cho những dân tộc và quốc gia có những phương thức, hình thức, bước đi khác nhau trong việc giải quyết các nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thí dụ, thông qua sự hợp tác quốc tế, nước ta có thể tập trung phát triển một số ngành công, nông nghiệp thuận lợi nhất cho mình.

Xét bối cảnh của thời đại vào những năm 80, chúng ta càng thấy rõ tính chất gay go, phức tạp của cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản

GIA SUC
THANH
/XN

chủ nghĩa thế giới, đặc biệt gay gắt trên mặt trận kinh tế và chính trị tư tưởng, cuộc đấu tranh mà mỗi nước xã hội chủ nghĩa đều góp phần tích cực và đều chịu ảnh hưởng.

Sự phá hoại và chống đối của chủ nghĩa đế quốc đối với chủ nghĩa xã hội và học thuyết Mác — Lênin trên nhiều mặt, kể cả tấn công vũ trang, đã gây những khó khăn nhất định cho các nước xã hội chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh tư tưởng hết sức căng thẳng giữa hai hệ thống cũng làm nảy sinh những khuynh hướng sai lầm, như khuynh hướng nhấn mạnh tính đặc thù dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, muốn tạo ra những mô hình của chủ nghĩa xã hội dân tộc, bỏ qua những vấn đề có tính quy luật phổ biến. Chủ nghĩa Mao là một thí dụ. Nó đã gây ra những tổn thất lớn cho cách mạng Trung-quốc.

Vì vậy, con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội của mỗi nước không thể thoát ly được thời đại, và do đó cũng không thể tránh được những khó khăn, trở ngại do tình hình chính trị phức tạp của thế giới sản sinh ra. Chính yêu cầu của cuộc đấu tranh có tính chất toàn thế giới đã buộc các nước xã hội chủ nghĩa phải tăng cường đoàn kết quốc tế, hình thành một khối thống nhất về kinh tế, chính trị, quân sự; phải đấu tranh chống lại mọi quan điểm sai lầm, phản động trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi quốc tế, đồng thời phải phát huy tính sáng tạo, làm phong phú cái riêng của chủ nghĩa xã hội ở từng nước.

3. Biện chứng phát triển của bước quá độ từ hình thái kinh tế — xã hội thuộc địa, nửa phong kiến, bỏ qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản đi thẳng lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Đặt trong khung cảnh của thời đại, *sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở mỗi nước cần được xem xét trong*

điều kiện lịch sử cụ thể của riêng nó nhằm làm rõ những nhân tố nào đem lại những đặc thù dân tộc, đồng thời những cơ sở, điều kiện khách quan nào dẫn tới sự phát triển có tính quy luật chung. Lênin đã nói: «Các dân tộc khác nhau đi theo con đường lịch sử giống nhau, nhưng qua những lối đi quanh co, khúc khuỷu hết sức muôn màu muôn vẻ (2).

Những nhân tố tạo nên những đặc thù của mỗi nước về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, về hình thức, biện pháp, nhịp độ cải tạo xã hội chủ nghĩa bắt nguồn từ những đặc điểm khác nhau trong lịch sử dân tộc, từ sự diễn biến khác nhau của quá trình chuẩn bị bước vào thời kỳ quá độ, từ sự chín muồi không đồng đều của những điều kiện khách quan và điều kiện chủ quan cho cách mạng xã hội chủ nghĩa.

a) Về đặc điểm lịch sử dân tộc cần tính đến là những truyền thống lịch sử văn hóa, trạng thái tâm lý, nếp sinh hoạt, cách làm ăn riêng biệt của nhân dân. Đặc biệt đáng lưu ý là những đặc điểm của trật tự thay thế các phương thức sản xuất đã diễn ra trong lịch sử dân tộc ta. Khoa học lịch sử ngày càng chứng minh rõ nước ta đã chịu ảnh hưởng lâu dài của phương thức sản xuất châu Á, đã không trải qua chế độ nô lệ, chế độ phong kiến phát triển chưa đầy đủ. Ngày nay chúng ta lại bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội.

Một số nét đặc thù của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta có căn nguyên sâu xa từ trong sự diễn biến đặc thù của trật tự thay thế các hình thái kinh tế — xã hội trong lịch sử, từ nhịp độ, quy mô, cường độ, thời gian tồn tại của những hình thái kinh tế — xã

---

(2) *V.I. Lênin*. Toàn tập, tập 29, NXB Sự thật, Hà Nội, tr.195.

hội. Quá khứ để lại cho nhân dân ta những nhiệm vụ phải giải quyết dai dẳng cho tới giai đoạn tiến lên chủ nghĩa xã hội ngày nay.

b) Về sự diễn biến khác nhau của quá trình chuẩn bị đi lên chủ nghĩa xã hội.

Sau đại chiến thế giới lần thứ hai, một số nước tư sản châu Âu được giải phóng khỏi ách phát xít đã nhanh chóng hoàn thành những nhiệm vụ của cách mạng dân chủ tư sản và đi lên chủ nghĩa xã hội. Còn Việt Nam lại từ một thuộc địa, nửa phong kiến, làm cuộc cách mạng giải phóng dân tộc thành công, chuyển lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của ta chống lại hai tên đế quốc Pháp và Mỹ kéo dài 30 năm rất quyết liệt đã để lại những hậu quả kinh tế, xã hội nặng nề. Tình hình phức tạp do tình trạng chia cắt đất nước thành hai miền, với hai chế độ chính trị đối lập nhau trong một thời gian khá dài, tình hình đó đòi hỏi Đảng ta phải đồng thời thực hiện hai chiến lược cách mạng khác nhau trong cùng một nước, trước khi thống nhất cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Về điều kiện cho nước ta bỏ qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản, đi thẳng lên chủ nghĩa xã hội, trước hết phải nói đến tính quyết định của nhân tố thời đại, sự ra đời của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa, sự giúp đỡ của các nước đó, trước hết là của Liên Xô, của phong trào cộng sản quốc tế. Về điều kiện trong nước, là sự lãnh đạo đúng đắn của giai cấp công nhân đứng đầu là Đảng cộng sản — yếu tố quyết định phương hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội. Sự thiết lập sớm Nhà nước dân chủ nhân dân sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, sự phát triển của phong trào quần chúng rộng rãi ủng hộ giai cấp công nhân, đặc biệt là sự hình thành khối

liên minh công nông vững chắc, đã tạo ra những cơ sở chính trị hết sức thuận lợi cho bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, trong khi các điều kiện kinh tế, kỹ thuật còn yếu kém.

Giữa Việt Nam và các nước xã hội chủ nghĩa khác rõ ràng có sự khác nhau về các điều kiện khách quan và chủ quan để tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đó là sự việc khác nhau về trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, đặc biệt là trình độ phát triển công nghiệp và khoa học, kỹ thuật ; về tương quan lực lượng giữa các giai cấp, đặc biệt là giữa giai cấp vô sản và tư sản ; về kinh nghiệm lãnh đạo của giai cấp công nhân, về thái độ của quần chúng lao động, đặc biệt là thái độ của giai cấp nông dân và tiểu tư sản đối với cách mạng xã hội chủ nghĩa v.v...

c) *Do điểm xuất phát đi lên chủ nghĩa xã hội khác nhau*, cho nên thời kỳ quá độ tất yếu có những diễn biến hết sức khác nhau ở từng dân tộc trong khi các nhiệm vụ phải hoàn thành về cơ bản là giống nhau.

Thời kỳ quá độ là một giai đoạn phát triển đặc thù của quá trình hình thành xã hội cộng sản, giai đoạn chuyển biến từ xã hội cũ sang xã hội mới, với sự tồn tại của nhiều phương thức sản xuất, đặc biệt là cuộc đấu tranh gay gắt giữa hai phương thức sản xuất, xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Đối với các nước chưa qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa như Việt Nam, sau cách mạng giải phóng dân tộc, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, đi lên chủ nghĩa xã hội có điều kiện chính trị xã hội thuận lợi nhưng điều kiện kinh tế có nhiều khó khăn, lực lượng sản xuất hết sức thấp, chưa có đại công nghiệp, quan hệ sản xuất nhỏ cá thể chiếm ưu thế. Từ những điều kiện tiền

tư bản chủ nghĩa đi lên chủ nghĩa xã hội cũng có nghĩa là lúc ban đầu chưa có ngay những tiền đề kinh tế cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

V.I. Lênin đã chỉ ra rằng những hình thức biện pháp, nhịp độ đi lên chủ nghĩa xã hội phụ thuộc vào tình hình khi bước vào thời kỳ quá độ các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa hay quan hệ sản xuất nhỏ chiếm ưu thế. Các nước có nền kinh tế tiểu nông đi lên chủ nghĩa xã hội phải đi qua nhiều bước quá độ nhỏ để thực hiện việc cải tạo xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là việc cải tạo nền sản xuất nhỏ trong nông nghiệp. Quốc hữu hóa các tư liệu sản xuất là một đòi hỏi cơ bản để xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, nhưng tốc độ tiến hành nhanh hay chậm, dùng hình thức nào là tùy hoàn cảnh từng nước. Sự thiết lập Nhà nước chuyên chính vô sản, việc củng cố liên minh với toàn thể người lao động, là những tiền đề bắt buộc phải có để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhưng hình thức Nhà nước ra sao, khuôn khổ sự liên minh giai cấp rộng hẹp thế nào là tùy hình thức cụ thể, không có một khuôn mẫu đúc sẵn áp đặt cho bất cứ nước nào.

d) Như vậy là, đi lên chủ nghĩa xã hội *bằng những con đường đặc thù là hiện tượng phổ biến* cho tất cả các nước, do những điều kiện khách quan quy định. Ở đây đã có sự chuyển hóa biện chứng giữa cái đặc thù và cái phổ biến, cái đặc thù có tính chất phổ biến, cái phổ biến được thể hiện thông qua hàng loạt những biểu hiện đặc thù, riêng biệt.

Tuy nhiên, mặc dầu những con đường đi có độc đáo, muôn màu muôn vẻ đến đâu, chúng vẫn chứa đựng những điểm chung cơ bản, có tính quy luật cho mọi quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong sự phát triển đa dạng ấy, đặc biệt ở thời kỳ quá độ, khi chủ

nghĩa xã hội đang định hình ở Việt Nam, chúng ta vẫn có thể rút ra *cái lôgic tất yếu bên trong của nó, tính lặp lại ở mức độ nhất định* trong quy luật vận động của các nước xã hội chủ nghĩa ở cùng một giai đoạn phát triển lịch sử.

Bởi vì, mọi con đường đi lên chủ nghĩa xã hội dù khác nhau, đều phải dẫn tới một *đích chung* là chấm dứt thời kỳ quá độ, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, tiến lên chủ nghĩa cộng sản. Mọi hình thức, biện pháp thực hiện *đều nhằm củng cố những điều kiện, những cơ sở khách quan* cho sự tồn tại, phát triển của chủ nghĩa xã hội, như củng cố Nhà nước xã hội chủ nghĩa, tăng cường việc xã hội hóa các lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, phát triển kinh tế có kế hoạch, xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ áp bức bóc lột giai cấp v.v... Mục tiêu đạt tới là thống nhất; bản chất chủ nghĩa xã hội là một; lợi ích giai cấp công nhân là nhất trí trên bình diện quốc tế. Do đó tôn trọng những phương hướng có tính quy luật chung là điều kiện cần thiết để giành thắng lợi cho mỗi nước. Việc học tập trao đổi kinh nghiệm giữa các nước xã hội chủ nghĩa là điều hết sức bổ ích để mỗi nước có thể bớt được những mò mẫm, sai lầm, rút ngắn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Chủ nghĩa xã hội *vốn mang bản chất quốc tế sâu sắc*. Trong thời đại ngày nay nó ngày càng thể hiện tính quốc tế, tính phổ biến; đồng thời nó lại là một *hiện tượng quốc gia* mang những nét đặc thù dân tộc hết sức phong phú ở mỗi nước xã hội chủ nghĩa. Sự vận động đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta đang diễn ra hết sức sinh động, đa dạng. Biện chứng chủ quan còn gặp nhiều khó khăn, còn cần phải có nhiều nỗ lực mới

nắm bắt được một cách chính xác hơn biện chứng khách quan của sự phát triển xã hội. Nhưng, cần khẳng định rằng, sự vận động đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta không thoát ly các quy luật phổ biến của sự hình thành hình thái kinh tế — xã hội cộng sản chủ nghĩa. Đó là một quá trình diễn biến trong sự phát triển thống nhất biện chứng giữa cái đơn nhất, cái đặc thù và cái phổ biến.

MẤY VẤN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN ĐÁNG ĐƯỢC QUAN TÂM

LÊ HỮU TẦNG

Bên cạnh chức năng thế giới quan, triết học Mác — Lênin còn có một chức năng đặc biệt quan trọng nữa: chức năng phương pháp luận. Về chức năng đó hiện nay đang có nhiều cách hiểu khác nhau. Chúng tôi không đi sâu vào các cách hiểu khác nhau ấy mà chỉ nêu lên ở đây một số vấn đề, theo chúng tôi, chính là các vấn đề phương pháp luận vì việc giải quyết chúng sẽ góp phần, từ góc độ phương pháp, vào việc giải quyết những vấn đề cụ thể rất cấp bách khác của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay.

Trước hết, đó là vấn đề nghiên cứu quy luật của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Đây là một vấn đề đặc biệt quan trọng, vì như chúng ta biết, tự do không phải là cái gì khác hơn là năng lực quyết định trên cơ sở nhận thức được cái tất yếu; nói cách khác, khả năng hành động của chúng ta tự do hay không tùy thuộc trước hết vào mức độ nắm được quy luật phát triển khách quan của sự vật. Chỉ trên cơ sở nắm được các quy luật đó chúng ta mới có định hướng đúng và do đó mới có thể điều khiển được một cách chắc chắn sự phát triển của sự vật theo ý chúng ta mong muốn.

Chính vì thế, ngay từ đầu những năm 60, khi bắt tay vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã quan tâm đến vấn đề này và đã bước đầu nêu lên luận điểm nói rằng tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng — cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa — là nội dung cơ bản của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, là *quy luật* tiến lên chủ nghĩa xã hội ở một nước nông nghiệp lạc hậu(1), là *phương hướng có tính quy luật chung* đưa nước ta lên chủ nghĩa xã hội(2). Vấn đề này vẫn thường xuyên thu hút sự chú ý của Đảng ta.

Tuy nhiên, cho đến đầu năm 1970, khi tổng kết 40 năm hoạt động của Đảng, đồng chí Lê Duẩn vẫn nhận xét: « Đảng ta đã trưởng thành trong việc nắm quy luật của cách mạng dân tộc dân chủ, quy luật của chiến tranh nhân dân; song, chỉ mới bước đầu đi vào nắm những quy luật của cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cần phải có một sự cố gắng vượt bậc, một sự trưởng thành vượt bậc về mặt này thì Đảng ta mới đủ sức làm tròn nhiệm vụ là người lãnh đạo xã hội »(3).

Thực tiễn tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hơn hai chục năm qua ngày càng làm cho chúng ta thấm thía hơn rằng, quá trình nhận thức quy luật phát triển của nước ta là một quá trình phát triển từ cạn đến sâu, từ phiến diện đến toàn diện, luôn luôn

---

(1) Xem: *Lê Duẩn*. Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Tập I, NXB Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 709.

(2). Xem: *Lê Duẩn*. Mấy vấn đề cơ bản trong đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. NXB Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 16.

(3). *Lê Duẩn*. Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Tập 2, NXB Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 86.

được bổ sung trong thực tiễn. Vì vậy, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng lại một lần nữa đặt ra nhiệm vụ « trong thời gian tới, cần nghiên cứu sâu về các quy luật của thời kỳ quá độ từ sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội »(4), cần « phát triển làm rõ hơn nữa để nắm vững những quy luật tiến từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa ở nước ta một cách sát đúng và có sáng tạo »(5).

Không làm rõ và không nắm vững những quy luật ấy, chúng ta không thể đề ra những chủ trương, chính sách đúng, và do đó không thể đưa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội tiến lên vững chắc, có căn cứ khoa học. Nhưng đi vào giải quyết vấn đề này, chúng ta vấp phải hàng loạt vấn đề lý luận, đồng thời cũng là những vấn đề phương pháp luận chung cần được làm rõ: Thế nào là quy luật và làm thế nào để phát hiện quy luật? Có cái gọi là quy luật đặc thù trong sự phát triển của sự vật không? Nếu có thì quan hệ của nó với quy luật chung như thế nào? Đặc biệt, vận dụng vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta thì có quy luật đặc thù của Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội không, hay chỉ có những biểu hiện đặc thù ở nước ta của các quy luật chung trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đã được các Đảng cộng sản và công nhân nêu lên trong Tuyên bố chung năm 1957?

Giải quyết những vấn đề mới nghe tưởng như những vấn đề học thuật thuần túy mang tính chất sách vở ấy lại có giá trị quan trọng về mặt thực tiễn. Thực vậy, nếu việc nghiên cứu những vấn đề trên đây cho chúng ta biết rằng không có cái gọi là quy luật đặc thù mà

---

(4) và (5). *Đảng Cộng sản Việt Nam*. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V NXB Sự thật, Hà Nội, 1982, tập 1, tr. 166; tập 3, tr. 39.

chỉ có những biểu hiện đặc thù của quy luật chung, thì đương nhiên cũng sẽ không có quy luật đặc thù của Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội, và từ đó, một kết luận thực tiễn được rút ra là chẳng nên tốn sức đi tìm nó. Nhưng nếu có quy luật đặc thù và do đó có quy luật đặc thù của Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội thì sao? Trong trường hợp đó liệu có thể phát hiện ra quy luật ấy không và làm thế nào để phát hiện được?

Như chúng ta biết, theo cách hiểu hiện nay thì quy luật là mối liên hệ tất yếu, phổ biến và ổn định (tức là được lặp đi lặp lại) của sự vật. Thế nhưng Việt Nam, với tính cách là một chỉnh thể, lại chỉ mới bắt đầu, hay nói cho đúng hơn, còn đang ở chặng đầu tiên của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Đích cuối cùng đã rõ: đó là chủ nghĩa xã hội nhưng những chặng còn lại của con đường đó ra sao thì hiện chưa rõ. Trong trường hợp đó làm thế để phát hiện ra quy luật, khi mà con đường chỉ có một, và do đó, mối liên hệ vốn có trong nó không được lặp lại. Rõ ràng là lam sáng tỏ những vấn đề trên đây là yêu cầu hết sức cấp thiết, và việc giải quyết chúng một cách khoa học sẽ góp phần tích cực, từ góc độ phương pháp luận, vào việc giải quyết một trong những vấn đề lý luận cấp bách mà thực tiễn đang đặt ra trước chúng ta, đặc biệt là trước những người làm công tác lý luận: vấn đề làm sáng tỏ quy luật của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Một vấn đề phương pháp luận lớn khác, mà theo chúng tôi rất đáng được quan tâm — đó là vấn đề mối quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực. Trong các văn kiện của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng, trước hết là trong các báo cáo của Ban chấp hành Trung ương do các đồng chí Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng

và Lê Đức Thọ trình bày, vấn đề xác định đúng những khả năng hiện có và những khả năng tiềm tàng là một trong những vấn đề được nhấn mạnh rất nhiều lần. Khi nói về những thiếu sót của công tác quản lý trong thời gian vừa qua, đồng chí Lê Duẩn nhấn mạnh rằng chúng ta « không đánh giá đúng các thuận lợi và khả năng, đặc biệt là các khả năng sẵn có của đất nước về lao động, đất đai, rừng, biển v.v... »(6).

Vì vậy, một vấn đề rất lớn đặt ra trong thời gian tới là phải xác định đúng các khả năng, phân biệt những khả năng hiện có với khả năng tiềm tàng, hay nói như trong Văn kiện Đại hội, phân biệt khả năng với tiềm năng, và phải khai thác cho được mọi loại khả năng đó. Nhưng đi vào giải quyết vấn đề này chúng ta lại cần làm rõ hàng loạt vấn đề phương pháp luận, trong đó bên cạnh việc phải xác định thế nào là khả năng, phân biệt khả năng với mục đích, với hiện thực, còn cần giải quyết cả cụm vấn đề liên quan đến việc vận dụng phép biện chứng giữa khả năng và hiện thực, đặc biệt là liên quan đến các vấn đề phát hiện, lựa chọn và thực hiện khả năng.

Hiển nhiên, đây trước hết là các vấn đề của triết học. Tiếc rằng trong vấn đề này chúng ta làm còn quá ít, và có thể nói rằng những kết quả nghiên cứu lý luận của chúng ta chưa đáp ứng được mong mỏi của những người làm công tác thực tiễn. Thực vậy, trong tài liệu triết học, *khả năng* thường được định nghĩa như cái do hiện thực sinh ra, còn hiện thực là khả năng đã được thực hiện. Lâu nay chúng ta bằng lòng với một cách giải quyết vấn đề như thế, nhưng rõ ràng là cách giải quyết đó không giúp ích được nhiều cho cán

---

(6) Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ V, tập I, NXB Sự thật, Hà Nội, 1982, tr. 37.

bộ hoạt động thực tiễn, vì với một lý luận chỉ đạo như vậy, người ta không thể xác định được cái gì là khả năng, cái gì là hiện thực. Chẳng hạn, để xác định khả năng, tài liệu triết học nói với chúng ta rằng khả năng là cái do hiện thực sinh ra, do vậy trước hết phải xem xét hiện thực là cái gì? Nhưng trở lại phạm trù hiện thực thì tài liệu triết học lại nói với chúng ta rằng đó là cái khả năng đã được thực hiện, tức là chúng ta lại trở lại xác định xem khả năng là gì? Kết quả là chúng ta bị rơi vào một vòng luẩn quẩn, không thể nào xác định được cái gì là khả năng.

Với phạm trù *hiện thực* cũng thế. Thường thường, trong tài liệu triết học, hiện thực được đồng nhất với thực tại khách quan, tức là với vật chất. Nếu triệt để tuân theo quan điểm đó, thì khi dự đoán khả năng phát triển tiếp tục của hiện tượng, chúng ta chỉ có thể xuất phát từ các nhân tố khách quan, bỏ qua các nhân tố chủ quan. Nhưng trên thực tế, đặc biệt là trong lĩnh vực các hiện tượng xã hội, các cán bộ thực tiễn thường không làm như vậy. Họ thường tính đến vai trò của các nhân tố chủ quan trong việc làm *nảy sinh* khả năng. Điều này đặc biệt nổi rõ trong hoạt động quân sự. Chẳng hạn, trong chiến tranh, người chỉ huy một trận đánh không bao giờ dự kiến tình huống phát triển của nó mà chỉ căn cứ vào tương quan lực lượng giữa hai bên, nghĩa là chỉ dựa vào các yếu tố vật chất. Bên cạnh các yếu tố vật chất, người chỉ huy trận đánh bao giờ cũng phải tính đến các yếu tố tinh thần, tính đến các nhân tố chủ quan. Những nhân tố chủ quan ấy cùng với các nhân tố khách quan góp phần làm nảy sinh khả năng. Thế nhưng, trong khi đó về phương diện lý luận, các nhân tố chủ quan ấy trong các tài liệu triết học chỉ được tính đến như những điều kiện chủ quan của việc *thực hiện* khả năng

chứ không được coi là những cái góp phần làm *nảy sinh* khả năng. Thành ra lý luận nói một đằng, còn trong công tác thực tiễn người ta làm theo cách khác, làm theo kinh nghiệm. Rõ ràng, trong trường hợp này, các kết quả nghiên cứu triết học của chúng ta chưa đáp ứng được yêu cầu của những người làm công tác thực tiễn. Mà một khi những người làm công tác thực tiễn phải mò mẫm trong khi giải quyết những vấn đề cụ thể hết sức phức tạp của mình thì khó tránh khỏi sẽ có những vấp váp.

Một đôi điều trình bày vắn tắt về nội dung hai phạm trù trên đây xét từ góc độ giá trị phương pháp luận của chúng, nghĩa là từ góc độ giá trị chỉ đạo của chúng trong hoạt động thực tiễn, đã cho thấy rằng có rất nhiều điều cần được tiếp tục làm sáng tỏ, chứ không phải lý luận về mối quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực đã được giải quyết trọn vẹn, đó là chưa nói tới cụm vấn đề phát hiện, lựa chọn và thực hiện khả năng. Với cụm này có lẽ còn cần có những công trình nghiên cứu rất cơ bản mới mong lý luận của chúng thực sự đóng được vai trò phương pháp luận, vai trò chỉ đạo của nó trong hoạt động thực tiễn.

Hiện nay còn nhiều vấn đề phương pháp luận quan trọng tương tự như trên cần được nghiên cứu, nhưng ở đây chúng tôi chỉ nêu hai vấn đề, vì theo chúng tôi đó là những vấn đề khá cấp bách, song lại ít được chúng ta chú ý tới. Trong khi chưa đề cập đến cách giải quyết chúng và thực sự cũng chưa đủ sức giải quyết, chúng tôi xin nêu những vấn đề đó với mong muốn được nhiều đồng chí cùng quan tâm nghiên cứu.

NHỮNG KHÍA CẠNH PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA SỰ PHÂN TÍCH THỜI KỲ QUÁ ĐỘ

DƯƠNG PHÚ HIỆP

Nghiên cứu thời kỳ quá độ là nhiệm vụ không chỉ của triết học, mà còn của nhiều ngành khoa học, như: kinh tế học chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học, sử học, xã hội học, v.v... Mỗi ngành khoa học nghiên cứu thời kỳ quá độ theo góc độ của mình. Đứng trên góc độ triết học, cần phải nghiên cứu những vấn đề cấp bách sau đây: những quy luật của thời kỳ quá độ; mối quan hệ giữa nhân tố chủ quan và điều kiện khách quan; phép biện chứng của cái phổ biến và cái đặc thù; biện chứng của quốc tế và dân tộc; sự phân kỳ quá trình hình thành và phát triển của chủ nghĩa xã hội; những mâu thuẫn trong thời kỳ quá độ;...

Trong bài này, chúng tôi chỉ đề cập đến hai khía cạnh phương pháp luận phân tích thời kỳ quá độ:

1. Biện chứng của cái phổ biến và cái đặc thù trong xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2. Vấn đề phân kỳ quá trình hình thành và phát triển của chủ nghĩa xã hội.

*
* *

Vấn đề về quy luật phổ biến của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và sự phong phú của những hình

thức cụ thể trong việc thực hiện những quy luật đó ở các nước khác nhau là một trong những vấn đề trung tâm của lý luận Mác — Lênin về xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nghiên cứu vấn đề đó không chỉ có ý nghĩa lý luận mà còn có ý nghĩa thực tiễn to lớn.

Phân biệt một cách khoa học cái phổ biến và cái đặc thù trong xây dựng chủ nghĩa xã hội là điều kiện phương pháp luận của việc trao đổi kinh nghiệm giữa các nước xã hội chủ nghĩa. Không dựa vào quy luật phổ biến, cũng như không tính đến những nét đặc thù lịch sử — cụ thể của mỗi nước, thì không thể xây dựng thành công được chủ nghĩa xã hội.

Phân tích đúng đắn cái phổ biến và cái đặc thù sẽ tạo điều kiện để đạt những kết quả thực tiễn trong việc cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội mới. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên mà những nguyên lý của chủ nghĩa Mác — Lênin về vấn đề đó luôn luôn đã và đang là đối tượng phản kích của kẻ thù của chủ nghĩa xã hội khoa học, là đối tượng xuyên tạc tinh vi của bọn chống cộng và bọn xét lại.

Kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa đã chỉ ra rằng, nếu xa rời những quy luật phổ biến của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, không tuân theo yêu cầu của một số hoặc thậm chí của một trong những quy luật, thì không tránh khỏi những hậu quả tiêu cực, những thiếu sót và sai lầm nghiêm trọng, làm chậm trễ nhịp độ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Mặt khác, áp dụng rập khuôn và giáo điều các quy luật phổ biến trong những điều kiện dân tộc đặc thù cũng gây ra những thiệt hại lớn lao cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Vận dụng những quy luật phổ biến của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội không có nghĩa là sự quá

độ lên chủ nghĩa xã hội được thực hiện một cách đơn điệu ở tất cả các nước. Giữa các nước đã bước lên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội không chỉ có những nét chung, cơ bản, mà còn có những đặc điểm và những sự khác nhau nhất định. Vì trong thực tiễn, những quy luật phổ biến của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ có thể biểu hiện dưới hình thức đặc thù dân tộc phản ánh nét độc đáo của mỗi nước, cho nên phải giải thích vì sao những quy luật đó được thực hiện một cách độc đáo ở các nước khác nhau.

Các nhân tố kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng, các điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan, các đặc điểm quốc tế và đặc điểm lịch sử và dân tộc trong sự phát triển của mỗi nước, đều có ảnh hưởng đến các hình thức xây dựng chủ nghĩa xã hội. Những nhân tố có ý nghĩa quyết định là trình độ phát triển kinh tế và văn hóa của đất nước, tương quan lực lượng giai cấp ở trong nước và trên vũ đài quốc tế, kinh nghiệm đã tích lũy được của cuộc đấu tranh giai cấp, truyền thống cách mạng, trình độ chín muồi và trình độ tổ chức của giai cấp công nhân và đội tiền phong của nó. Việc tách ra những nhân tố đó, với tư cách là những nhân tố quyết định, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi sâu phân tích các đặc điểm dân tộc và đặc điểm lịch sử của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, hạn chế thái độ chủ quan và phiến diện, hoặc cường điệu một số đặc điểm dân tộc trong quá trình giải quyết những vấn đề đặt ra trong thực tiễn cách mạng.

Trong lý luận và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội, bản thân phương pháp phân tích các đặc điểm lịch sử và đặc điểm dân tộc của mỗi nước, bản thân cách đề cập đến vấn đề mối quan hệ giữa các đặc điểm dân tộc và các quy luật phổ biến có ý nghĩa rất quan

trọng. Lênin đã chỉ ra phương pháp phân tích những đặc điểm lịch sử và đặc điểm dân tộc theo lập trường giai cấp, trên cơ sở lý luận mác xít, có tính đến những quy luật phổ biến của sự phát triển và tính đến mâu thuẫn của thời đại. Lênin viết : Lý luận mác xít tuyệt đối đòi hỏi người ta khi phân tích một vấn đề xã hội, phải đặt nó trong một khung cảnh lịch sử *nhất định*, rồi, nếu chỉ nói về một nước thôi... cần phải chú trọng đến những đặc điểm cụ thể phân biệt nước ấy với các nước khác trong phạm vi cùng một thời đại lịch sử duy nhất » (1). « Chỉ có hiểu biết những nét cơ bản của một thời đại nhất định mới có thể là cơ sở để tính đến những đặc điểm chi tiết hơn của nước này hay nước khác » (2). Tư tưởng đó của Lênin thể hiện rõ yêu cầu phương pháp luận đối với việc phân tích các đặc điểm lịch sử và đặc điểm dân tộc của mỗi nước. Trong khi phân tích những đặc điểm của sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta cần chú ý đến yêu cầu phương pháp luận đó.

Đối với một đảng mác xít — lêninnít cầm quyền, việc đề ra đường lối và chính sách đúng đắn, việc lựa chọn những bước đi và hình thức hợp lý nhất của cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, tìm ra được những phương thức và biện pháp để thực hiện một cách có hiệu quả nhất những quy luật phổ biến, là nhiệm vụ khó khăn hơn so với việc giải thích các quy luật đó.

Trên sơ sở nắm vững và vận dụng sáng tạo các quy luật xây dựng chủ nghĩa xã hội vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, Đảng ta đã đề ra và ngày càng cụ thể hóa hơn nữa đường lối của mình. Các nghị quyết của

---

(1) *V.I. Lênin*. Toàn tập, tập 20, NXB Sự thật, Hà Nội 1963, tr. 468.

(2) *V.I. Lênin*. Toàn tập, tập 26, (tiếng Nga), tr. 142.

Đại hội III, Đại hội IV và Đại hội V của Đảng ta là sự thể hiện những bước tiến của Đảng ta trong việc nhận thức và vận dụng các quy luật phổ biến của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội vào điều kiện cụ thể của nước ta. Sự vận dụng sáng tạo các quy luật phổ biến, việc áp dụng những phương pháp khoa học và hình thức phong phú để giải quyết đúng đắn những nhiệm vụ rất khó khăn, phức tạp của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta của Đảng ta là cống hiến to lớn vào kho tàng lý luận Mác — Lênin.

Những kinh nghiệm phong phú mà Đảng ta đã tích lũy được cho phép chúng ta hiểu một cách rõ ràng và đầy đủ hơn các quy luật phổ biến. Việc phân tích những đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là một phương pháp giúp chúng ta hiểu sâu hơn các quy luật phổ biến, đó cũng là biện pháp làm phong phú tri thức của chúng ta về các quá trình xã hội, đồng thời cũng là điều kiện để quản lý các quá trình đó.

*
* *

Các quy luật xây dựng chủ nghĩa xã hội biểu hiện dưới hình thức đặc thù không chỉ do ảnh hưởng của những điều kiện lịch sử – cụ thể của từng nước, mà còn phụ thuộc vào trình độ chín muồi của xã hội và đặc điểm của mỗi giai đoạn hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, việc nghiên cứu các quy luật xây dựng chủ nghĩa xã hội liên quan chặt chẽ với vấn đề phân kỳ quá trình hình thành và phát triển của chủ nghĩa xã hội.

Trong những năm gần đây, đồng chí Lê Duẩn thường đặt vấn đề: «Phải nhận rõ chúng ta đang ở giai đoạn

nào trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội...»[3]. Nhưng trong lĩnh vực lý luận, chúng ta chưa có sự quan tâm đúng mức tới vấn đề đó. Những công trình nghiên cứu về sự phân kỳ thời kỳ quá độ, về bước đi ban đầu và các chặng đường của thời kỳ quá độ ở nước ta còn quá ít ỏi.

Để nhận thức rõ các chặng đường trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội, trước hết cần phải phân tích vị trí, phạm vi và độ dài của thời kỳ quá độ.

Trên một số sách báo ở nước ta, chúng ta thường gặp các khái niệm «thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội» và «thời kỳ quá độ từ sản xuất nhỏ lên chủ chủ nghĩa xã hội». Bên cạnh đó còn có các khái niệm «thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản», và «thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản». Như vậy phải chăng có bốn loại thời kỳ quá độ với những giới hạn và độ dài khác nhau? Nếu không làm rõ vấn đề đó thì sẽ không hiểu đúng những quy luật, những đặc điểm và nhiệm vụ của thời kỳ quá độ.

Trong tác phẩm «Phê phán cương lĩnh Gôta», Mác gọi thời kỳ quá độ là «thời kỳ cải biến cách mạng», «thời kỳ sinh đẻ lâu dài và đau đớn». Xã hội trong thời kỳ đó là xã hội «vừa thoát ra từ trong xã hội tư bản, vì vậy mà, về mọi phương diện, kinh tế, đạo đức, trí tuệ, xã hội ấy còn mang những dấu vết của xã hội cũ, xã hội đã đẻ ra nó» chứ «không phải là một xã hội cộng sản đã phát triển trên những cơ sở riêng của nó»[4].

---

(3) *Lê Duẩn:* Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Tập II, NXB Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 500.

(4) *C. Mác, F. Engen:* Tuyển tập, tập II, NXB Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 36, 23, 20.

Sau này, Lênin đã giải thích: « ... danh từ quá độ nghĩa là gì? Trong kinh tế, phải chăng nó có nghĩa là trong chế độ đó có những thành phần, bộ phận và nhân tố của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội »(5). Nếu hiểu nội dung của thời kỳ quá độ là như thế, thì không thể kéo dài nó lên tận giai đoạn cao của xã hội cộng sản, vì ở giai đoạn xã hội chủ nghĩa, xã hội cũng đã phát triển trên những cơ sở riêng của nó rồi, và trong đó không còn những thành phần, bộ phận và nhân tố của chủ nghĩa tư bản nữa. Cũng không thể có cái gọi là thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản, mà chỉ có sự chuyển biến dần dần xã hội chủ nghĩa thành xã hội cộng sản chủ nghĩa, chứ không cần phải có một thời kỳ quá độ đặc biệt nào.

Theo chúng tôi, chỉ có hai kiểu thời kỳ quá độ: thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ từ các hình thái tiền tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, khi nói về thời kỳ quá độ hay sự quá độ, cần phải xác định rõ ràng chúng ta đang nói về sự quá độ nào, thời kỳ mà chúng ta nói tới là từ đâu đến đâu.

Bên cạnh thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, lịch sử hiện nay cũng đang chứng kiến sự quá độ từ các hình thái kinh tế — xã hội tiền tư bản chủ nghĩa lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Nước ta là một trong những nước đang thực hiện sự quá độ như vậy. Thời gian diễn ra sự quá độ ấy chúng ta gọi là thời kỳ quá độ từ sản xuất nhỏ tiến lên chủ nghĩa xã hội, hay gọi một cách đầy đủ hơn là thời kỳ quá độ từ một xã hội thuộc địa, nửa phong kiến, trong đó nền kinh tế còn phổ biến

---

(5) *V. I. Lênin.* Toàn tập, tập 32, NXB Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 8.

là sản xuất nhỏ, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Chúng tôi cho rằng các khái niệm « thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội », « sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội », « sự hình thành chủ nghĩa xã hội » và « cách mạng xã hội chủ nghĩa » (theo nghĩa rộng) đều là những khái niệm đồng nhất, nghĩa là đều dùng để chỉ quá trình cải tạo chủ nghĩa tư bản thành chủ nghĩa xã hội. Quá trình đó được bắt đầu bằng việc thiết lập chuyên chính vô sản và kết thúc khi xây dựng xong những cơ sở của chủ nghĩa xã hội.

Hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, hoàn thành việc xã hội hóa tư liệu sản xuất, không có nghĩa là thời kỳ quá độ đã kết thúc. Việc xã hội hóa tư liệu sản xuất mà không dựa vào cơ sở vật chất — kỹ thuật phát triển đầy đủ, không có những thay đổi cơ bản trong các lĩnh vực xã hội, chính trị, văn hóa, tư tưởng, thì chưa đủ căn cứ để khẳng định sự kết thúc của thời kỳ quá độ. Sự kết thúc thời kỳ quá độ không thể đánh giá chỉ theo một tiêu chuẩn nào đó, dù tiêu chuẩn đó rất quan trọng, như là lấy tiêu chuẩn về trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, về trình độ chín muồi của quan hệ sản xuất, hay về trình độ phát triển của kiến trúc thượng tầng chính trị và tư tưởng. Đánh giá việc hoàn thành thời kỳ quá độ cần phải có tiêu chuẩn tổng hợp. Tiêu chuẩn đó là xây dựng xong những cơ sở của chủ nghĩa xã hội trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội: kinh tế, chính trị, tư tưởng và văn hóa. Nghĩa là chủ nghĩa xã hội có thể vận động và phát triển theo những quy luật của chính nó. Cơ sở của tiêu chuẩn tổng hợp đó là phương thức sản xuất ra của cải vật chất.

Để đạt được tiêu chuẩn tổng hợp đó, đòi hỏi phải có thời gian. Độ dài của thời kỳ quá độ ở các nước có thể

khác nhau tùy thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi nước. Ở những nước mà nền kinh tế chủ yếu là sản xuất nhỏ, thời kỳ quá độ phải kéo dài hơn. Chính tính chất phức tạp và lâu dài của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là ở các nước xuất phát từ phương thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa tiến lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, đã đòi hỏi phải phân chia thời kỳ quá độ thành các thời kỳ nhỏ hơn.

Để tiến hành phân kỳ thời kỳ quá độ ở nước ta, trước hết cần phải phân tích các khái niệm « bước đi » và « chặng đường ».

Trước Đại hội V, trong nhiều văn kiện của Đảng ta đã dùng khái niệm « bước đi ban đầu ». Cùng với việc sử dụng khái niệm « bước đi ban đầu », trong Văn kiện Đại hội lần thứ IV, Đảng ta đã dùng khái niệm « chặng đường » khi nói về khoảng thời gian trên 20 năm cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Đến Đại hội V thì khái niệm « chặng đường » được dùng ở rất nhiều đoạn trong Văn kiện. Ngoài khái niệm « chặng đường đầu tiên », trong văn kiện còn dùng các khái niệm « đoạn đường », « chặng đường trước mắt », « chặng đường đấu tranh mới », « chặng đường tiếp theo », « đoạn đường », « chặng đường », « con đường » chủ yếu dùng để chỉ độ dài khoảng cách không gian, chứ không phải là thuật ngữ nói về thời gian. Nhưng vì hiện nay chúng ta còn thiếu một hệ thống thuật ngữ chặt chẽ, chính xác để phân kỳ lịch sử, cho nên chúng ta có thể sử dụng các thuật ngữ nói trên vào việc phân kỳ thời kỳ quá độ ở nước ta, tất nhiên là phải xác định rõ giới hạn, độ dài và nội dung của chúng.

Khi tìm hiểu Nghị quyết Đại hội V, có tác giả đem đồng nhất chặng đường đầu tiên và chặng đường trước mắt, và coi chặng đường đầu tiên cũng chỉ bao gồm những năm 80.

Theo ý kiến của chúng tôi, chặng đường đầu tiên bao gồm không chỉ những năm 80, mà cả những đoạn đường trước đó nữa, vì thời kỳ quá độ ở nước ta bắt đầu từ năm 1954 (miền Bắc). Do đó, khi nói về chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ ở nước ta, chúng ta cần thấy rằng đây là một chặng đường khá lâu dài, bắt đầu từ năm 1954 kéo dài đến tận năm 1990. Vì thế, chặng đường đầu tiên lại bao gồm những đoạn đường hoặc những chặng đường ngắn hơn. Khi nói về những đoạn đường hay chặng đường đó, điều quan trọng là phải phân tích, đánh giá cái đã làm được sau mỗi chặng đường, nhất là rút ra những bài học, những kinh nghiệm để vạch ra phương hướng cho chặng đường tiếp theo.

Việc phân kỳ thời kỳ quá độ ở nước ta không phải là công việc đơn giản, dễ dàng, bởi lẽ:

Thứ nhất, do hoàn cảnh lịch sử đất nước bị chia cắt làm hai miền mà mỗi miền lại bước vào thời kỳ quá độ với những thời gian khác nhau.

Thứ hai, có nhiều năm chiến tranh xen kẽ vào quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, do đó nhiều thành tựu mà chúng ta đạt được trong xây dựng chủ nghĩa xã hội đã bị bom đạn Mỹ phá hủy, nhiều việc đã làm được ở giai đoạn trước lại phải làm lại từ đầu ở giai đoạn sau.

Thứ ba, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta chưa kết thúc, thậm chí chúng ta còn đang ở chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ, vì vậy sự phân kỳ ở đây cũng chỉ mới là những dự đoán.

Tuy có những khó khăn như vậy, nhiệm vụ nghiên cứu vấn đề phân kỳ thời kỳ quá độ ở nước ta, nhất là nghiên cứu chặng đường đầu tiên, đã trở nên đặc biệt cấp bách, vì đây là vấn đề có liên tới nhiều vấn đề khác và có ý nghĩa rất quan trọng cả về mặt lý luận và mặt thực tiễn.

Một trong những điều kiện quan trọng nhất trong việc đề ra đường lối chính sách của đảng cộng sản là phải tính đến trình độ phát triển khách quan của xã hội; phải biết phân biệt các giai đoạn, các thời kỳ, và các thời đoạn khác nhau; phải xem xét những đặc điểm chủ yếu của từng giai đoạn, từng thời kỳ và thời đoạn ấy. Việc phân tích, đánh giá một cách khách quan, chính xác và đầy đủ trình độ chín muồi về tất cả các mặt kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa, và tư tưởng, là một yếu tố rất cần thiết để vạch ra phương hướng tiến lên đúng đắn của chặng đường đầu tiên và dự đoán có căn cứ khoa học về chặng đường tiếp theo. Tính khách quan của đường lối, tính hiệu quả của chính sách, năng lực lãnh đạo xã hội một cách đúng đắn của Đảng, cũng như năng lực dự đoán phương hướng phát triển của quá trình khách quan, đều phụ thuộc phần lớn vào sự phân kỳ chính xác hình thái kinh tế — xã hội cộng sản nói chung và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội nói riêng.

Kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội đã chứng minh việc xác định đúng đắn giai đoạn mà đất nước đang trải qua quan trọng đến mức nào về mặt thực tiễn. Những sai lầm trong lĩnh vực đó, mưu toan «nhảy qua» giai đoạn này hay giai đoạn khác, hoặc muốn rút ngắn độ dài của giai đoạn đó trong khi thiếu những căn cứ khách quan đầy đủ, là những sai lầm rất tai hại cho sự nghiệp xây dựng xã hội mới. Vì việc «nhảy qua» như vậy thực tế là không thực hiện được,

nên tác hại của nó là ở chỗ từ những hoàn cảnh khách quan như vậy mà không thể thực hiện được những nhiệm vụ đã đặt ra, những dự đoán đã nêu lên.

Kinh nghiệm thực tiễn cũng đã chỉ ra rằng, nếu không tính đến trình độ hiện thực trong mỗi chặng đường, thì không thể quán triệt sâu sắc và thực hiện tốt đường lối, chính sách của Đảng, không thể nhận thức đầy đủ và vận dụng linh hoạt các quy luật khách quan, và do đó không thể xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Xác định chính xác chặng đường mà chúng ta đang trải qua cho phép tránh được những sai lầm và cách giải quyết chủ quan. Ngược lại, nếu xác định không đúng trình độ phát triển của xã hội, không biết chúng ta đang đứng ở chỗ nào trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội, thì sẽ dẫn đến hoặc bảo thủ, trì trệ, không đánh giá đúng thuận lợi và khả năng, chậm trễ trong việc giải quyết những nhiệm vụ đã chín muồi, chậm thay đổi chính sách, chế độ hiện đã kìm hãm sản xuất, hoặc không thấy hết những khó khăn, phức tạp của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ, muốn « đốt cháy giai đoạn », vội vàng nhảy qua những thời kỳ tất yếu khách quan. Điều đó có thể trở thành nguồn gốc của chủ nghĩa chủ quan, duy ý chí, bởi vì chủ nghĩa chủ quan thường bỏ qua tinh thần hiện thực, muốn vượt lên phía trước, nhưng lại không tính đến thực trạng của xã hội. Dù là bảo thủ, trì trệ, hay chủ quan nóng vội, đều là những khuyết điểm, sai lầm có hại đối với sự nghiệp xây dựng xã hội mới.

VỀ PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN VÀ NGHIÊN CỨU THỜI KỲ QUÁ ĐỘ Ở NƯỚC TA

THANH BÌNH

Nghiên cứu thời kỳ quá độ ở Việt Nam đang trở thành một vấn đề nóng hổi cả về mặt lý luận và thực tiễn. Kết quả của việc nghiên cứu sẽ cung cấp cơ sở khoa học vững chắc cho việc định ra các đường lối, chính sách của Đảng, đồng thời vũ trang cho cán bộ, đảng viên những kiến thức cần thiết cho việc học tập, tìm hiểu và thực hiện đường lối chính sách nói trên.

Nhưng việc nghiên cứu thời kỳ quá độ ở nước ta lại là một vấn đề hết sức phức tạp, không đơn giản. Trong những năm trước đây, chúng ta đã được đọc nhiều sách báo của Việt Nam viết về thời kỳ quá độ. Nhưng chất lượng của một số không ít các bài đó còn rất hạn chế về nội dung kết hợp tính lý luận với thực tiễn Việt Nam. Nhược điểm quan trọng nhất của các bài này là : Lý luận của chủ nghĩa Mác — Lênin chỉ còn thu gọn và được trình bày bằng một số câu trích dẫn kinh điển. Việc phân tích thực tế Việt Nam được trình bày dưới hình thức trích dẫn một vài Văn kiện của Đảng. v.v...

Chính vì vậy mà chúng ta phải cùng nhau xây dựng một phương pháp tiếp cận và nghiên cứu đúng đắn

đối với vấn đề thời kỳ quá độ ở nước ta. Trong bài này, chúng tôi chỉ muốn nêu lên *một số gợi ý đối với việc xây dựng phương pháp tiếp cận và nghiên cứu mà thôi.*

*
* *

Trước hết, cần phải tìm hiểu kỹ và có hệ thống lý luận về thời kỳ quá độ của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin. Vì mục đích của việc nghiên cứu không phải để học thuộc các câu chữ trong các sách kinh điển, mà là để *nắm vững phương pháp mà các nhà kinh điển đã sử dụng* khi phân tích những mâu thuẫn xã hội, sự so sánh lực lượng các giai cấp trong xã hội đương thời; khi tổng kết kinh nghiệm của thực tiễn cách mạng lúc đó.

Thấu hiểu được phương pháp ấy, thì chúng ta mới có thể chủ động sử dụng nó như một công cụ để phân tích xã hội Việt Nam và tổng kết những kinh nghiệm của cách mạng Việt Nam.

Chính vì vậy, vấn đề đặt ra là phải tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của những tư tưởng, những quan điểm qua từng thời kỳ lịch sử, gắn với tình hình kinh tế — xã hội lúc đó, gắn với những bài học thành công và thất bại của cuộc đấu tranh giữa cách mạng và phản cách mạng trong từng thời kỳ. Tất cả những câu trích dẫn đều cần được đặt đúng vào những hoàn cảnh lịch sử nhất định và phải được diễn giải như những khâu tiếp nối trong quá trình phát triển nhận thức của các vị lãnh tụ vô sản.

Về đại thể, có thể trình bày những tư tưởng về thời kỳ quá độ của các nhà kinh điển trong hai thời kỳ lớn như sau:

+ Từ 1848 cho tới cuối thế kỷ 19.

+ Từ đầu thế kỷ 20 cho tới Đại chiến thế giới lần thứ hai. Mỗi thời kỳ lại phải chia thành nhiều thời đoạn nhỏ hơn.

Gắn liền với việc nắm lại tư tưởng của các nhà kinh điển, phải rất coi trọng việc phân tích những kinh nghiệm, những bài học của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em mấy chục năm gần đây, là việc có ý nghĩa rất quan trọng đối với chúng ta.

Nói tóm lại, việc nghiên cứu lý luận và việc tiếp thu những bài học của các nước xã hội chủ nghĩa anh em là hết sức quan trọng, với ý nghĩa nó cung cấp cho chúng ta những quan điểm phương pháp luận như là công cụ để phân tích xã hội Việt Nam trong tình hình quốc tế mới, và tổng kết những kinh nghiệm của cách mạng trong thời đại mới ngày nay.

Thứ hai, cần phải đi sâu nghiên cứu rõ hơn hình thái kinh tế — xã hội của nước ta với tư cách như là điểm xuất phát của quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội.

Khi nghiên cứu những quan điểm của Mác, Engen về thời kỳ quá độ, điều đáng chú ý là những kết luận của những nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác hoàn toàn không phải là sự suy diễn thuần túy chủ quan, mà là kết quả của việc phân tích hình thái kinh tế — xã hội và thực tiễn đấu tranh cách mạng, đấu tranh giai cấp của các nước tư bản phát triển nhất châu Âu (Anh, Pháp, Đức...). Có thể nói rằng lý luận của Mác, Engen về thời kỳ quá độ là nói về sự quá độ từ hình thái kinh tế — xã hội tư bản chủ nghĩa lên hình thái kinh tế xã nội cộng sản chủ nghĩa.

Nước Nga sau cách mạng tháng Mười tuy có nhiều mặt lạc hậu về trình độ kinh tế so với các nước công nghiệp phát triển, nhưng vẫn là một nước Ngá tư bản chủ nghĩa. Vì vậy thời kỳ quá độ ở Liên Xô xét về bản chất cũng là sự quá độ từ một hình thái kinh tế — xã hội tư bản chủ nghĩa lên hình thái kinh tế — xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Vậy thì một vấn đề được đặt ra: thời kỳ quá độ ở Việt Nam diễn ra từ hình thái kinh tế — xã hội nào sang hình thái kinh tế xã hội chủ nghĩa?

Việc xác định hình thái kinh tế — xã hội của nước ta trở thành một vấn đề thời sự nóng hổi.

Trong nhiều văn bản trước đây có nói tới tính chất xã hội miền Bắc nước ta là « thuộc địa, bán phong kiến» và miền Nam là « chế độ thực dân kiểu mới ». Vào những năm gần đây có nhấn mạnh đến đặc điểm « một xã hội mà nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ » đi lên chủ nghĩa xã hội.

Những cuộc thảo luận và nghiên cứu về xã hội Việt Nam hồi thế kỷ X, thời kỳ Lý, Trần, nông thôn Việt Nam trong lịch sử, chế độ ruộng đất ở Việt Nam, các giáo trình về lịch sử Việt Nam, những bài nghiên cứu về « phương thức sản xuất châu Á » ở Việt Nam, đã cung cấp cho chúng ta những tư liệu mới, những gợi ý mới, những nhận định mới đối với việc xác định hình thái kinh tế — xã hội của nước ta khi đi vào thời kỳ quá độ. Các công trình nghiên cứu đó còn đang tiếp tục.

Do đó, việc nghiên cứu thời kỳ quá độ phải gắn liền với việc thừa hưởng những thành quả nghiên cứu của các giới sử học, kinh tế học, triết học, dân tộc học về xã hội Việt Nam trước đây; mặt khác, lại cần phải có sự kết hợp chặt chẽ của các ngành khoa học hiện nay.

Đây chính là một nội dung của phương pháp tiếp cận và nghiên cứu thời kỳ quá độ ở nước ta.

Thứ ba, phải rất coi trọng việc đánh giá thực trạng kinh tế — xã hội hiện nay, trong đó điều mấu chốt là phải đánh giá mối quan hệ đối sánh giữa các thành phần kinh tế, xét cả về lực lượng kinh tế lẫn cả mặt giai cấp, xã hội.

Chúng ta nhắc lại lời chỉ bảo quý báu của Lênin: «Chỉ có nghiên cứu một cách khách quan toàn bộ những mối liên hệ qua lại giữa các giai cấp trong một xã hội nhất định, không trừ một giai cấp nào, và do đó hiểu biết được trình độ phát triển khách quan của xã hội ấy, và những mối liên hệ qua lại giữa xã hội ấy với những xã hội khác, thì mới có thể có cơ sở cho một sách lược đúng của giai cấp tiên phong được» (1).

Lời chỉ dẫn đó có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với phương pháp tiếp cận và nghiên cứu thời kỳ quá độ ở nước ta.

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ V chỉ rõ, hiện nay có ba thành phần kinh tế ở miền Bắc và năm thành phần kinh tế ở miền Nam. Vậy thì phải xem xét thực lực của từng thành phần kinh tế, xét về tỷ trọng trong tổng sản phẩm xã hội, trong tổng thu nhập kinh tế quốc dân, cũng như trong lực lượng lao động xã hội, về xu thế vận động của nó hiện nay và sau này v.v..

Nếu có sự đánh giá khách quan, đúng đắn các thành phần kinh tế của xã hội nước ta hiện nay thì sẽ có cơ sở vững chắc cho việc định ra đường lối, chính sách của Đảng, tránh được những sai lầm chủ quan hoặc tả khuynh, hoặc hữu khuynh.

---

(1) Mác–Engen. Chủ nghĩa Mác. NXB Tiến bộ, Mátxcơva, 1976, tr. 32.

Do đó các ngành, các địa phương cần thực sự tiến hành điều tra nghiên cứu thực trạng kinh tế — xã hội, và sự đối sánh giữa các thành phần kinh tế trong phạm vi từng ngành và từng địa phương của mình; có so sánh và phân biệt giữa các địa phương với nhau. Làm được như vậy sẽ góp phần từng bước sửa chữa khuyết điểm khá phổ biến hiện nay là không chú ý nghiên cứu các thành phần kinh tế trong xã hội. Một số không ít các ngành kinh tế chỉ chú trọng đến thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, thậm chí chỉ chú trọng đến thành phần kinh tế quốc doanh. Vì vậy, đối với một số lĩnh vực, công tác quản lý kinh tế của nhà nước chỉ thu hẹp trong phạm vi khu vực kinh tế quốc doanh, còn buông lỏng hoặc bỏ mặc các thành phần kinh tế khác. Kết quả không những không phát huy được tác dụng tích cực có thể có của các thành phần kinh tế khác, mà còn dẫn đến chỗ các mặt tiêu cực của chúng có những điều kiện để phát triển.

Việc tiến hành điều tra nghiên cứu thực trạng kinh tế — xã hội, đánh giá các thành phần kinh tế — xã hội phải được tiến hành một cách thường xuyên và phải được coi như một cơ sở quan trọng cho việc ban hành các chính sách quản lý kinh tế xã hội trong suốt thời kỳ quá độ.

Thứ tư, phải coi trọng việc tổng kết kinh nghiệm về công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta kể từ khi miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ (1954) cho tới nay (1984).

Thực tiễn cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta đã trải qua một quá trình lâu dài, phong phú và độc đáo. Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp nghị Giơnevơ được ký kết, trong khi một nửa nước là miền Nam còn tạm thời bị đế quốc Mỹ xâm lược, thì miền

Bắc được hoàn toàn giải phóng đã chuyển ngay vào thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trong suốt 20 năm (1955 — 1975), miền Bắc vừa cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội, lại vừa chung sức với đồng bào miền Nam tiến hành cuộc chiến tranh thần thánh chống đế quốc Mỹ xâm lược, bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Từ sau đại thắng mùa xuân năm 1975, đất nước ta hoàn toàn thống nhất, cả nước đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Như vậy, nếu tính từ 1955 cho tới nay, thời kỳ quá độ đã trải qua 30 năm, và nếu tính từ 1975 tới nay, thời kỳ quá độ của cả nước đã được 10 năm. Trong thời gian đó, bộ mặt chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, tư tưởng của nước ta đã có biết bao đổi thay cách mạng to lớn, và trong hoạt động thực tiễn đã có biết bao kinh nghiệm, bài học quý giá (kể cả bài học thành công và không thành công).

Ý nghĩa quan trọng của chủ nghĩa Mác — Lênin là ở chỗ nó có tác dụng soi đường, làm kim chỉ nam cho hoạt động thực tiễn. Và ngược lại, thực tiễn vừa cho phép chúng ta phát triển thêm lý luận, đồng thời lại kiểm nghiệm xem chúng ta có vận dụng được lý luận chủ nghĩa Mác — Lênin một cách đúng đắn hay không. Lênin đã nhấn mạnh đến ý nghĩa của thực tiễn như là tiêu chuẩn của chân lý khách quan: «... con người chứng minh bằng thực tiễn sự chính xác khách quan của những ý niệm, khái niệm nhận thức của mình» (2).

---

(2) *V.I. Lênin.* Bút ký triết học. NXB Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 221.

Những kiến thức lý luận về thời kỳ quá độ ở Việt Nam trong thời đại hiện nay chỉ có thể hình thành trên cơ sở kết hợp hai mặt hoạt động: hoạt động nghiên cứu lý luận và hoạt động thực tiễn cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Hoạt động nghiên cứu lý luận phải gắn chặt với hoạt động thực tiễn, tìm nguồn nội dung từ thực tiễn, dựa vào thực tiễn để kiểm nghiệm nhận thức của mình và từng bước nâng cao. Ngược lại hoạt động thực tiễn phải được lý luận soi sáng, dẫn đường. Sự kết hợp hai mặt hoạt động này mới giúp cho chúng ta khắc phục được bệnh lý luận suông và bệnh mù quáng trong hoạt động thực tiễn.

Để tiến hành tổng kết kinh nghiệm trong mấy chục năm qua, tất nhiên phải nắm vững chủ nghĩa Mác — Lênin, biết vận dụng lý luận như một công cụ phương pháp luận để đi vào phân tích thực tế xã hội Việt Nam, đồng thời thông qua vô vàn những hiện tượng phong phú trong đời sống xã hội, mà phát hiện ra những quy luật vận động của xã hội Việt Nam trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Tổng kết kinh nghiệm là thể hiện sinh động nhất sự kết hợp hai mặt nghiên cứu lý luận với hoạt động thực tiễn. Điều đáng tiếc là trong một thời gian dài, vấn đề tổng kết kinh nghiệm không được đặt đúng tầm quan trọng của nó. Bởi vì chưa nhận thức được sâu sắc ý nghĩa của vấn đề tổng kết kinh nghiệm và do đó thiếu quyết tâm tổ chức công tác tổng kết.

*
* *

Trên đây, chúng tôi đã nêu lên bốn loại vấn đề quan trọng không thể thiếu được khi bàn đến việc xây dựng cách tiếp cận và nghiên cứu thời kỳ quá độ ở Việt Nam. Những vấn đề đó cần được lần lượt đi sâu, nghiên cứu theo từng chuyên đề, đồng thời lại phải được xem xét một cách tổng hợp trong mối quan hệ hữu cơ với nhau.

Chúng tôi tin rằng việc đi sâu nghiên cứu bốn vấn đề đó là con đường tiếp cận và nghiên cứu đúng đắn đối với vấn đề thời kỳ quá độ ở nước ta.

MỘT VÀI VẤN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI, BỎ QUA GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

PHẠM KHIÊM ÍCH

Một trong những vấn đề phương pháp luận nghiên cứu thời kỳ quá độ được quan tâm hàng đầu hiện nay là vấn đề phân kỳ chủ nghĩa xã hội nói chung và phân kỳ thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội nói riêng. Đây là vấn đề có ý nghĩa nguyên tắc phương pháp luận, vì nó thể hiện quan điểm lịch sử của chủ nghĩa Mác — Lênin, quan điểm biện chứng duy vật trong việc xem xét sự phát triển xã hội. Lênin nói rằng « tất cả lý luận của Mác là một sự áp dụng thuyết phát triển dưới hình thức triệt để nhất, đầy đủ nhất, chín chắn nhất và có nội dung nhất » vào sự phá sản của chủ nghĩa tư bản và vào sự phát triển của xã hội cộng sản. Mác đặt vấn đề chủ nghĩa cộng sản giống như một nhà khoa học tự nhiên đặt vấn đề tiến hóa của một giống sinh vật mới. Xã hội xã hội chủ nghĩa được xem như một cơ thể sống, có quá trình sinh ra, lớn lên, nở rộ đầy đủ những ưu việt của nó, và chuyển sang chủ nghĩa cộng sản. Sự hình thành và phát triển của hình thái kinh tế — xã hội cộng sản chủ nghĩa là một quá trình nhiều mức

độ, mà những cột mốc lớn đánh dấu các thời kỳ, các mức độ trưởng thành đó đã được các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lênin dự kiến chính xác: Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; giai đoạn xã hội chủ nghĩa, và giai đoạn cộng sản chủ nghĩa.

Sự phân kỳ quá trình hình thành và phát triển của chủ nghĩa xã hội chẳng những có tầm quan trọng về lý luận, mà còn có ý nghĩa thực tiễn cấp bách. Đây là một trong những điều kiện cần thiết nhất cho việc đề ra chiến lược và sách lược đúng đắn, dự kiến và kế hoạch hóa tiến trình phát triển của xã hội một cách khoa học, tránh khỏi những sai lầm hữu khuynh, hoặc đốt cháy giai đoạn. Lênin nhấn mạnh rằng, không phải là để các mục đích cuối cùng lại một cách vô thời hạn, hoặc để làm chậm bước đường đi tới, mà trái lại chính là vì để thực hiện mục đích cuối cùng một cách hết sức nhanh chóng và vững chắc, cho nên cần «phân biệt một cách chặt chẽ các giai đoạn khác nhau về bản chất, cần tỉnh táo nghiên cứu những điều kiện của quá trình diễn biến của các giai đoạn đó». Chỉ có sự nghiên cứu khoa học nghiêm túc như thế mới có thể giải quyết được nhiệm vụ mà Lênin xem là khó nhất, tức là «làm thế nào để trên thực tế thực hiện được bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội». Nhìn rõ tính chất lâu dài, phức tạp và nhiều mức độ của sự quá độ này, Lênin khẳng định: «Trong trường hợp tốt nhất thì bước quá độ ấy cũng chiếm mất nhiều năm. Suốt cả thời kỳ đó, trong chính sách của chúng ta lại chia ra thành nhiều bước quá độ nhỏ hơn nữa. Và tất cả cái khó khăn của nhiệm vụ chúng ta phải làm, tất cả cái khó khăn của chính sách, và tất cả sự khéo léo của chính sách là biết tính đến những nhiệm vụ đặc thù của từng bước quá độ đó».

Quan điểm phương pháp luận trên đây của Lênin về phân kỳ thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội đã được Đảng ta vận dụng sáng tạo vào việc làm sáng tỏ đường lối, bước đi và các chặng đường phát triển của thời kỳ quá độ từ sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa ở nước ta. Nghị quyết Đại hội lần thứ V của Đảng ta khẳng định: tiếp tục thực hiện đường lối chung và đường lối kinh tế do Đại hội lần thứ IV đã vạch ra, trong đó đặc biệt chú trọng «nắm vững chuyên chính vô sản, xây dựng chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động và tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa». Đường lối này chỉ đạo mọi hoạt động của toàn Đảng, toàn dân trong *cả thời kỳ quá độ*, và được *cụ thể hóa* trong những chiến lược kinh tế – xã hội, những kế hoạch phát triển, những chủ trương và biện pháp lớn «sát với những điều kiện lịch sử — cụ thể của đất nước, với những yêu cầu và khả năng của nhân dân ta trong từng chặng đường».

Việc Đại hội lần thứ V của Đảng đề ra khái niệm «*chặng đường đầu tiên* của thời kỳ quá độ» đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề phương pháp luận nghiên cứu thời kỳ quá độ ở nước ta và phân kỳ sự phát triển của nó. Khái niệm này cho phép nhận thức sâu hơn về các quy luật của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa và do đó cụ thể hóa đường lối của Đảng. Không có sự cụ thể hóa này, thì không thể có sự nhất trí về những nhiệm vụ trước mắt, về những chính sách, chủ trương,

---

(1) *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ* V. Tập I, NXB Sự thật, Hà Nội, 1982, tr. 51, Trong Văn kiện, khái niệm «chặng đường trước mắt» cũng được dùng đồng nghĩa với «chặng đường đầu tiên», tr. 63.

biện pháp và do đó «đường lối của Đảng dù có cũng như không» (Lê Duẩn). Đường lối ấy không được thực hiện trong cuộc sống. Trước đây vào những năm 1962, 1968, 1970 đồng chí Lê Duẩn đã đề ra và nhiều lần nhấn mạnh khái niệm *«bước đi ban đầu»* nhằm cụ thể hóa nhiệm vụ công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa — nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ từ sản xuất nhỏ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Một thời gian khá dài khái niệm đó hầu như ít được chú ý nghiên cứu. Không phải trong cán bộ ta không có người nghĩ rằng có thể làm ngay một lúc những nhiệm vụ đặt ra cho toàn bộ thời kỳ quá độ, thậm chí thực hiện luôn cả giai đoạn chủ nghĩa xã hội phát triển nữa! Tư tưởng nóng vội đốt cháy giai đoạn đó, cùng với những chủ trương thiếu cơ sở thực tế, đã được uốn nắn tại Hội nghị lần thứ VI Ban chấp hành Trung ương Đảng (tháng Tám năm 1979). Tại Hội nghị này, cũng như tại lễ kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Đảng (tháng Hai 1980), đồng chí Tổng Bí thư Lê Duẩn đều nhấn mạnh phải nắm vững đường lối chung, chăm chú nghiên cứu làm sáng tỏ những vấn đề có tính quy luật của *bước đi ban đầu* của quá trình phát triển từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Việc đề ra *chiến lược kinh tế — xã hội* cho chặng đường đầu tiên đã giải đáp nhiều câu hỏi về nội dung, bước đi, trình tự thực hiện những nhiệm vụ quan trọng của thời kỳ quá độ, cũng như về tiêu chuẩn để phân kỳ thời kỳ đó. Ở đây đã nhấn mạnh sự thống nhất giữa mặt kinh tế và mặt xã hội, làm nổi bật mức độ thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Thời kỳ quá độ ở bất cứ nước nào cũng phải giải quyết vấn đề đấu tranh giữa hai con đường, vấn đề «ai thắng ai» giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Thời kỳ quá độ chỉ kết thúc khi nào giải quyết xong vấn đề đó, xác lập được những cơ sở của chủ nghĩa xã hội; cơ sở chính trị – xã hội, cơ sở kinh tế, cơ sở vật chất — kỹ thuật, cơ sở tư tưởng và văn hóa. Đó cũng chính là quá trình thực hiện kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội mà Lênin đã khởi thảo trong những năm sau Cách mạng tháng Mười.

Tuy nhiên ở các nước khác nhau có một loạt những đặc điểm khác biệt về phương pháp, về hình thức, nhịp điệu, về bước đi và độ dài của quá trình thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nhiều nước Đông Âu tiến lên chủ nghĩa xã hội từ nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, nhiệm vụ xây dựng những cơ sở của chủ nghĩa xã hội được giải quyết tương đối thuận lợi. Ở những nước tiến lên chủ nghĩa xã hội từ nền kinh tế tư bản chủ nghĩa kém phát triển, hoặc từ nền sản xuất nhỏ, việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng những cơ sở của chủ nghĩa xã hội khó khăn và phức tạp hơn nhiều. Nước Cộng hòa Nhân dân Mông Cổ đi lên chủ nghĩa xã hội từ chế độ phong kiến, đã phải mất 50 năm trên con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa, trong đó thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội kéo dài gần 30 năm, từ 1940 đến cuối những năm 60.

Liên Xô đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nước tư bản có trình độ phát triển trung bình, nơi mà theo lời Lênin «chủ nghĩa tư bản tiểu tư sản chiếm ưu thế», «tình trạng tiểu nông chiếm đa số trong dân cư», nhiều vùng nông thôn mênh mông «có thể chứa đựng

hàng chục nước văn minh rộng lớn»[1] đang chìm sâu dưới sự thống trị của các quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa. Đã thế, Liên Xô lại nằm trong vòng vây của chủ nghĩa đế quốc. Ở đây việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng những cơ sở của chủ nghĩa xã hội khó khăn và phức tạp hơn nhiều. Những kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô có ý nghĩa quốc tế vô giá đối với ngay cả các nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Theo những tổng kết mới đây của các nhà khoa học Liên Xô trong công trình tập thể «*Từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội*» (Matxcơva, «Khoa học», 1981, 2 tập) do Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô Ju. A.Poljakov đứng đầu, thời kỳ quá độ ở Liên Xô được chia thành hai thời đoạn: 1. Mười năm đầu (1917—1927) là thời đoạn xác lập chuyên chính vô sản, bảo vệ những thành quả của cách mạng chống bọn bạch vệ và bọn xâm lược; khôi phục nền kinh tế sau chiến tranh, tạo ra những tiền đề vật chất, xã hội—chính trị và những tiền đề tinh thần cần thiết để chuyển sang triển khai rộng lớn công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. 2. Mười năm sau (1928 — 1937) là «thời đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội trên quy mô rộng lớn: thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa; giải quyết nhiệm vụ khó khăn nhất của cách mạng xã hội chủ nghĩa sau khi giai cấp vô sản nắm chính quyền là tiến hành tập thể hóa các hộ nông dân; thực hiện về cơ bản cách mạng văn hóa»[2].

---

(1) V. I. Lênin: Toàn tập, tập 33, NXB Tiến bộ, Matxcơva, tr. 254, 264, 275.

(2) Ju. A.Poljakov: Từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Tập II, phần I, NXB Sự thật, Hà Nội, 1984, tr. 5.

Cách phân kỳ trên đây về thời kỳ quá độ chưa phải đã được mọi người nhất trí. Chẳng hạn, theo Viện sĩ A. M. Rumansev (1975) và Viện sĩ M. Kim (1981), thời kỳ quá độ ở Liên Xô bao gồm ba thời đoạn: 1. Cách mạng Tháng Mười và nội chiến (1917 — 1920); 2. Khôi phục nền kinh tế quốc dân (1921 – 1925); 3. Tổ chức lại đất nước theo chủ nghĩa xã hội (1926 — 1937). Viện sĩ G.Kozlov lấy năm 1932, năm hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, làm mốc phân chia 2 thời đoạn: thời đoạn xây dựng xong nền tảng kinh tế xã hội chủ nghĩa và thời đoạn chủ nghĩa xã hội được xây dựng về cơ bản. Việc lấy năm 1936 (thông qua Hiến pháp mới), hay năm 1937 (hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ II), hoặc chỉ gọi chung cuối những năm 30, làm điểm kết thúc thời kỳ quá độ cũng đang còn có ý khác nhau.

Tuy có những khác biệt trên đây, hầu hết các tác giả đều nhất trí rằng Liên Xô đã giành trên dưới một nửa thời kỳ quá độ cho việc chuẩn bị những tiền đề vật chất và tinh thần cần thiết để rồi mới chuyển sang triển khai trên qui mô rộng lớn công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, giải quyết những nhiệm vụ quan trọng nhất trong kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội của Lênin: công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, hợp tác hóa nông nghiệp, tiến hành cách mạng văn hóa. Hợp tác hóa nông nghiệp được xem là nhiệm vụ cực kỳ khó khăn và chỉ được hoàn thành vào lúc kết thúc thời kỳ quá độ. Điều đó đặt ra hàng loạt vấn đề có ý nghĩa phương pháp luận, đặc biệt là cách thức xem xét và giải quyết vấn đề kinh tế nhiều thành phần, áp dụng những biện pháp trung gian cần thiết, cùng với việc tổ chức kiểm kê và kiểm soát nghiêm ngặt, để thực hiện

trên thực tế các bước quá độ nhỏ dẫn tới giải quyết toàn bộ nhiệm vụ chung của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội « theo một quy luật không bình thường». Phải có *những điều kiện nhất định* mới có thể bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, là giai đoạn đầy đau khổ nhưng không tránh khỏi đối với nhiều nước đi theo trình tự bình thường của lịch sử. Những điều kiện đó là do thời đại tạo ra và đã được Lênin chỉ rõ : Đó là sự giúp đỡ quốc tế của giai cấp vô sản đã làm cách mạng thắng lợi, và sự thiết lập Nhà nước chuyên chính vô sản của nước đó. Tổng kết 50 năm hoạt động của Đảng, đồng chí Lê Duẩn khẳng định : « Từ một nền kinh tế sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội là điều mới mẻ trong lịch sử ; quá trình này trở thành tất yếu khi chủ nghĩa xã hội là một hệ thống thế giới không ngừng lớn mạnh, chủ nghĩa tư bản ở trong quá trình tan rã, cách mạng khoa học — kỹ thuật phát triển dồn dập mang lại cho loài người những lực lượng sản xuất chưa từng có. Đó là quá trình sáng tạo, chủ động và tự giác rất cao của nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng, theo đúng quy luật khách quan của kinh tế và xã hội»(1).

Thời kỳ quá độ từ một nền kinh tế chủ yếu là sản xuất nhỏ lên chủ nghĩa xã hội và quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội có những khác biệt căn bản ngay trong bản thân quá trình phát triển kinh tế — xã hội, trong kết cấu kinh tế và xã hội, trong hình thức của cuộc đấu tranh giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Lênin căn dặn rằng, không nên

(1) *Lê Duẩn*. Dưới ngọn cờ vẻ vang của Đảng, đưa đất nước lớn lên ngang tầm cao thời đại. Tạp chí Cộng sản, số 2, 1980, tr. 22 — 23.

xem xét đơn giản quá trình phức tạp này: «Ngay cả hiện nay nữa thường «chúng ta» vẫn lặp lại cái lý luận cho rằng: «Chủ nghĩa tư bản là xấu, chủ nghĩa xã hội là tốt». Nhưng cái lý luận ấy là sai, vì nó không đếm xỉa tới toàn thể các kết cấu kinh tế xã hội hiện có, mà chỉ thấy có hai kết cấu trong đó thôi. Chủ nghĩa tư bản là xấu so với chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa tư bản lại là tốt so với thời trung cổ, với nền sản xuất nhỏ, với chủ nghĩa quan liêu do tình trạng phân tán của những người sản xuất nhỏ tạo nên. Vì chúng ta chưa có điều kiện để chuyển trực tiếp từ sản xuất nhỏ lên chủ nghĩa xã hội, bởi vậy, trong một mức độ nào đó, chủ nghĩa tư bản là không thể tránh khỏi, nó là sản vật tự nhiên của nền sản xuất nhỏ và trao đổi; bởi vậy chúng ta phải lợi dụng chủ nghĩa tư bản (nhất là bằng cách hướng nó vào con đường chủ nghĩa tư bản nhà nước) làm mắt xích trung gian giữa nền sản xuất nhỏ và chủ nghĩa xã hội, làm phương tiện, con đường, phương pháp, phương thức để tăng lực lượng sản xuất lên»(1).

Không tăng được lực lượng sản xuất lên, có nghĩa là làm cho giai cấp công nhân yếu đi trước thế lực tự phát của nền sản xuất nhỏ và do đó không thể giải quyết được vấn đề «ai thắng ai» giữa con đường xã hội chủ nghĩa và con đường tư bản chủ nghĩa. Lênin nói: «Điều chúng ta cần phải sợ không phải là việc giai cấp tiểu tư sản và tư bản nhỏ sẽ phát triển lên, mà là sự kéo dài quá lâu tình trạng đói hết sức nghiêm trọng, tình trạng thiếu thốn, tình trạng thiếu sản phẩm, tình trạng này đã làm cho giai cấp vô sản hoàn toàn yếu đi, không thể chống lại nổi những sự dao động và nổi

(1) *V.I. Lênin*. Toàn tập, tập 43, NXB Tiến bộ, Matxcơva, 1978, tr. 276.

tuyệt vọng của thế lực tự phát tiểu tư sản. Đó là điều đáng sợ hơn. Một khi chúng ta tăng được số lượng sản phẩm lên thì không một sự phát triển nào của giai cấp tiểu tư sản có thể trở thành nguy hại lớn được, vì sự phát triển đó làm cho đại công nghiệp phát triển; nên chúng ta phải khuyến khích nền sản xuất tiểu nông »(1).

Trên con đường phát triển bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa phải giải quyết một điều nghịch lý: bằng mọi cách, kể cả lợi dụng chủ nghĩa tư bản để tăng lực lượng sản xuất lên; nhưng lại không kéo theo sự phát triển quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa làm yếu trận địa của chủ nghĩa xã hội. Ở đây Nhà nước của giai cấp vô sản phải tính toán chính xác cái giá có thể trả cho sự phát triển lực lượng sản xuất. Không thể nào khác được. Lênin nói: « Làm thế nào bây giờ? Hoặc giả tìm cách ngăn cấm, triệt để chặn đứng mọi sự phát triển của sự trao đổi tư nhân, không phải là quốc doanh, tức là của thương mại, tức là của chủ nghĩa tư bản, một sự phát triển không thể tránh được khi có hàng triệu người sản xuất nhỏ. Chính sách ấy là một sự dại dột và tự sát đối với Đảng nào muốn áp dụng nó. Dại dột, vì về phương diện kinh tế, chính sách ấy là không thể nào thực hiện được; tự sát, vì những Đảng nào định thi hành một chính sách như thế nhất định sẽ bị phá sản »(2).

Tuy nhiên, cái mà Nhà nước chuyên chính vô sản nhất định không chịu trả giá, nhất quyết không thể nhân nhượng, đó là việc thực hiện kiểm kê và kiểm soát. « Chủ nghĩa xã hội là thực hiện kiểm kê và kiểm soát », Lênin có lần định nghĩa như thế về chủ nghĩa xã hội, và nhấn mạnh rằng để giành thắng lợi cho chủ

(1) *V.I. Lênin.* Toàn tập. Sách đã dẫn, tr. 101.
(2) *V.I. Lênin.* Toàn tập. Sách đã dẫn, tr. 267.

nghĩa xã hội trong cuộc đấu tranh «ai thắng ai» giữa hai con đường, nhất thiết phải «tổ chức kiểm kê, kiểm soát... biến toàn bộ bộ máy kinh tế Nhà nước thành một bộ máy lớn duy nhất, thành một cơ cấu kinh tế hoạt động sao cho hàng trăm triệu con người đều được chỉ đạo bằng một kế hoạch duy nhất».(1)

Quan điểm trên đây của Lênin có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng đối với việc xem xét những vấn đề phức tạp trong quá trình cải tạo nền kinh tế nhiều thành phần, đối với việc nhận thức sáng tỏ những chính sách và biện pháp lớn mà Đảng và Nhà nước ta tiến hành nhằm chuyển biến thực trạng kinh tế — xã hội hiện nay, cũng như suy nghĩ sâu sắc về những khuyết điểm nghiêm trọng trong việc buông lỏng chuyên chính vô sản mà các Nghị quyết gần đây của Đảng đã nêu lên.

(1) *V.I. Lênin*. Toàn tập, tập 36. NXB Tiến bộ, Matxcơva. 1977, tr. 8.

MẤY VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THỜI KỲ QUÁ ĐỘ Ở NƯỚC TA

HỒ VĂN THÔNG

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội có hai tính chất khách quan rất cơ bản: Đó là *tính chất nhảy vọt cách mạng*, thay đổi về chất phương thức sản xuất; và *tính chất quá độ* của sự chuyển biến cách mạng đó.

Thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta dù có tính đặc thù đến đâu, thì về bản chất, vẫn là thời kỳ tiêu diệt mọi quan hệ bóc lột và nguồn gốc đẻ ra nó là chế độ tư hữu, trên cơ sở đó phát triển sản xuất nhanh hơn, hợp lý hơn để đổi mới toàn bộ xã hội theo hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó hoạt động và bước đi cụ thể của chúng ta phải tiến hành sao cho những hoạt động và bước đi đó phải là một mắt khâu bên trong của quá trình xóa bỏ con đường tư bản chủ nghĩa.

Ngày nay, do yêu cầu khách quan, chúng ta nói về năm thành phần, về các khâu trung gian, nhưng là để tiến công vào chất lượng của các quan hệ kinh tế cũ, chứ không phải để cho các quan hệ đó tồn tại theo tính chất thuần túy riêng của nó. Nếu một mặt, chúng ta chống khuynh hướng nóng vội, muốn có chủ nghĩa xã hội trong mọi phạm vi ngay ngày hôm sau, thì, mặt khắc phải chống lại khuynh hướng muốn duy trì

nguyên trạng các thành phần và phương thức kinh tế không xã hội chủ nghĩa. Chúng ta để cho kinh tế tư nhân tồn tại trong phạm vi nào, đến lúc nào, sản xuất theo yêu cầu, chịu sự chi phối, kiểm tra, kiểm soát như thế nào, là tùy theo nhu cầu cụ thể của các giai đoạn hình thành và phát triển của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Muốn thế, phải đổi mới cơ cấu, mục đích, quy mô, phương thức kinh doanh v.v.. của các thành phần kinh tế không xã hội chủ nghĩa qua *việc cải tạo toàn bộ các thành phần kinh tế đó theo từng bước thích hợp.*

Chung quy lại là, không phải, chúng ta thừa nhận chất lượng cũ của kinh tế tư bản, mà là *tấn công cải biến chất lượng ấy từng bước, từ thấp đến cao, theo các khả năng và quy luật khách quan của tiến trình lịch sử.* Quan hệ tư bản tự do và quan hệ tư bản trong cơ cấu kinh tế thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, là hai vấn đề khác nhau về chất. Trong tổ chức thực tiễn, ta phải thực hiện cho được sự khác nhau về chất đó. Các hiện tượng trung gian tuy chưa phải là cái mới hoàn toàn, nhưng tuyệt đối không thể vẫn là cái cũ. Không quán triệt điều này vào hoạt động chủ quan của chúng ta tất sẽ mất phương hướng chiến lược trong hoạt động cụ thể và do đó hậu quả tiêu cực trên quy mô xã hội sẽ không lường được.

Nhảy vọt cách mạng, đổi mới phương thức sản xuất bao giờ cũng có nội dung cơ bản là phát triển sản xuất, tích lũy được vốn để tái sản xuất mở rộng và nâng cao không ngừng đời sống của nhân dân lao động. Điều này được thực hiện có hiệu quả như thế nào là tùy thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể ở nước ta. Để giải quyết vấn đề này, phải quán triệt *tính chất quá độ* của sự chuyển biến cách mạng hiện nay ở nước ta.

Thời kỳ quá độ là thời kỳ nhảy vọt về chất từ xã hội cũ sang xã hội mới xã hội chủ nghĩa. Nhưng nhảy vọt không phải là một quá trình vứt bỏ đơn giản cái này để có cái kia, mà chính là một quá trình chuyển hóa nội tại về chất lượng giữa cái cũ và cái mới. Đây là giai đoạn mà chất lượng cũ bị phá vỡ nhưng chưa hoàn toàn mất đi; chất lượng mới đang hình thành nhưng chưa trọn vẹn. Tình hình ấy tạo nên một sự diễn biến có tính chất trung gian hóa, làm cho cái cũ vừa bị lọc bỏ, vừa phát triển thành cái mới. Đối với những kẻ siêu hình, *thì hoặc là phủ nhận sự nhảy vọt để duy trì cái cũ, hoặc là không thấy cái mới ra đời là sự kế tiếp cái cũ từ bên trong, chứ không phải là sự đứt đoạn từ bên ngoài.* Đó là điều họ không bao giờ hiểu và có khả năng vận dụng vào thực tiễn.

Engen đã nhấn mạnh, trong sự phát triển không thể có những đường ranh giới tuyệt đối, khoa học đã phát triển đến giai đoạn khẳng định rằng « ... *tất cả những sự khác biệt đều biến thành những bậc trung gian và tất cả các mặt đối lập đều thông qua những khâu trung gian mà chuyển hóa lẫn nhau* » (1). Điều này có nghĩa là đã có phát triển, thì tất yếu phải nảy sinh giai đoạn nhảy vọt, xem như khâu trung gian chuyển biến về chất lượng. Ở giai đoạn này, không thể có « hoặc là cái này... hoặc là cái kia », mà là có « cả cái này, lẫn cái kia », và « thực hiện sự môi giới giữa các mặt đối lập » (2). Dĩ nhiên, trong hoạt động hàng ngày, có thể biết hoặc chưa biết, chú ý hoặc không chú ý, vận dụng hoặc không vận dụng một mắt khâu trung gian nào đó khi tác động của nó là đáng kể hoặc không đáng kể trong những hoàn cảnh cụ thể.

---

(1) (2) *Engen*. Biện chứng tự nhiên, NXB Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 324.

Engen là người đã vạch ra rất sớm tư tưởng sốt ruột của những người có tinh thần cách mạng cuồng nhiệt tiểu tư sản muốn phủ nhận mọi sự quá độ trung gian trong quá trình nhảy vọt từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Người đã phê phán gay gắt nhóm 33 người thuộc phái công xã Bơ-lăng-ki, khi nhóm này tưởng rằng « chúng tôi là những người cộng sản — vì chúng tôi muốn đạt đến mục đích của chúng tôi mà không phải trải qua những giai đoạn trung gian và những thỏa hiệp, vì những giai đoạn trung gian và những thỏa hiệp đó chỉ làm cho ngày thắng lợi xa thêm ra và kéo dài thời nô lệ mà thôi ». Engen chỉ ra rằng : « 33 người thuộc phái Bơ-lăng-ki là cộng sản vì họ tưởng rằng ngay khi họ muốn đốt cháy giai đoạn trung gian và vượt qua những thỏa hiệp, thì mọi việc đâu đó đều đã xong xuôi ; rằng nếu một ngày kia cái đó bắt đầu, cái mà họ tin chắc là sẽ xảy đến, và nếu họ nắm được chính quyền, thì « chủ nghĩa cộng sản sẽ được thiết lập » ngay ngày hôm sau. Nếu không thực hiện được ngay điều đó, thì như vậy nghĩa là họ không phải cộng sản nữa. Còn gì ngây thơ hơn là đem sự sốt ruột của bản thân mình ra làm căn cứ lý luận »[3].

Chúng ta có thể tìm thấy trong tư tưởng này của Engen về khâu trung gian biết bao nhiêu ý nghĩa phương pháp luận cho hoạt động của chúng ta trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội hiện nay ở nước ta.

Lênin rất chú trọng đến khâu trung gian trong đời sống xã hội. Người đề cập đến tư tưởng này trong các quan niệm về Nhà nước và nửa Nhà nước, về việc phải thông qua chuyên chính vô sản mà đi lên chủ nghĩa cộng sản, về những bước lùi để tiến trong đấu tranh

---

(3) Xem : Lênin, Tuyển tập, Q. 2. Ph. 2, NXB Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 362.

cách mạng..., và đặc biệt là quan niệm về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Chúng tôi xin tập trung đề cập đến vấn đề này.

Trước hết, Lênin thừa nhận *tính chất quá độ* của nền kinh tế trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội ở Nga, và khẳng định rằng « Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết » có nghĩa là chính quyền Xô viết nhằm thực hiện bước quá độ chuyển sang chủ nghĩa xã hội, chứ không phải thừa nhận chế độ kinh tế hiện tại là chế độ xã hội chủ nghĩa »(4). Theo Lênin, thì quá độ về mặt kinh tế có nghĩa là chế độ hiện đang tồn tại bao gồm nhiều thành phần, thuộc cả chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Lênin đòi hỏi phải biết tìm « mắt xích trung gian để chuyển hóa dần dần lên chủ nghĩa xã hội, những khâu trung gian này không phải do chủ quan chúng ta đặt ra, mà do sự phát triển khách quan của lịch sử »(5).

Lênin chủ trương không phải giản đơn xóa bỏ hay ngăn cấm bao vây đến cùng mọi sự phát triển của trao đổi tư nhân theo kiểu chủ nghĩa tư bản, mà là tìm cách hướng nó vào con đường tư bản Nhà nước. Ở đây chúng ta sẽ thực hiện « kiểm kê, kiểm soát sự sản xuất và phân phối sản phẩm trong phạm vi quốc gia »(6). « Lợi dụng chủ nghĩa tư bản (nhất là bằng cách hướng nó vào con đường chủ nghĩa tư bản Nhà nước) làm mắt xích trung gian dẫn từ tiểu sản xuất đến chủ nghĩa xã hội; chúng ta phải dùng chủ nghĩa tư bản làm thủ đoạn đường lối, phương sách, thể thức để có thể tăng gia các lực lượng sản xuất(7). Không phải để cho chủ nghĩa tư bản phát triển theo hướng

---

(4) *V.I. Lênin:* Tuyển tập, sách đã dẫn, tr. 487 — 488.
(5) *V.I. Lênin:* Tuyển tập, sách đã dẫn, tr. 493.
(6) *V.I. Lênin:* Tuyển tập, sách đã dẫn, tr. 492.
(7) *V.I. Lênin:* Tuyển tập, sách đã dẫn, tr. 509.

tự phát của nó, mà kiểm soát, tổ chức lại, bắt chủ nghĩa tư bản phục vụ chủ nghĩa xã hội, và dần dần chuyển thành kinh tế xã hội chủ nghĩa. Trong một nước mà sản xuất nhỏ còn chiếm ưu thế như nước Nga, mà không hiểu điều đó là một sự dại dột và tự sát » (8).

Lênin phê phán những kẻ « không trông thấy sự thật, không biết nhìn thẳng vào sự thật... » « chỉ biết đem « chủ nghĩa tư bản » để đối lập với « chủ nghĩa xã hội » một cách trừu tượng, mà không nghĩ tới những hình thức cụ thể và những bước của thời kỳ quá độ đó trong nước chúng ta ngày nay » (9). Lênin cho rằng những người này không « biết nghĩ đến *những mắt xích trung gian* có thể làm cho bước chuyển từ chế độ gia trưởng, từ tiểu sản xuất, sang chủ nghĩa xã hội được dễ dàng » (10). Họ chỉ lắp đi lắp lại rằng « chủ nghĩa tư bản dở, chủ nghĩa xã hội hay... » mà « không đếm xỉa gì tới toàn thể các chế độ kinh tế hiện có trong xã hội ta » (11).

Từ những vấn đề lý luận này, Lênin đã nêu ra hàng loạt chủ trương cụ thể nhằm thực hiện sự trung gian hóa nói trên. Lênin đề ra hình thức tư bản Nhà nước, thuế lương thực và trao đổi sản phẩm giữa nông nghiệp và công nghiệp, giữa các cơ sở và địa phương, và việc sử dụng đội ngũ các chuyên gia cũ vào công việc quản lý, kỹ thuật, v.v... Lênin kêu gọi tìm mọi hình thức để kích thích trao đổi kinh tế và sản xuất, dù có tạm thời sử dụng tư bản tư nhân trong giới hạn nào đó, « thì cũng sẽ giúp ích cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong toàn nước Nga, hơn là những

---

(8) *V.I. Lênin*: Tuyển tập, sách đã dẫn, tr. 502.

(9) *V.I. Lênin*: Tuyển tập, sách đã dẫn, tr. 492.

(10), (11) *V.I. Lênin*: Tuyển tập, sách đã dẫn, tr. 509.

kẻ chỉ ngồi «lo lắng» đến sự thuần túy của chủ nghĩa cộng sản, thảo ra những quy tắc, chỉ thị cho chủ nghĩa tư bản Nhà nước và hợp tác xã mà thực tế không làm cho các việc trao đổi tiến hơn lên» (12).

Trên đây không phải Lênin chỉ nói đến những vấn đề riêng biệt của nước Nga, mà Người đã đề cập đến những nguyên tắc phổ biến cho thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là ở những nước sản xuất nhỏ còn chiếm ưu thế.

Chú ý đến khía cạnh phổ biến của tư tưởng nói trên của Lênin, Đảng ta đã nghiên cứu vận dụng nó trong phương hướng tư tưởng, và từng bước cụ thể hóa vào các chủ trương kinh tế. Đảng ta đã xác định tính chất khách quan của thời kỳ quá độ, xem đây là thời kỳ còn nhiều thành phần kinh tế và tồn tại các quy luật khác nhau. Các chế độ kinh tế cũ đang bị cải tạo, nhưng kinh tế xã hội chủ nghĩa cũng chưa hình thành trọn vẹn, chưa chiếm lĩnh hết mọi trận địa. Vạch ra tình hình có nhiều thành phần kinh tế không phải để xóa bỏ chúng một cách giản đơn, mà là để tìm ra trạng thái trung gian của sự nhảy vọt vốn có của hiện thực lịch sử của ta. Vấn đề là vận dụng khâu trung gian như thế nào để có lợi nhất cho sự phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa, chứ không phải là phủ nhận nó. Sự tồn tại các thành phần kinh tế khác nhau và tồn tại đến mức nào, như thế nào, là tùy thuộc vào đòi hỏi của các quy luật khách quan trong quá trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.

Từ kinh nghiệm thực tiễn mấy năm qua, chúng ta đã thấy không phải khi nắm được chính quyền thì đã có chủ nghĩa xã hội trọn vẹn, và không thể hành động

---

(12) *V.I. Lênin:* Tuyển tập, sách đã dẫn, tr. 512 – 513.

theo hướng xóa bỏ ngay lập tức, nhảy vọt lập tức trong kinh tế được. Không ít đồng chí chúng ta, với nhiệt tình nóng vội, chỉ thấy kinh tế tư bản, kinh tế cá thể là xấu, là không xã hội chủ nghĩa, muốn có kinh tế xã hội chủ nghĩa ngay, mà thiếu một sự bình tĩnh suy nghĩ đến cơ cấu, đến quy luật khách quan của thời kỳ quá độ, tìm ra những hình thức trung gian để chuyển biến cái không phải xã hội chủ nghĩa thành cái xã hội chủ nghĩa thực sự.

Có thể kết luận rằng, quá độ không qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản, là sự chuyển biến *cách mạng triệt để*, nhưng qua *từng giai đoạn với những hình thức trung gian thích hợp*. Hai mặt này quan hệ với nhau như một nguyên tắc chi phối các bước đi cụ thể. Không quán triệt quan hệ khách quan có tính quy luật trên vào hoạt động cụ thể, chúng ta sẽ lệch hướng chiến lược, hoặc nói nhiều về cách mạng mà không tiến lên được một bước nào trong hiện thực cụ thể.

Thời kỳ quá độ không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa ở ta là một quá trình đấu tranh giai cấp cực kỳ phức tạp, do nhiều mặt của hoàn cảnh lịch sử và diễn biến của thời đại tạo nên. Chúng ta thừa hưởng một di sản kinh tế hết sức nghèo nàn, lại bị chiến tranh tàn phá liên tục, năng lực chủ quan của chúng ta chưa có điều kiện phát triển kịp với đòi hỏi của việc tổ chức quản lý kinh tế – xã hội mới. Giai cấp tư sản ở nước ta đã bị cải tạo nhưng vẫn còn lực lượng, còn sức mạnh bắt nguồn từ tính tự phát của nền sản xuất nhỏ, từ vốn liếng, kinh nghiệm «làm ăn», quan hệ đã có và đang có với tư sản quốc tế. Chúng ta không thể có ảo tưởng rằng giai cấp tư sản sẽ ngoan ngoãn chịu sự cải tạo mà không có phản kháng gì, nhất là sự phản kháng đó diễn ra trong điều kiện hàng triệu ngụy quân, ngụy quyền tan rã tại chỗ.

Tất cả những mặt trên diễn ra trong điều kiện có sự hoạt động của bọn phản động Trung Quốc cấu kết với đế quốc Mỹ đang thực hiện một cuộc chiến tranh phá hoại nhiều mặt, đối với nước ta. Thù trong giặc ngoài đã và đang tìm mọi cách khoét sâu thêm những khó khăn, nhược điểm, khuyết điểm trong quá trình trưởng thành của chúng ta. Chúng bao vây, dùng bạo lực dọa dẫm, phá hoại, làm rối loạn nền kinh tế, xuyên tạc, kích động tâm lý tiêu cực... Chúng sẵn sàng thực hiện chiến tranh xâm lược khi có điều kiện. Tất cả lực lượng thù địch giai cấp sẽ không bao giờ ngừng tiến công vào chế độ xã hội chủ nghĩa của chúng ta, đang trong bước đầu hình thành.

Cuộc đấu tranh giai cấp gay go và phức tạp này là cuộc đấu tranh nhằm tiêu diệt mọi tàn dư và lực lượng của chế độ xã hội cũ, bảo vệ sự hình thành và phát triển xã hội xã hội chủ nghĩa. Quá trình này diễn ra như một tất yếu lịch sử không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của những người cách mạng. Vấn đề là cần nhận thức và tiến hành cuộc đấu tranh đó đến thắng lợi hoàn toàn và triệt để, sao cho trên đất nước Việt Nam không còn điều kiện để chủ nghĩa tư bản phát sinh hay tái sinh. Trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ hiện nay, việc quán triệt tính tất yếu khách quan nói trên là điều có tầm quyết định chiến lược cho mọi hoạt động cụ thể.

Để phản ánh đúng quá trình đấu tranh giai cấp và tính tất thắng của giai cấp vô sản trong quá trình đó, mọi cấp và mọi ngành, mọi cá nhân và đơn vị phải biết quán triệt *«tính ưu tiên của chính trị so với kinh tế»* vào hoạt động cách mạng của mình. Nguyên lý ưu tiên của chính trị so với kinh thế trong chủ nghĩa Mác — Lênin không phải chỉ nói về việc muốn giải quyết vấn

để lợi ích kinh tế thì phải giành lấy chính quyền, mà là một nguyên lý phổ biến cho mọi hoạt động của giai cấp vô sản. Nghĩa là, mọi vấn đề kinh tế chỉ được giải quyết đúng đắn khi đã được biểu hiện tập trung thành chính trị và trong quan hệ với đấu tranh giai cấp. Trước khi, hay sau khi giai cấp vô sản nắm chính quyền, đều là như vậy.

Không phải sau khi đã nắm chính quyền, trọng tâm chuyển sang kinh tế, thì chính trị không còn là vấn đề nữa. Trong quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, không bao giờ để có sự tách rời đó. Điều mà chúng ta phải luôn luôn ghi nhớ là, giai cấp vô sản nắm chính quyền là triển khai đấu tranh giai cấp với quy mô to lớn, toàn diện hơn, chứ không phải kết thúc đấu tranh giai cấp. Ở mọi lĩnh vực hoạt động, chúng ta không được để xảy ra sai lầm chính trị. Vấn đề này trong lĩnh vực kinh tế khó thấy hơn, nên càng phải đặc biệt chú ý. Đằng sau mọi hoạt động kinh tế đều có một thực chất chính trị chi phối. Không biết định hướng chính trị cho hoạt động kinh tế, không biết thực hiện hoạt động kinh tế như một mắt khâu của đấu tranh giai cấp chống lại con đường tư bản chủ nghĩa, là những thiếu sót to lớn.

Những khuynh hướng chạy theo « kinh tế, chỉ biết tính toán lỗ lãi nhất thời với bất kể phương thức nào, là những ví dụ điển hình trong lĩnh vực này. Trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ, chúng ta còn duy trì một số quan hệ kinh tế không xã hội chủ nghĩa, còn sử dụng hoạt động của một số nhà tư sản với các phương thức quá độ nào đó, thì trong đó, phải quán triệt một nội dung bao quát : *đấu tranh giai cấp quyết liệt*. Trong cuộc đấu tranh này, chúng ta phải là người chủ, bắt buộc mọi lực lượng các thành phần kinh tế không xã hội chủ nghĩa phải phục tùng yêu

cầu chính trị, kinh tế của chúng ta, dần dần thu hẹp, rồi xóa bỏ chúng. Ta triệt để chống lại các âm mưu chính trị ẩn nấp đằng sau hoạt động kinh tế, triệt để chống lại hiện tượng đầu cơ, móc hàng Nhà nước, lũng đoạn thị trường, mua chuộc cán bộ, chống phá kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Một số cán bộ chúng ta, do thiếu hiểu biết, hoặc không quán triệt quan hệ giữa kinh tế và chính trị trong thời kỳ quá độ, khi lao vào làm ăn kinh tế đã không buộc được tư nhân kinh doanh phục tùng chính sách, mà để cho tư nhân kinh doanh vô tổ chức; có cán bộ đã bị tư nhân kinh doanh đồng hóa. Ở đây chúng ta chưa nói đến dạng bị mua chuộc, biến chất, mà chỉ nói đến những người cộng sản non kém, hoạt động kinh tế không có định hướng và bao quát được nội dung đấu tranh chính trị, chỉ biết chạy theo lỗ lãi cục bộ, với các « phương thức tư bản » « tự do cạnh tranh » thông thường, mà không có ý thức về đấu tranh giai cấp, về mục đích chính trị của hoạt động kinh tế trong toàn cục và lâu dài của cả quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa đang diễn ra.

Những thiếu sót trong lĩnh vực này của một số cán bộ chủ yếu không phải do khuynh hướng cố hữu về giai cấp, mà do chưa hiểu được tính chất và quan hệ khách quan về giai cấp và đấu tranh giai cấp, về tính ưu tiên của chính trị đối với kinh tế trong hoạt động cách mạng của giai cấp vô sản, nhất là khi đã có Nhà nước chuyên chính vô sản.

Mặt khác, để phản ánh toàn diện nội dung khách quan của đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ hiện nay ở nước ta, cần phải quán triệt sâu sắc *quan hệ giữa kinh tế và quốc phòng* vào hoạt động của mọi cấp và mọi ngành. Ngày nay đất nước ta đang bị bọn phản

động quốc tế bao vây, uy hiếp. Chúng ta chưa hoàn toàn có một cuộc sống hòa bình thực sự sau 30 năm chiến tranh, mà đang phải đối phó với một cuộc chiến tranh phá hoại nhiều mặt của kẻ địch. Do hoàn cảnh lịch sử, từ trước đến nay, chúng ta luôn luôn phải đương đầu và phải chiến thắng những kẻ thù xâm lược có sức mạnh quân sự, kinh tế to lớn và hết sức tàn bạo, phản động. Hiện nay chúng không chỉ cần có sức mạnh quốc phòng thông thường. Về khách quan bắt buộc chúng ta phải có sức mạnh quốc phòng hùng hậu, đủ sức chiến thắng một cuộc chiến tranh mà kẻ thù chủ yếu là bọn bành trướng bá quyền Trung Quốc câu kết với đế quốc Mỹ âm mưu gây ra. Nếu chúng ta chỉ tập trung lo kinh tế, để lực lượng quốc phòng và hoạt động bảo vệ Tổ quốc bị suy yếu, thì đó sẽ là tai họa, vì khi ấy kẻ thù không ngần ngại gì mà không tiến hành một cuộc chiến tranh xâm lược với quy mô lớn. Ngược lại, nếu tập trung lo quốc phòng để kinh tế suy yếu, không phát triển được, thì cũng là tai họa. Do đó chúng ta phải biết vừa làm cho lực lượng quốc phòng mạnh, đồng thời vừa làm cho kinh tế mạnh. Đó là bài toán phức tạp do lôgich khách quan của hoàn cảnh lịch sử đặt ra cho chúng ta.

MẤY Ý KIẾN VỀ ĐIỂM XUẤT PHÁT ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI CỦA NƯỚC TA

TRẦN NGUYÊN

Những nguyên tắc xuất phát bao giờ cũng là cơ sở để nghiên cứu cái cụ thể. Thiếu nó, sẽ mất phương hướng khi phân tích sự vật, hiện tượng và quá trình. Về điểm xuất phát mà từ đó nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tưởng như mọi người đã biết rồi, nhưng thực ra vẫn còn những vấn đề chưa nhất trí, nhất là vấn đề về nguyên tắc xuất phát.

Tôi xin nêu một số ý kiến mong góp phần làm sáng tỏ những vấn đề này :

1. Chúng ta thường nói: nước ta là nước nông nghiệp lạc hậu, thuộc địa, nửa phong kiến, *bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa*, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội.

Vậy, « bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa » ở đây có nghĩa gì? Nghĩa là bỏ qua chủ nghĩa tư bản, hay là *bỏ qua* giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản? Vấn đề này rất quan trọng, vì đây là hai cách đặt vấn đề khác nhau. Nếu hiểu sai thì lập tức sẽ ảnh hưởng ngay đến việc xác định đường lối, bước đi, hình thức quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Trong thời đại ngày nay, bên cạnh sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, lịch sử còn chứng

kiến sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ các phương thức sản xuất tiền tư bản. Sự quá độ đó, được thực hiện hoặc từ các xã hội mà ở đó các quan hệ tư bản chủ nghĩa mới chỉ phát sinh, hay chưa phát triển, hoặc từ các xã hội mà ở đó các quan hệ tiền tư bản còn phổ biến trong nền kinh tế quốc dân.

Tuy là một nước nông nghiệp lạc hậu, đi lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, nhưng Việt Nam không phải xuất phát từ chỗ chưa có công nghiệp và giai cấp công nhân, chưa biết đến quan hệ tư bản chủ nghĩa. Ngay thời Pháp thuộc, nước ta cũng đã có một số cơ sở công nghiệp, những quan hệ tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện, giai cấp công nhân đã hình thành, tuy số lượng còn nhỏ bé. Còn nói đến miền Nam sau giải phóng, năm 1975, tình hình lại càng khác hơn. Ở đây chủ nghĩa tư bản đã phát triển rõ nét, không chỉ trong cơ sở kinh tế, mà cả trên kiến trúc thượng tầng.

Do vậy, khi nói nước ta bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, thì không phải là nói bỏ qua chủ nghĩa tư bản nói chung, không phải là nước ta chưa hề có thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa nào, mà chỉ có thể nói bỏ qua *giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản*, vì các quan hệ tư bản chủ nghĩa đã hình thành, nhưng chưa phát triển ở giai đoạn chín muồi của nó. Đây là vấn đề mà lâu nay chưa đạt tới sự nhất trí.

Nếu như ta thấy Lênin đã phải tập trung bao nhiêu tinh lực, trí tuệ, với một khối lượng đồ sộ những tài liệu thực tế để làm rõ tính chất xã hội Nga vào đầu thế kỷ 20, thì ta sẽ thấy việc phân tích, làm rõ tính chất xã hội Việt Nam trong việc quá độ lên chủ nghĩa xã hội có một tầm quan trọng đặc biệt như thế nào.

Làm rõ điểm xuất phát mà từ đó nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội, là một vấn đề lý luận phong phú, một vấn đề thực tiễn sinh động. Vì nếu điểm xuất phát không được làm sáng tỏ, thì tiền đề để giải quyết mọi vấn đề có liên quan đến việc quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta còn chưa được xác lập. Chẳng hạn xuất phát từ tính chất xã hội như thế nào để đề ra đường lối, bước đi, phương pháp tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ; từ đó xác định đường lối, chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần — đặc trưng kinh tế của thời kỳ quá độ; và cũng từ đó mà đặt vấn đề xây dựng Đảng của giai cấp công nhân như thế nào cho đúng, v.v...

Chúng tôi cho rằng, nếu chúng ta dành một phần công sức vào việc nghiên cứu, xem xét, với những căn cứ thực tế vững vàng, với sự phân tích có cơ sở khoa học, nhằm làm sáng tỏ điểm xuất phát mà từ đó nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thì đó là một đóng góp rất có ý nghĩa.

2. Hiện nay nước ta đang ở giai đoạn nào của chủ nghĩa xã hội? Đảng ta đã khẳng định nhiều lần rằng hiện nay cả nước ta đã ở trong và đang ở chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Nhưng hiện nay vẫn còn có hai khuynh hướng không đúng về vấn đề này: Một khuynh hướng có phần chủ quan, cho rằng miền Bắc đã qua hơn hai mươi năm cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, tưởng rằng đã tạo ra được phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa rồi, nên vấn đề thời kỳ quá độ đã được giải quyết. Do đó, chưa nhận rõ cả nước vẫn đang ở chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ, cuộc đấu tranh giữa hai con đường còn tiếp diễn, lại chịu thêm

tác động của chiến tranh phá hoại về nhiều mặt do địch gây ra, nên rất khó khăn phức tạp. Tình hình ở nhiều nơi cho thấy trận địa xã hội chủ nghĩa không được củng cố, nhất là trên mặt trận lưu thông phân phối, thị trường có tổ chức có nhiều tiêu cực, thị trường tự do phát triển, nảy sinh một số tư sản mới...

Một khuynh hướng khác cho rằng, ta đang ở « ngưỡng cửa », đang ở « phòng chờ » của thời kỳ quá độ, tức là *chưa bước vào thời kỳ quá độ*. Có lẽ quan điểm này hiểu sai câu nói của Lênin nói rằng, « đứng trên ý nghĩa vật chất, kinh tế, sản xuất mà xét, thì chúng ta còn chưa tiến đến « ngưỡng cửa » của chủ nghĩa xã hội và nếu không đi qua « ngưỡng cửa » mà chúng ta chưa đạt tới ấy thì chúng ta không thể tiến đến chủ nghĩa xã hội được »(1). Cũng có chỗ Lênin dùng « phòng chờ » của chủ nghĩa xã hội; chứ không phải « ngưỡng cửa », « phòng chờ » của thời kỳ quá độ.

Nhận định trên rõ ràng là sai lầm, chưa hiểu rõ hiện nay chúng ta đang ở giai đoạn nào của chủ nghĩa xã hội. Cần phải nắm vững quan điểm của Đảng về thời kỳ quá độ đã từng được khẳng định trong nhiều nghị quyết quan trọng. Báo cáo chính trị tại Đại hội lần thứ IV đã chỉ rõ: « Thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng là sự bắt đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa, sự bắt đầu của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, sự bắt đầu của thời kỳ thực hiện nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản »(2). Gần đây, trong Nghị quyết của Bộ chính trị về công tác của

---

(1) *V.I. Lênin*. Toàn tập, tập 27, NXB Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 431.

(2) *Đảng Cộng sản Việt Nam*. Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV. NXB Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 39.

thành phố Hồ Chí Minh lại nhấn mạnh thêm: «Sự kết thúc của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo là sự mở đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa, đó cũng là lúc bắt đầu thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội».

Cần nhận rõ đây là thời kỳ đấu tranh giai cấp gay go, quyết liệt, thời kỳ chuyển biến cách mạng triệt để nhất, sâu sắc nhất trên mọi mặt của đời sống xã hội. Để thực hiện sự chuyển biến cách mạng ấy, Đảng phải lãnh đạo các lực lượng cách mạng tiến công mạnh mẽ nhằm giành thắng lợi căn bản trong cuộc đấu tranh giải quyết vấn đề «ai thắng ai» giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Muốn thế, phải nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng, trong đó cách mạng khoa học — kỹ thuật là then chốt, xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới, con người mới xã hội chủ nghĩa.

Đó là đường lối chung của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Hiểu và làm khác đi, tức là lẫn lộn bước đi của cách mạng xã hội chủ nghĩa và không thể xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

3. Những thành phần kinh tế của thời kỳ quá độ và cách xem xét, giải quyết của chúng ta đối với cơ cấu năm thành phần ở miền Nam hiện nay.

Do đặc điểm của nước ta là từ sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, cho nên khi mới bước vào thời kỳ quá độ, nền kinh tế nước ta có nhiều thành phần khác nhau. Miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ từ năm 1954, cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đã căn bản hoàn thành, nên hiện nay nền kinh tế có 3 thành phần: kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể. Miền Nam bước

vào thời kỳ quá độ từ năm 1975, cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa mới bắt đầu, nền kinh tế hiện nay có 5 thành phần: kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế công tư hợp doanh (chủ nghĩa tư bản Nhà nước), kinh tế tư bản chủ nghĩa, kinh tế cá thể (của nông dân, thợ thủ công, người buôn bán nhỏ chưa qua cải tạo).

Việc tồn tại nhiều thành phần kinh tế là đặc trưng kinh tế của thời kỳ quá độ; là điểm xuất phát từ đó chúng ta nghiên cứu, phân tích đặc điểm, bản chất của thời kỳ quá độ. Thừa nhận cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, có nghĩa là thừa nhận còn những quy luật khác nhau cùng hoạt động, đòi hỏi phải có những chính sách phù hợp. Có thấy rõ điều đó thì mới hiểu đầy đủ, hiểu sâu hơn mục tiêu nhiệm vụ của chặng đường đầu tiên mà chúng ta đang đi.

Cần tránh hai khuynh hướng không đúng trong nhận thức và giải quyết vấn đề này:

Một khuynh hướng nóng vội muốn có ngay chủ nghĩa xã hội trong mọi lĩnh vực; muốn giải quyết vấn đề «ai thắng ai» ngay một sớm một chiều; muốn xóa sạch ngay lập tức các thành phần kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế cá thể của những người sản xuất nhỏ, không biết sử dụng khéo léo, có lợi cho chủ nghĩa xã hội. Nghĩa là, muốn tạo ra những bước nhảy vọt bất kỳ mà không xem xét đến sự tồn tại của nhiều thành phần kinh tế, đến trình độ thấp kém của lực lượng sản xuất ở nước ta.

Một khuynh hướng khác thì lại muốn duy trì nguyên trạng các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế cá thể, cường điệu đặc điểm riêng, mà không tích cực cải tạo nó để dần dần biến nó thành kinh tế xã hội chủ nghĩa. Khuynh hướng này hiểu việc «bung ra» như là một chủ trương để cho kinh tế phi

xã hội chủ nghĩa phình ra một cách tự phát, mà không đặt dưới sự kiểm tra, kiểm soát của nhà nước, hướng nó vào con đường phục vụ kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Cả hai khuynh hướng đều không đúng, đều không nắm được biện chứng của quá trình vận động của cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ. Cần nhận rõ, không phải các thành phần kinh tế đều có vị trí và tác dụng ngang nhau và không biến đổi. Thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa phải giữ vai trò chủ đạo và ngày càng chiếm ưu thế. Trên cơ sở tăng cường thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, ta phải biết sử dụng những năng lực của các bộ phận kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể theo hướng có lợi cho chủ nghĩa xã hội. Sử dụng nhưng phải hạn chế và cải tạo. Ngay trong quá trình sử dụng, ta phải áp dụng những chính sách để đưa các thành phần đó theo quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội.

Quá trình biến chuyển của các thành phần kinh tế đó diễn ra một cách biện chứng trong suốt thời kỳ quá độ: kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể phải ra sức chăm lo xây dựng, củng cố và phát triển, làm cho những thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa này ngày càng lớn mạnh, từ chỗ hiện nay giữ vai trò chủ đạo tiến lên giữ vị trí thống trị trong nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư bản chủ nghĩa từng bước được cải tạo và sẽ bị xóa bỏ. Kinh tế công tư hợp doanh còn tồn tại một thời gian, và đến khi không cần thiết nữa thì cũng sẽ được cải tạo thành kinh tế quốc doanh. Kinh tế cá thể được từng bước cải tạo và tổ chức lại. Trong một số ngành nghề tiểu thủ công và dịch vụ thì sản xuất cá thể còn tồn tại lâu dài, giữ vai trò phụ trợ cho kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, cần phải nhận thức sự biến đổi cơ cấu kinh tế nhiều thành phần một cách *động*, chứ không phải *tĩnh*.

Nhưng thời kỳ quá độ ở nước ta bao gồm nhiều chặng, và ngày nay chúng ta mới ở chặng đường đầu, vậy thì trong khi các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa chưa được cải tạo triệt để, thì ta phải sử dụng chúng như thế nào? Đây là vấn đề khá phong phú về lý luận và khá sinh động về thực tiễn.

Sau đây là những lời chỉ dẫn của Lênin. Lênin nói: «Chúng ta thường nhắc đi nhắc lại rằng chúng ta đang chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội mà quên không nhận cho đúng, cho rõ «chúng ta» là những ai. Muốn có một ý niệm đúng về điều đó và không quên điều đó, cần phải nhớ danh sách tất cả các bộ phận tổ thành... tất cả những chế độ kinh tế khác nhau, không trừ một chế độ nào, đã hợp thành nền kinh tế quốc dân của chúng ta» (3).

Ở đây Lênin nói đến cơ cấu 5 thành phần tồn tại một cách khách quan trong thời kỳ quá độ. Rõ ràng, việc các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa tồn tại trong phạm vi nào, đến lúc nào, sản xuất theo yêu cầu nào, chịu sự chi phối của nhà nước như thế nào, là tùy thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Vấn đề không phải là ta muốn duy trì con đường tư bản chủ nghĩa, mà vấn đề là dù ta muốn xóa bỏ ngay lập tức các thành phần ấy, cũng không làm được. Ta chỉ có thể cải tạo từng bước các thành phần kinh tế ấy, tiến đến xóa bỏ nó bằng những hình thức, bước đi thích hợp.

---

(3) V.I. Lênin: Toàn tập, tập 32, NXB Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 453.

Bằng những hình thức nào? Lênin chỉ rõ: «Chủ nghĩa tư bản là xấu so với chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa tư bản lại là tốt so với thời kỳ trung cổ, với nền sản xuất nhỏ, với chủ nghĩa quan liêu do tình trạng phân tán của những người sản xuất nhỏ tạo nên. Vì chúng ta chưa có điều kiện để chuyển ngay lập tức từ nền sản xuất nhỏ lên chủ nghĩa xã hội, nên trong một mức độ nào đó, chủ nghĩa tư bản là không thể tránh khỏi, nó là sản phẩm tự nhiên của nền sản xuất nhỏ và trao đổi. Bởi vậy chúng ta phải lợi dụng chủ nghĩa tư bản (nhất là bằng cách hướng nó vào con đường chủ nghĩa tư bản Nhà nước) làm mắt xích trung gian giữa nền sản xuất nhỏ và chủ nghĩa xã hội, làm phương tiện, con đường, phương pháp, phương thức để tăng lực lượng sản xuất»(4).

Vậy ngay từ bây giờ ta có thể xóa bỏ ngay lập tức các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa hay không? Lênin cho rằng làm như vậy là dại dột và tự sát. Lênin nói «Nếu tìm cách ngăn cấm, triệt để chặn đứng mọi sự phát triển của sự trao đổi tư nhân, không phải là quốc doanh, tức là thương mại, tức là chủ nghĩa tư bản, một sự phát triển không thể tránh được khi có hàng triệu người sản xuất nhỏ, thì chính sách ấy là dại dột và tự sát đối với Đảng nào muốn áp dụng nó. Dại dột là về phương diện kinh tế, chính sách ấy là không thể nào thực hiện được; tự sát, vì những Đảng nào định thi hành một chính sách như thế, nhất định sẽ bị phá sản(5).

Lênin thường nói đến mắt xích trung gian, hình thức kinh tế quá độ là cái gạch nối giữa nền sản xuất

---

(4) *V.I. Lênin*: sách đã dẫn, tr. 455.

(5) *V.I. Lênin*. Toàn tập, tập 32, NXB Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 446.

nhỏ và chủ nghĩa xã hội. Những hình thức kinh tế quá độ ấy vừa có nhân tố xã hội chủ nghĩa, vừa có nhân tố phi xã hội chủ nghĩa. Chính những hình thức kinh tế quá độ này đánh dấu nội dung kinh tế được xác định của thời kỳ quá độ: đó là mắt xích trung gian cần phải nắm lấy để vừa tránh sự nóng vội, vừa tránh bảo thủ, hữu khuynh.

Những hình thức kinh tế quá độ không nên hiểu theo nghĩa hẹp, mà nó có ngoại diện khá rộng, bao gồm những hình thức chứa đựng mối quan hệ giữa người và người trong tất cả các mắt khâu của quá trình sản xuất, từ hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, hình thức kế hoạch, hình thức trả công, cho đến hình thức giá cả thị trường v.v... Nếu những hình thức kinh tế quá độ ấy được đưa ra kịp thời, chính xác thì nó có sức kích thích rất mạnh đến hứng thú của người lao động và mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Ta cần khắc phục quan niệm về thời kỳ quá độ một cách trừu tượng, không có nội dung kinh tế xác định, tức là quan niệm về thời kỳ quá độ với đặc trưng kinh tế xã hội chủ nghĩa thuần nhất, với quan hệ sản xuất đã chiếm địa vị thống trị tuyệt đối ngay khi nền kinh tế phổ biến vẫn còn là sản xuất nhỏ.

Cần phải nghiên cứu, tìm tòi, áp dụng những hình thức liên kết kinh tế giữa các thành phần trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ. Trong mấy năm qua, chúng ta đã có những bài học khá sinh động về vấn đề này, đã tìm ra được những hình thức liên kết kinh tế rất đa dạng; liên kết giữa một cơ sở quốc doanh với một cơ sở kinh tế tập thể, liên kết giữa một số cơ sở quốc doanh hoặc hợp tác xã với những vệ tinh tư nhân, thậm chí liên kết giữa quốc doanh, tập thể và tư nhân. Tất cả các hình thức quá độ ấy đều hướng vào việc

phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, và đều được tổ chức dưới sự hướng dẫn của Nhà nước chuyên chính vô sản.

Ở đây, có vấn đề kết hợp tính nguyên tắc và tính linh hoạt trong chính sách. Một chính sách có nguyên tắc không loại trừ sự vận dụng nó một cách linh hoạt. Một chính sách được vận dụng linh hoạt không bao giờ thoát ly khỏi tính nguyên tắc của nó.

Trong điều kiện một nền kinh tế còn nhiều thành phần, thì một chính sách có nguyên tắc là một chính sách có khả năng đề ra được những biện pháp quá độ, những hình thức tổ chức quá độ thích hợp để cải tạo và sử dụng đúng đắn các thành phần kinh tế, nhằm nâng cao năng suất lao động, phát triển sản xuất và cải thiện đời sống nhân dân.

Một chính sách vô nguyên tắc, không có căn cứ khoa học, là một chính sách mở ra khả năng duy trì lâu dài thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa và thành phần kinh tế cá thể, chần chừ, chậm trễ không muốn cải tạo và xóa bỏ nó.

Trong tình hình tiền mặt khan hiếm, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu thiếu thốn, việc áp dụng hình thức huy động vốn trong các công tư hợp doanh, ở các công ty xuất nhập khẩu do Nhà nước nắm, nhằm cung cấp nguồn hàng, duy trì sản xuất, ổn định đời sống, thì đó là một chủ trương tốt, được vận dụng linh hoạt, sáng tạo. Nhưng, sẽ là vô nguyên tắc nếu như chủ trương đó lại mở rộng ra các hình thức cổ động kiếm lãi của nhà nước, mở cửa cho tình trạng tranh mua, tranh bán, đẩy giá lên, gây rối loạn thị trường và kích thích các thế lực tự phát tư bản chủ nghĩa phát triển. Do đó,

sự chủ động sáng tạo trong chính sách bao giờ cũng được kết hợp đúng đắn giữa tính nguyên tắc và tính linh hoạt. Chỉ nhấn mạnh tính nguyên tắc mà không vận dụng một cách linh hoạt thì sẽ dẫn đến nguyên tắc cứng nhắc, không có sức sống. Ngược lại, chỉ đề cao tính linh hoạt, mà vứt bỏ tính nguyên tắc thì sẽ dẫn đến tính tự phát, dẫn đến chủ nghĩa tự do.

VỀ CÁC KHÁI NIỆM «QUY LUẬT PHỔ BIẾN» VÀ «QUY LUẬT ĐẶC THÙ»

TÔ DUY HỢP

Quy luật là gì? Quy luật *là quan hệ hay liên hệ? Người ta dựa vào bộ phạm trù «sự vật — thuộc tính — quan hệ» để xác định phạm vi của quy luật. Quy luật không phải là sự vật, cũng không phải là thuộc tính của sự vật, mà là mối quan hệ giữa các sự vật, giữa các thuộc tính, và có thể là giữa các quan hệ khác nhau. Nhưng không phải mọi mối quan hệ hay liên hệ đều là quy luật. Bởi quy luật là mối quan hệ hay liên hệ đặc biệt.* Quy luật là loại quan hệ *ổn định, lặp đi lặp lại* trong không gian và trong thời gian. V.I. Lênin nhấn mạnh, quy luật là cái gì bền vững, yên tĩnh trong sự thường biến của các hiện tượng. Có thể nói: quy luật là cái bất biến trong sự thường biến ấy. F. Engen khẳng định «hình thức của tính phổ biến trong tự nhiên, đó là quy luật»[1]. Như vậy, quy luật là loại quan hệ *phổ biến*, do lặp đi lặp lại nhiều lần trong không gian và thời gian mà mang tính phổ biến.

Tính phổ biến là đặc trưng cơ bản của mọi quy luật. Nhưng C. Mác còn lưu ý rằng, quy luật là «mối liên

(1) *F. Engen.* Biện chứng của tự nhiên. NXB Sự thật, Hà Nội, 1972, tr. 373.

hệ bên trong và tất nhiên giữa hai hiện tượng »[2]. Quy luật cố nhiên là cái phổ biến, nhưng hơn thế nữa nó còn là *cái tất nhiên*. Tính tất yếu (khách quan) cũng là đặc trưng bản chất của mọi quy luật.

V. I. Lênin đã nhấn mạnh quy luật là hiện tượng có tính bản chất, quy luật và bản chất là những khái niệm cùng loại (cùng một bậc) hay, nói đúng hơn là cùng một trình độ, quy luật là quan hệ của các bản chất hay giữa những bản chất[3].

Như vậy khi nói đến quy luật như một loại hình quan hệ hay liên hệ, theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lênin, nhất thiết phải kể đến những đặc trưng cơ bản của nó như *tính phổ biến, tính tất nhiên và tính bản chất*. Điều đó có nghĩa là một quan hệ hay một loại quan hệ nào đó có thể có một số đặc trưng dạng quy luật, thí dụ như tính trật tự, tính ổn định, sự lắp đi lắp lại, tính phổ biến v.v..., nhưng chưa hoặc không phải là quy luật nếu nó không có đầy đủ những đặc trưng cơ bản kể trên.

Khái niệm quy luật tuy đứng một mình, không có cặp đôi; nhưng để định nghĩa nó, tức là vạch rõ nội hàm của nó, chúng ta phải tuân theo nguyên tắc của Lênin về định nghĩa các phạm trù triết học: định nghĩa phạm trù thông qua mặt đối lập của nó. Nội hàm cơ bản nhất của phạm trù quy luật được vạch rõ khi đem đối chiếu với các phạm trù đối lập với nó, mà trước hết là phạm trù sự vật. Trong lịch sử triết học, ta có cặp phạm trù thực thể — đặc tính. Quy luật thuộc phạm

---

(2) *C. Mác*. Tư bản. Phê phán khoa kinh tế chính trị học. NXB Sự thật, Hà Nội, 1962, quyển 3, tập 1, tr. 229 — 330.

(3) *V.I. Lênin*. Bút ký triết học. NXB Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 167 — 169.

trù đặc tính, nó đối lập với phạm trù thực thể. Quy luật là cái không phải là thực thể.

Nội hàm cơ bản của phạm trù quy luật đã được các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lênin vạch ra. Nó bao gồm ba dấu hiệu cơ bản: tính phổ biến, tính tất nhiên và tính bản chất. Nhưng *nội hàm đầy đủ*, bao gồm những dấu hiệu cơ bản và không cơ bản đặc trưng cho khái niệm quy luật, thì chỉ có thể vạch ra trong quan hệ với *tất cả* các phạm trù và khái niệm còn lại, tức là trong hệ thống phạm trù của phép biện chứng duy vật, của triết học nói chung và của các bộ môn khái niệm khoa học cụ thể khác nhau.

Thí dụ, G.M. Shtraks lưu ý rằng « Đặc điểm của quy luật là mối liên hệ nhân quả »(4). Không phải mọi mối liên hệ nhân quả đều là quy luật, vì có cái chỉ là ngẫu nhiên và không phổ biến, nhưng đã là quy luật thì nhất thiết bao hàm quan hệ nhân quả. « Trong mối liên hệ bản chất giữa hai hiện tượng mà quy luật biểu hiện. Ông viết, tác dụng của một phía có thể trở thành nguyên nhân đồng thời cũng là kết quả của tác dụng của phía kia »(5).

Về cơ cấu hợp thành quy luật, chúng tôi lưu ý tới tính hai mặt của nó. Quy luật nào cũng là mối quan hệ hay liên hệ phổ biến. Nhưng mặt khác, quy luật nào cũng là mối quan hệ hay liên hệ mang tính đặc thù. Mới nghe có vẻ mâu thuẫn, nhưng nghịch lý ấy nằm ngay trong bản tính của cái phổ biến. Cái phổ biến nào cũng mang tính đặc thù. Thực vậy, cái phổ biến nhất (thí dụ các đặc tính và quy luật chung nhất của tự

---

(4) *Xem*: Những phạm trù của phép biện chứng duy vật. NXB Sự thật, Hà Nội, 1960, chương 5: Quy luật, do *G. M. Shtraks* viết, tr. 250.

(5) *G.M. Shtraks*, Sách đã dẫn. tr. 251.

nhiên, xã hội và tư duy) là cái đặc thù theo nghĩa không có cái nào phổ biến hơn nó và cả theo nghĩa, mọi cái phổ biến nhất đều có những hình thức biểu hiện đặc thù tùy thuộc nơi và lúc nó biểu hiện. Vận động là đặc tính của thế giới vật chất, nhưng vận động cơ học khác hẳn với vận động xã hội và cả hai đều khác với vận động nhận thức trong và bằng tư duy.

Cái phổ biến trong tự nhiên đồng thời cũng là cái đặc thù của giới tự nhiên, phân biệt nó với xã hội. Cũng như vậy, cái phổ biến đối với xã hội và lịch sử xã hội chính là cái đặc thù xã hội, khác với tự nhiên.

Sự thống nhất giữa hai mặt đối lập phổ biến và đặc thù trong mỗi quy luật không nên hiểu theo nghĩa chỉ là xét trong các quan hệ khác nhau. Thí dụ, quy luật quan hệ sản xuất xã hội nhất thiết phải phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất xã hội là phổ biến đối với mọi hình thái kinh tế — xã hội, nhưng là đặc thù trong quan hệ với các quy luật biện chứng duy vật. Cần phải hiểu theo tinh thần của phép biện chứng về sự thống nhất giữa các mặt đối lập như là *sự đồng nhất* của chúng. Quy luật nào thì cũng vừa là phổ biến, vừa là đặc thù. G.M. Shtraks còn khẳng định mạnh hơn thế nữa. Ông viết : « Bất cứ quy luật nào cũng biểu hiện một sự thống nhất nhất định của các mặt đối lập. Thường khi cái đó biểu hiện ở ngay công thức hay ngay tên gọi của quy luật. Ví dụ như định luật thứ ba của Niutơn là định luật nói rằng lực và phản lực giữa các vật thể cơ học thì bằng nhau về trị số và ngược chiều nhau ; Hay ví dụ như quy luật đồng hóa và dị hóa trong giới sinh vật, quy luật đấu tranh giai cấp trong các xã hội có mâu thuẫn đối kháng v.v.. »[6].

---

(6) *G.M. Shtraks*, Sách đã dẫn, tr. 276 — 277 và 278 — 279.

Quy luật là mâu thuẫn hay là tổng hòa của những mâu thuẫn, mà mâu thuẫn lại không chỉ là mâu thuẫn bên ngoài giữa cái bản chất và cái hiện tượng, cái tất yếu và cái ngẫu nhiên, cái phổ biến và cái đặc thù, mà còn là mâu thuẫn *ngay bên trong* cái bản chất, cái tất nhiên, cái phổ biến. Trong cái bản chất, cái tất nhiên, cái phổ biến sẽ bao hàm mâu thuẫn. Không bao giờ có cái bản chất, cái tất nhiên, cái phổ biến thuần khiết, thuần túy tuyệt đối cả.

G.M. Shtraks khẳng định : « Như vậy, cái đặc thù đối với mỗi quy luật khách quan (quy luật phổ biến cũng như quy luật riêng), thứ nhất là cái làm cho quy luật ấy khác với những quy luật khác cũng có tác dụng trong lãnh vực hiện tượng ấy, thứ hai là cái làm cho nó khác với những quy luật có tác dụng trong những lãnh vực hiện tượng khác, và thứ ba là cái làm cho tác dụng của nó khác nhau trong những điều kiện lịch sử cụ thể khác nhau » (7).

Về loại hình quy luật, chúng ta hiện đang quan tâm tới hai loại : quy luật phổ biến và quy luật đặc thù. Khi tập trung chú ý tới loại hình này thì cố nhiên ta không nên quên rằng có nhiều cách phân loại khác nhau, tùy thuộc vào các căn cứ khác nhau. Nói chung, tập hợp quy luật có thể và cần phải phân ra thành quy luật cơ bản và quy luật không cơ bản, quy luật động lực và quy luật thống kê, quy luật chung và quy luật riêng...

A.K. Uledov phân các quy luật xã hội học ra thành ba loại, quy luật cơ cấu, quy luật hoạt động chức năng và quy luật phát triển (8).

---

(7) *G.M. Shtraks*, Sách đã dẫn, tr. 276 — 277 và 278 — 279.

(8) *A.K. Uledov*, Các quy luật xã hội học. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980.

Khái niệm «quy luật đặc thù» không phải là điều mới lạ đối với giới khoa học và triết học. Vấn đề là ở chỗ giải quyết như thế nào về mối quan hệ qua lại giữa quy luật đặc thù và quy luật phổ biến. G.M. Shtraks lưu ý, có hai loại sai lầm thường xảy ra khi người ta giải quyết vấn đề này. Một là, phủ nhận sự tồn tại thực tế của các quy luật phổ biến và chỉ thừa nhận các quy luật đặc thù, và hai là, phủ nhận tính độc lập của các quy luật đặc thù và quả quyết rằng các quy luật đặc thù tựa hồ như bao giờ cũng chỉ là sự biểu hiện của các quy luật phổ biến (9).

Thực ra, hai khuynh hướng tư tưởng trên chẳng qua chỉ là sự tuyệt đối hóa một trong những hình thức biểu hiện của mối tương quan phức tạp giữa quy luật phổ biến và quy luật đặc thù. Lịch sử triết học và khoa học cụ thể đã chứng tỏ người ta không dễ dàng từ bỏ sai lầm của mình.

Phải kể đến hàng nghìn năm, từ thời cổ đến tận ngày nay, đã từng có và vẫn còn có những trường phái tuyệt đối hóa các quy luật triết học, thủ tiêu tư cách độc lập của các quy luật khoa học cụ thể. Đó là khuynh hướng «triết học tự nhiên». Nhưng cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học cụ thể, nhất là khoa học tự nhiên, «triết học tự nhiên» càng ngày càng mất uy tín. Và khi sự thống trị của quan điểm triết học tự nhiên đã chấm dứt thì vào giữa thế kỷ XIX xuất hiện trào lưu thực chứng chủ nghĩa, nhân danh khoa học cụ thể để thủ tiêu triết học, nhất là siêu hình học. Đó là sự lật ngược đúng 180°, từ tuyệt đối hóa quy luật phổ biến, chuyển sang thái cực tuyệt đối hóa quy luật

---

(9) *Xem*: Những phạm trù của phép biện chứng duy vật. NXB Sự thật, Hà Nội, 1960. Chương 5, Quy luật. do *G.M. Shtraks* viết.

đặc thù. Sai lầm của chủ nghĩa thực chứng không kém, nếu không nói là sai lầm hơn, so với «triết học tự nhiên».

Trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, hàng mấy thế kỷ liền, và cho đến nay, vẫn còn tàn dư của khuynh hướng chủ nghĩa cơ giới. Theo đó, mọi quy luật của dạng vận động cao hơn đều bị quy giản về quy luật vận động cơ học (khuynh hướng cực đoan đầu tiên), hoặc quy giản về quy luật vận động thấp hơn (khuynh hướng mềm dẻo, có nhiều biến dạng hiện đại như quy giản sinh học về hóa học và vật lý học, quy giản xã hội về sinh giới...). Nhưng có khuynh hướng đối lập hẳn lại, thí dụ chủ nghĩa sinh lực trong sinh học, cũng sai lầm không kém. Nếu không có thành tựu của cách mạng trong vật lý, hóa học, sinh học v.v..., thì người ta khó lòng vượt qua những lỗi lầm nói trên. Những quy luật của thuyết tương đối, của cơ học lượng tử, không những không thể quy giản về quy luật cơ học Niutơn, mà trái lại cơ học Niutơn trở thành trường hợp chuyển giới hạn gần đúng của vật lý học tương đối và lượng tử. Thuyết tiến hóa Đácuyn và di truyền học hiện đại bác bỏ thuyết sinh học, chứng minh đặc thù của sinh giới là chọn lọc tự nhiên và chọn lọc nhân tạo trên cơ sở kiến tạo và cải tạo kiểu gien và kiểu hình.

Lĩnh vực lịch sử và xã hội trong nhiều thế kỷ được coi như vương quốc của ngẫu nhiên, của tự do ý chí, hoặc là vương quốc của các thế lực siêu nhiên, thần bí. Vì thế, người ta nghĩ rằng, không có cái gọi là quy luật của lịch sử. Nhưng cùng với cuộc cách mạng do C. Mác và F. Engen tiến hành trong triết học và khoa học xã hội, người ta dần dần nhận ra rằng lịch sử cũng có quy luật khách quan của nó. Tuy vậy, ngày nay vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau về bản tính của

quy luật lịch sử. Trường phái thực chứng mới từ đầu đến cuối vẫn kiên trì quan điểm cho rằng xã hội chỉ là bộ phận của tự nhiên: lịch sử xã hội là sự nối tiếp lịch sử tự nhiên? quy luật khoa học xã hội chẳng qua chỉ là hình thức biểu hiện đặc thù của quy luật khoa học tự nhiên. Trường phái Canto mới, như đã nói, đi xa hơn, tuyên bố xã hội không có quy luật, vì mọi hiện tượng, quá trình lịch sử đều cá biệt, đơn nhất. K. Popper, đại biểu nổi tiếng của phái hậu thực chứng hiện nay, tích hợp lại hai trào lưu kể trên và những trào lưu thủ tiêu quy luật đặc thù của lịch sử về xã hội. Trong cuốn sách «Sự khốn cùng của chủ nghĩa lịch sử», K. Popper đã ra sức luận chứng rằng lịch sử không tuân theo bất kỳ một quy luật nào cả.

Ngày nay, bọn theo chủ nghĩa xét lại hiện đại đang ra sức phủ nhận sự tồn tại của quy luật phổ biến. Chúng lớn tiếng tuyên bố rằng không có cái gọi là quy luật phổ biến của xã hội loài người; mọi quy luật xã hội đều đặc thù. Thuyết nhiều mô hình chủ nghĩa xã hội là biểu hiện lý luận của quan điểm thủ tiêu những quy luật phổ biến của lịch sử và của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Những người mác-xít chân chính cho rằng có quy luật phổ biến và có quy luật đặc thù. Điều đó đúng với thế giới vật chất nói chung, cũng như với từng lĩnh vực của hiện thực: tự nhiên, xã hội và tư duy.

Quan hệ giữa quy luật phổ biến và quy luật đặc thù về đại thể tương tự quan hệ giữa cái phổ biến và cái đặc thù.

G.M. Shtraks và G.E. Glezerman đều cho rằng ý nghĩa «quy luật đặc thù bao giờ cũng là biểu hiện của quy luật phổ biến», là không đúng đắn. Đúng là có rất nhiều trường hợp quy luật phổ biến thể hiện dưới

dạng các quy luật đặc thù. Thí dụ, quy luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng là quy luật phổ biến nhất của giới tự nhiên. Nhưng nó có rất nhiều hình thức biểu hiện dưới dạng các quy luật đặc thù, như quy luật bảo toàn cơ năng, nguyên lý thứ nhất của nhiệt động lực học, định luật Jun – Lenxơ trong điện tử học v.v.. Mặc dù vậy, không nhất thiết mọi quy luật phổ biến đều được biểu hiện dưới dạng quy luật đặc thù tương ứng. Thí dụ quy luật xã hội học chung về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất cố nhiên có những hình thức biểu hiện đặc thù trong các hình thái kinh tế — xã hội khác nhau, song không biểu hiện dưới dạng quy luật đặc thù nào cả. Trái lại, không phải quy luật đặc thù nào cũng là hình thức biểu hiện của quy luật phổ biến tương ứng. C. Mác đã khẳng định không có quy luật lịch sử chung về dân số; mọi phương thức sản xuất « đều có quy luật nhân khẩu riêng, đặc thù, có tính chất lịch sử »[10].

Nhân danh quy luật phổ biến để thủ tiêu quy luật đặc thù, hay ngược lại, đều là sai lầm. Quy giản cái nọ về cái kia cũng là sai lầm. Nhưng, theo G.E. Glezerman, tách rời quy luật chung với quy luật đặc thù, khẳng định các quy luật ấy không có liên quan gì với nhau và hoạt động hoàn toàn độc lập với nhau, cũng không đúng. Bởi chúng thống nhất hữu cơ với nhau, liên hệ khăng khít với nhau; cái chung chỉ tồn tại thông qua cái riêng, còn cái riêng chỉ có thể tồn tại trong mối liên hệ dẫn tới cái chung... (V.I. Lênin);

Một vấn đề khá tế nhị là, cần phải làm sáng tỏ tính chất và phạm vi của quy luật đặc thù. G.M. Andreeva phân biệt một số loại quy luật đặc thù của lịch sử

---

(10) *C. Mác.* Tư bản, quyển thứ 2, tập II, NXB Sự thật, Hà Nội, 1975, tr. 126.

phát triển xã hội. 1) *Đặc thù của một hình thái kinh tế — xã hội.* Thí dụ, đặc thù của chủ nghĩa tư bản là quy luật tự do cạnh tranh, chạy theo lợi nhuận tối đa; còn đặc thù của chủ nghĩa xã hội là quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối v.v... 2). Đặc thù theo từng giai đoạn của cùng một hình thái kinh tế — xã hội. Thí dụ, đặc thù của chủ nghĩa xã hội — giai đoạn thấp của chủ nghĩa cộng sản, là quy luật phân phối theo lao động. Ngoài ra, 3) còn *loại quy luật đặc thù của thời kỳ quá độ từ hình thái kinh tế — xã hội này sang hình thái kinh tế — xã hội khác.* Thí dụ, sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội có những quy luật đặc thù khác hẳn sự quá độ từ phong kiến lên tư bản (11).

Đáng lưu ý là, các tác giả mác-xít, nhất là ở Liên Xô, thường phủ nhận quy luật đặc thù dân tộc. Thí dụ, G.E. Glezerman khẳng định « Trong thực tế không có các quy luật dân tộc đối với từng nước, dù nước đó thuộc hệ thống tư bản chủ nghĩa hay thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa. Có các quy luật vốn có của một hệ thống cụ thể hoạt động trong tất cả các nước ở cùng giai đoạn của một hình thái cụ thể » (12). Nói chung, theo hướng này, để chống lại chủ nghĩa xét lại hiện đại, người ta phủ nhận sự tồn tại các quy luật đặc thù theo không gian (không gian tộc người — dân tộc, và không gian địa lý quốc gia — dân tộc), mà chỉ thừa nhận các quy luật đặc thù theo thời gian (thời kỳ, thời

---

(11) *G.M.Andreva.* Bách khoa toàn thư triết học Liên Xô. M. 1962, tập 2. tr. 256. Đại học bách khoa toàn thư Liên Xô, M. 1972, tập 9, tr. 307 (tiếng Nga).

(12). *G.E.Glezreman.* Các quy luật phát triển xã hội tính chất và sự vận dụng, NXB Sách Giáo khoa Mác — Lênin, 1982, tr. 287.

đoạn, giai đoạn), và theo bản chất hình thái kinh tế — xã hội. Đồng thời, để chống lại chủ nghĩa giáo điều, người ta đề cao *những hình thức biểu hiện đặc thù* của các quy luật phổ biến, những con đường, những tốc độ và nhịp độ đặc thù, kể cả những nét độc đáo trong sự phát triển của từng nước và từng dân tộc.

Nhưng thử hỏi, vì sao không có hay không thể có quy luật đặc thù của mỗi nước? Cụ thể hơn, vì sao hệ thống các quy luật của cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội chỉ bao gồm các quy luật phổ biến cho tất cả các nước.

Thực ra, trong những quy luật gọi là phổ biến ấy, muốn hay không, người ta cũng buộc phải rải cấp độ phổ biến ít nhất ra thành hai tầng: phổ biến cho tất cả các nước (thí dụ, quy luật thiết lập và củng cố nền chuyên chính vô sản dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua đảng tiền phong của nó; quy luật xác lập và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, nhất là trong nông nghiệp v.v..., và phổ biến cho một số nước (thí dụ, quy luật tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa). *Quy luật phổ biến cho một số nước có nghĩa là quy luật đặc thù riêng của những nước ấy.*

Vậy ta có thể đặt vấn đề về quy luật phổ biến của ba nước Đông Dương hay không? Báo cáo chính trị của ban Chấp hành Trung ương Đảng do đồng chí Tổng bí thư Lê Duẩn trình bày tại Đại hội lần thứ V vừa qua đã gợi mở phương hướng cho chúng ta như sau: «Quan hệ đặc biệt Việt Nam — Lào — Campuchia là một quy luật phát triển của cách mạng ba nước, là điều có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh của ba dân

lộc » [13]. Quy luật phổ biến hay quy luật chung của ba nước Đông Dương là quy luật đặc thù riêng của ba nước ấy.

Theo cái lôgic ấy, chúng tôi thấy có căn cứ để đặt vấn đề về sự tồn tại các quy luật đặc thù của cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội *ở nước ta trong thời kỳ quá độ từ sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội*. Cố nhiên mọi quy luật của cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội phát huy tác dụng ở nước ta đều là đặc thù. Nhưng không đơn giản chỉ là theo nghĩa biểu hiện đặc thù của các quy luật phổ biến đã biết, mà còn theo nghĩa có những quy luật đặc thù riêng của Việt Nam. Quy luật đặc thù này của Việt Nam có thể là quy luật phổ biến của tất cả các yếu tố, bộ phận, hệ thống cấu thành xã hội Việt Nam như một hệ thống lịch sử — cụ thể, và có thể là quy luật chung của xã hội Việt Nam như một hệ thống chỉnh thể — cụ thể.

---

(13) Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ V. NXB Sự thật, Hà Nội, tập 1, tr. 146 — 147.

SUY NGHĨ VỀ VẤN ĐỀ QUY LUẬT ĐẶC THÙ TRONG SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

THIỆN NHÂN

Một điều đã được khẳng định từ lâu là bất cứ nước nào muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội thì đều phải tuân theo những quy luật phổ biến mà Hội nghị các đảng cộng sản và công nhân các nước xã hội chủ nghĩa năm 1957, và Hội nghị 81 đảng năm 1960 đã tổng kết. Việc vận dụng đúng đắn và sáng tạo các quy luật đó vào hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước đòi hỏi phải có sự nghiên cứu rất công phu, nghiêm túc, và nhiều điều kiện khác nữa. Song việc vừa vận dụng các quy luật phổ biến, vừa tìm ra và áp dụng đúng đắn các quy luật đặc thù trong một thể thống nhất các hệ thống quy luật của một nước, còn khó khăn hơn nhiều. Bởi vì, chỉ có qua việc này, các quy luật phổ biến mới được vận dụng một cách chắc chắn và cụ thể vào một nước; chủ nghĩa xã hội hiện thực ở nước đó mới là chủ nghĩa xã hội thật sự của chủ nghĩa Mác — Lênin, đồng thời mới là sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của bản thân nước đó, chứ không phải của nước khác. Xét về mặt lý luận, đó là điều cốt lõi để chúng ta không rơi vào một thứ chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản, chủ nghĩa xã hội dân tộc hoặc một

thứ chủ nghĩa xã hội nào khác xa lạ với chủ nghĩa Mác—Lênin. Đây cũng là một vấn đề đấu tranh lý luận và tư tưởng hết sức quan trọng, diễn ra liên tục, và đến nay vẫn là điểm nóng bỏng trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, là một trong những điểm quan trọng nhất mà kẻ địch đang từ mọi phía chống lại và xuyên tạc. Đối với nước ta nếu chỉ dừng lại ở những quy luật phổ biến đó thì không đủ, và cũng không phải chỉ là vận dụng các quy luật phổ biến trong tình hình đặc thù của nước ta, mà chính những đặc thù của nước ta khi đi vào xây dựng chủ nghĩa xã hội mang trong mình nó tính quy luật, và phải được tìm ra và ứng dụng như các quy luật đặc thù. Bởi vì nước ta ở vào giai đoạn phát triển của sản xuất và trao đổi, như Engen nói, đòi hỏi phải «nghiên cứu những quy luật đặc thù của nó» (1).

Vậy vấn đề quy luật đặc thù trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay là như thế nào? Đây là một vấn đề rất khó đòi hỏi phải trải qua một quá trình nhận thức và thời gian thực tế thì mới rõ được. Nhưng nếu chúng ta chịu khó trao đổi, thảo luận trên cơ sở có nghiên cứu nghiêm túc và tổng kết thực tiễn, thì có thể hy vọng tìm ra và kết luận bước đầu về một số mặt nào đó trong vấn đề lớn này. Tôi xin mạnh dạn nêu lên một vài suy nghĩ có tính chất đặt vấn đề hơn là lý giải vấn đề.

Chúng ta thường nói đặc điểm lớn nhất của nước ta là từ sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Đó là một đặc điểm chưa từng thấy ở những nước đã đi lên chủ

(1) *F. Engen.* Chống Đuy rinh. NXB Sự thật, Hà Nội 1971, tr. 250.

nghĩa xã hội. Một số nước cộng hòa trong Liên bang Xô viết, tuy cũng đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, nhưng mỗi nước đó là một bộ phận không tách rời của cơ cấu kinh tế — xã hội thống nhất của toàn Liên bang. Hơn nữa đặc điểm này lại gắn liền với đặc điểm hết sức quan trọng là nước ta đã trải qua hơn 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc. Nếu chỉ tính từ năm 1954 đến nay, nghĩa là từ khi đất nước ta bắt đầu chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và sau năm 1975 cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, thì chúng ta cũng đã có 20 năm chiến tranh. Chỉ riêng thời kỳ từ 1976 đến nay cũng đã có hai cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, ở biên giới Tây Nam và ở biên giới phía Bắc nước ta. Đảng, Nhà nước và nhân dân ta, từ năm 1954 đến nay, đã giành gần trọn 30 năm thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Và tình hình hiện nay vẫn là vừa có hòa bình, vừa phải đương đầu với một kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt, đồng thời phải sẵn sàng đối phó với cuộc chiến tranh xâm lược quy mô lớn.

Hai đặc điểm nói trên, nhất là đặc điểm từ sản xuất nhỏ đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa là có ý nghĩa quyết định nhất đối với việc hình thành và vận động của những quy luật đặc thù ở nước ta trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vậy chúng ta có những quy luật đặc thù gì? Điều đó hiện nay có lẽ khó mà khẳng định đầy đủ và dứt khoát ngay được. Nó đòi hỏi phải có nhiều công trình nghiên cứu của nhiều người, nhiều tập thể. Bước đầu có thể nêu lên một số quy luật, hay một số vấn đề có tính quy luật; và phải

chăng đây là loại quy luật đặc thù có tính chất bao trùm nhất ở nước ta trong giai đoạn hiện nay:

1. Quy luật của quá trình từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

2. Quy luật kinh tế và quy luật chiến tranh gắn liền, tác động lẫn nhau.

3. Quy luật về mối quan hệ giữa tự lực tự cường và hợp tác, giúp đỡ của các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa.

Báo cáo chính trị của Đại hội lần thứ V của Đảng đã nhận định: « Chủ quan nóng vội, bảo thủ trì trệ... xét cho cùng là do chưa thật sự nắm chắc quy luật của quá trình tiến từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa được phản ánh trong đường lối của Đảng »[2]. Không hiểu rõ và nắm chắc quy luật này là một trở ngại lớn cho việc vận dụng sáng tạo thích hợp các quy luật phổ biến về cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, cho nên phải tìm ra các hình thức, phương pháp, bước đi cụ thể để vận dụng các quy luật đó sát đúng với tình hình đặc thù của nước ta. Các quy luật phổ biến tác động dưới hình thức nào, trong điều kiện nào, với mức độ, phạm vi nào, dựa vào những yếu tố chủ quan mà con người vận dụng nó như thế nào trong cuộc sống. Giải thích những vấn đề đó ở nước ta không thể không nắm chắc quy luật của quá trình từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Có thể nói quy luật này là quy luật đặc thù cơ bản nhất, nó chi phối rất lớn những quy luật đặc thù khác.

---

(2) Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ V. NXB Sự thật, Hà Nội, tập I, tr. 38.

Muốn làm rõ nội dung của quy luật này, trước hết cần xác định nền sản xuất nhỏ của chúng ta nằm trong một phương thức sản xuất như thế nào. Có thể nói một cách giản đơn, đã là nền sản xuất nhỏ, thì nằm trong phương thức sản xuất phong kiến; hay nói một cách chung là thuộc xã hội tiền tư bản được không? Những yếu tố thuộc địa, nhất là những yếu tố của hơn 20 năm dưới chế độ thực dân mới ở miền Nam trong nền kinh tế — xã hội nước ta, đã để lại dấu ấn và tác động như thế nào đến nền sản xuất nhỏ nước ta? Khái niệm «nền sản xuất nhỏ» trong các tác phẩm kinh điển Mác — Lênin có một nội dung rộng lớn, khá phong phú. Căn cứ vào một số đặc điểm chung nhất của nó, như, sản xuất ra không phải nhằm tạo ra giá trị, mà toàn bộ lao động của họ nhằm duy trì sự tồn tại của người sở hữu cá thể trong gia đình họ và toàn thể công xã, sản xuất trên cơ sở kỹ thuật thủ công lạc hậu, phát triển chậm chạp, tự phát; sản xuất theo sự phân công lao động có tính chất tự nhiên, truyền thống, lứa tuổi, thời vụ, giới tính; lao động cá thể chiếm ưu thế, sản xuất có tính chất phân tán, biệt lập, khép kín trong trao đổi, giao tiếp với các cộng đồng khác; quan hệ xã hội nặng về quan hệ thân thuộc, chịu sự ràng buộc của quan hệ gia đình, họ hàng, làng xóm, truyền thống, sự trói buộc của lề thói gia trưởng, phong kiến và các hình thức lệ thuộc khác. Chúng ta thấy [nền sản xuất nhỏ nước ta có những đặc điểm chung nhất ấy, nhưng không phải hoàn toàn chỉ có thế, mà còn có những yếu tố khác nữa ở những vùng, những miền rộng lớn như Nam Bộ chẳng hạn. Khó có thể nói nó chỉ là một nền sản xuất nhỏ thuần túy được. Ngay trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, ít nhiều cũng đã mang tính chất sản xuất hàng hóa, quan hệ tư bản chủ nghĩa phần nào đã xâm nhập vào trong

nông nghiệp, đó là chưa nói đến trong các lĩnh vực công nghiệp, thương nghiệp, giao thông vận tải, v.v.. Miền Tây Nguyên bao la thì lại có những yếu tố sản xuất còn thấp hơn cả thời kỳ phong kiến, có thể nói là tiền phong kiến, mang rõ dấu ấn của các công xã xa xưa. Và nói nền sản xuất nhỏ ở nước ta là chỉ nói về mặt nông nghiệp, hay còn nói về các lĩnh vực kinh tế xã hội khác nữa ? Trong thực tế, các lĩnh vực sản xuất không thể tách rời nhau, cho nên chúng ta cần xây dựng kết hợp ngay từ đầu cơ cấu công — nông nghiệp. Vậy thì tính chất sản xuất nhỏ thể hiện ở đây và ở những lĩnh vực kinh tế khác như thế nào ? Nếu không làm rõ điểm này, thì người ta dễ vin vào việc phải xây dựng nền sản xuất lớn để áp dụng đồng loạt và tùy tiện cách thức quản lý và quy trình sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Cho nên, nói nền sản xuất nhỏ là nói chung trong cả nước, và là điểm xuất phát chung của đất nước ta tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Nhưng nội dung cụ thể sản xuất nhỏ ở nước ta, ở những miền, vùng, ở những lĩnh vực sản xuất khác nhau như thế nào, đó là những vấn đề cần làm rõ thì mới có điều kiện định ra những hình thức, bước đi thích hợp, có hiệu quả thiết thực, chắc chắn. Gắn liền với việc này là làm rõ nội dung cụ thể của nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong từng bước đi, từng lĩnh vực, từng miền, để bảo đảm sự tiến lên thống nhất trong cả nước theo những mục tiêu chung đồng thời phát huy được mọi khả năng, tiềm năng và tính chủ động sáng tạo của địa phương. Trong thời gian qua, chúng ta cũng đã vạch ra những kế hoạch với những chỉ tiêu phấn đấu trong từng thời gian nhất định, nhưng có những điều chưa tốt, mà một trong những nguyên nhân quan trọng của nó là chưa làm rõ những cơ sở lý luận và thực tiễn của quy luật này,

nhất là việc vận dụng quy luật ấy trong từng bước đi, để từ đó có thể vạch ra được chiến lược kinh tế — xã hội trong từng thời kỳ. Nếu không làm rõ vấn đề này, thì ảnh hưởng đến việc vạch ra kế hoạch một cách đúng đắn, sát hợp với hoàn cảnh cụ thể của nước ta.

Trong nội dung quy luật của quá trình từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa ở nước ta, cần giải quyết hai mối quan hệ bản chất nhất, là mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, mối quan hệ đồng bộ giữa các mặt, các lĩnh vực trong nền kinh tế — xã hội. Đây là một nội dung rất cơ bản của quy luật đó. Đảng ta thường nói cải tạo phải gắn liền với xây dựng, cải tạo để xây dựng, có xây dựng mới đạt được mục đích cải tạo, cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới phải gắn liền với phát triển lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất gắn với nhau làm một, vì nói chung chúng ta phải xây dựng mới từ đầu về nhiều mặt. Ở đây có điều cần làm rõ là, trong việc cải tạo và xây dựng quan hệ sản xuất, việc xây dựng, phát triển lực lượng sản xuất phải gắn liền với nhau là một. Nhưng đó không phải là hai quá trình hoàn toàn giống nhau, không phải là hễ cải tạo quan hệ sản xuất cũ và xây dựng xong quan hệ sản xuất mới, là xây dựng được ngay lực lượng sản xuất. Thực ra hai quá trình này, ngoài cái chung ra, còn có nội dung, yêu cầu, thời gian riêng của mỗi cái. Xây dựng lực lượng sản xuất, tất nhiên phải gắn với cải tạo quan hệ sản xuất cũ, củng cố quan hệ sản xuất mới. Nhưng đó cũng là một quá trình riêng, đòi hỏi thời gian lâu hơn nhiều, công phu hơn nhiều, vì phải thông qua cuộc cách mạng khoa học — kỹ thuật, mà chúng ta biết rằng làm cách mạng khoa học — kỹ thuật như ở nước ta thì gặp khó khăn gian khổ đến mức nào. Hợp tác xã Vũ Thắng (một hợp

tác xã điển hình của Thái Bình) hoàn thành về cơ bản việc hợp tác hóa từ năm 1963, nhưng mãi đến 1974 — 1975 mới cơ bản hoàn thành thủy lợi hóa, đây là chưa nói đến các mặt khác của lực lượng sản xuất. Đồng chí Lê Duẩn đã nói «Gọi là nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, mà xét về lực lượng sản xuất, thực chất vẫn là sản xuất nhỏ, cơ bản vẫn là nông nghiệp. Đã có quan hệ sản xuất mới nhưng chưa thể nói đã có phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa với đầy đủ nội dung của nó. Sau khi xây dựng quan hệ sản xuất mới, một nhiệm vụ cấp bách được đặt ra là phải đẩy mạnh cách mạng kỹ thuật, ra sức xây dựng lực lượng sản xuất mới» (3). Như vậy là, giải quyết mối quan hệ giữa cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới và phát triển lực lượng sản xuất, vừa phải tiến hành đồng thời, gắn liền với nhau, vừa phải tính đến những yếu tố riêng của mỗi quá trình đó để định ra hình thức, phương pháp, và nhất là mức độ tương xứng có tính chất thích đáng lẫn nhau giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất. Nếu chủ quan, tùy tiện xác lập quan hệ sản xuất quá cao, không phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, hoặc nếu cứ phát triển lực lượng sản xuất, mà không chú ý củng cố, hoàn thiện quan hệ sản xuất, thì đều làm cản trở sự vận động, phát triển của xã hội.

Từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa là xây dựng gần như mới từ đầu trên nhiều mặt, cho nên tất yếu phải xây dựng đồng bộ trên các mặt, các lĩnh vực. Một trong những khó khăn lớn nhất hiện nay của chúng ta là tình trạng thiếu đồng bộ một cách nghiêm trọng trên nhiều lĩnh vực, cả về cơ cấu, biện

---

(3) *Lê Duẩn*. Về quá trình từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, NXB Sự thật, Hà Nội, 1982, tr. 151, 178.

pháp, phương tiện, điều kiện, bộ máy tổ chức, và con người,... Không giải quyết vấn đề này thì nền sản xuất của chúng ta khó mà tiến lên được. Điều quan trọng ở đây là cần xác định đúng đắn những mối quan hệ, những hình thức và biện pháp cụ thể để xây dựng đồng bộ các lĩnh vực, trước hết là xây dựng đồng bộ giữa công nghiệp và nông nghiệp, trong một cơ cấu thống nhất ngay từ đầu. Có lẽ đó là cơ sở cho việc xây dựng các mối quan hệ đồng bộ khác. Cần tạo nên mối quan hệ đồng bộ trong cơ cấu công — nông nghiệp ngay từ cơ sở, kết hợp với việc xây dựng đúng đắn mối quan hệ đồng bộ về kinh tế và các mặt khác giữa địa phương và trung ương. Đồng bộ ở đây không hẳn là sự cân bằng giữa các bên, mà có lĩnh vực cần đi trước một bước, chẳng hạn như điện trong kinh tế; một số mặt cần đi trước trong việc xây dựng nền văn hóa mới và con người mới; nhưng vẫn có trọng tâm, trọng điểm, và vẫn cần phải tìm ra mắt xích, những mũi nhọn làm lay chuyển toàn bộ các lĩnh vực kinh tế xã hội nhằm dần dần tạo nên sự đồng bộ và cân đối trong cả nước, đặt cơ sở vững chắc cho những bước tiến mới. Muốn giải quyết tính đồng độ trong việc đưa sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, cần kiên trì giáo dục và xây dựng trong cán bộ đảng viên và nhân dân quan điểm toàn cục, quan điểm hệ thống; phê phán mạnh tư tưởng cục bộ, bản vị, địa phương chủ nghĩa, ngành nào, địa phương nào chỉ biết ngành ấy, địa phương ấy; làm sáng rõ về mặt nhận thức vấn đề tập trung và dân chủ, nguyên tắc và sáng tạo, đặc biệt là hiểu và giải quyết đúng vấn đề kết hợp ba lợi ích, đồng thời có những chủ trương, chính sách cụ thể thể hiện đúng đắn những quan điểm đó. Phải chăng quy luật của quá trình từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa ở nước

ta là quy luật đi từng bước; gắn liền cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới với xây dựng và phát triển lực lượng sản xuất, tạo dần sự đồng bộ về các mặt kinh tế — xã hội trên cơ sở tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng và phát huy mạnh mẽ tính năng động sáng tạo của chuyên chính vô sản và quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động.

Quy luật của quá trình từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay trong quá trình vận động và tác động của nó, không thể tách rời quy luật kinh tế và quy luật chiến tranh xen kẽ nhau, và không tách rời vấn đề tự lực tự cường kết hợp với sự hợp tác, giúp đỡ của các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Quy luật kinh tế và quy luật chiến tranh gắn liền với nhau thể hiện rõ nét trong mối quan hệ kết hợp giữa kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế. Mối quan hệ này đã trở thành một phương hướng cơ bản, lâu dài trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Nó tác động khá mạnh mẽ đến mâu thuẫn giữa xây dựng kinh tế và chi phí quốc phòng, đến đời sống xã hội nói chung và đời sống của từng gia đình nói riêng. Sức người, sức của bỏ vào chiến tranh và đối phó với chiến tranh xâm lược chiếm một tỷ lệ không nhỏ. Hậu quả về mặt tâm lý chiến tranh của những năm dài khói lửa chưa phải đã hết. Trong phạm vi cả nước, quy luật này phải được tính đến trong những mối quan hệ cụ thể giữa kinh tế và quốc phòng, chẳng hạn trong việc quy hoạch phân vùng kinh tế; phân bố lại lao động, phân bố lực lượng sản xuất, xây dựng các ngành kinh tế — kỹ thuật, phát triển kinh tế địa phương đều phải nhằm tạo ra thế bố trí chiến lược thống nhất để

làm chủ về kinh tế và quốc phòng trong cả nước và trong từng địa phương, trong việc tăng cường công nghiệp quốc phòng một cách thích hợp, đồng thời khai thác khả năng góp phần phát triển kinh tế của nó; ngay cả trong việc xây dựng và sử dụng quân đội hiện nay. Điều quan trọng là nhận rõ vai trò của quy luật này trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, tìm ra những hình thức và biện pháp kết hợp tốt kinh tế với quốc phòng, và có những chính sách đúng đắn để tác động có hiệu quả vào quy luật này.

Chúng ta đều biết rằng, trong thời đại ngày nay, nhờ có sự hợp tác và giúp đỡ toàn diện của các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa, các nước mà nền kinh tế còn là sản xuất nhỏ có thể bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Song phải hiểu sự hợp tác này là sự *phân công hợp tác quốc tế* trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Một mặt, chúng ta phải thật sự tự lực, tự cường, khai thác khả năng hiện có và tiềm năng của đất nước để đi lên. Mặt khác, chúng ta thực hiện sự phân công hợp tác quốc tế bằng cách đưa một phần lao động và tài nguyên của nước ta vào công việc ấy, tiếp xúc và mở rộng trao đổi với thị trường thế giới, làm tốt việc xuất khẩu và nhập khẩu. Điều có ý nghĩa quyết định là có tự lực tự cường giỏi thì mới hợp tác tốt được, và hợp tác giỏi thì càng tăng thêm tự lực tự cường, đồng thời cần tìm ra những lĩnh vực, những khâu, những hình thức và biện pháp thích hợp với từng bước đi của nền sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa trong việc phân công hợp tác quốc tế. Muốn vậy, phải làm rõ và xác định đúng đắn về mặt nhận thức mối quan hệ giữa độc lập tự chủ và hợp tác toàn diện, giữa lợi

ích dân tộc và lợi ích quốc tế, giữa chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản, chống lại những biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi hay chủ nghĩa dân tộc nước lớn, chống tư tưởng ỷ lại hoặc chủ nghĩa biệt lập. Làm rõ những vấn đề này sẽ có ý nghĩa lớn về mặt lý luận cũng như về mặt thực tiễn đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

MẤY SUY NGHĨ VỀ NHÂN TỐ CHỦ QUAN TỰ GIÁC TRONG QUẢN LÝ KINH TẾ Ở CHẶNG ĐƯỜNG ĐẦU TIÊN CỦA THỜI KỲ QUÁ ĐỘ

ĐÀO XUÂN SÂM

Quản lý kinh tế vốn là loại hoạt động cực kỳ phức tạp. Trong điều kiện sản xuất nhỏ còn phổ biến, lại trải qua chiến tranh chia cắt lâu dài thì việc quản lý kinh tế lại càng phức tạp. Hơn nữa, đối với nước ta, dù đã có chính quyền cách mạng gần 40 năm, nhưng công việc quản lý kinh tế ngày nay vẫn còn là công việc mới mẻ, bởi vì nó không những khác với nhiệm vụ chiến đấu, mà còn khác ngay cả với công tác quản lý kinh tế mà chúng ta đã làm từ trước trong điều kiện vừa sản xuất lại vừa phải chiến đấu. Tính chất khó khăn phức tạp và mới mẻ đó của công tác quản lý kinh tế làm cho việc phát huy nhân tố chủ quan tự giác trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng không dễ dàng.

Công tác quản lý kinh tế của nước ta xét về mặt phát huy nhân tố chủ quan tự giác trong việc nhận thức và vận dụng quy luật khách quan, đã có điều kiện thuận lợi căn bản. Trước hết chúng ta đã có Đảng cách mạng chân chính của giai cấp vô sản, có

nhân dân cách mạng giàu sức sáng tạo. Đảng ta được trang bị vũ khí lý luận khoa học của chủ nghĩa Mác—Lênin, lại luôn tiếp thu những thành quả mới nhất của trí tuệ loài người; đã tích lũy kinh nghiệm cách mạng phong phú và nhạy cảm với những sáng tạo mới của quần chúng, luôn luôn gắn bó với quần chúng, với thực tiễn. Chính nhờ đó mà trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, là con đường mới mẻ mà loài người đang khai phá, chúng ta không những đã có đường lối đúng, mà còn từng bước tỏ rõ ngày càng hành động hợp quy luật khách quan hơn. Có thể nói trong lãnh đạo và quản lý kinh tế, chúng ta vừa đi, vừa mở đường, từ chỗ bỡ ngỡ buổi đầu, đi từ học thầy, học bạn, học lý luận và bắt chước cách làm, rồi trải qua mò mẫm trong thực tiễn, mà ngày càng có kinh nghiệm bản thân, là điều kiện không thể thiếu được để từng bước trưởng thành, từng bước tự giác hơn trong nắm bắt quy luật. Đó là quá trình tiến hóa tất yếu của nhân tố chủ quan tự giác. Không bao giờ có cái gọi là khôn ngoan, tự giác, đúng đắn toàn diện và tức thời ngay từ bước đầu.

Để phát huy nhân tố chủ quan tự giác, không phải chúng ta chỉ có thuận lợi mà còn có khó khăn khách quan cản trở tính tự giác. Khi thấy rõ khó khăn đó thì có thể nâng nhanh trình độ tự giác, đỡ vấp váp, đỡ phải trả giá trong công tác quản lý kinh tế ở nước ta hiện nay. Trong tình huống quản lý kinh tế của nước ta, phải chăng trên thực tế chúng ta đã, đang và sẽ còn phải vượt qua hai khó khăn lớn cản trở việc phát huy nhân tố chủ quan tự giác : *Một là, tình trạng thiếu thông tin* của việc quản lý kinh tế trong chặng đường

đầu tiên của thời kỳ quá độ ; và *hai là, quán tính bảo thủ của bản thân hệ thống quản lý cũ* với tư cách chủ thể quản lý.

1. *Về tình trạng thiếu thông tin*, có thể nói rằng trong bước đầu đi vào làm kinh tế, tuy đã có đủ thông tin để khẳng định con đường xã hội chủ nghĩa, để xác định đường lối chung cho cả thời kỳ quá độ, nhưng còn rất thiếu thông tin, thiếu hiểu biết cần thiết về những khả năng hiện thực lịch sử trên mọi mặt của đất nước, cũng như về những hình thức kinh tế và hình thức quản lý cụ thể và đặc thù. Còn thiếu những kiến thức giúp chúng ta cụ thể hóa đường lối chiến lược thành kế hoạch, chính sách, thể chế và hành động hợp lý, đúng đắn trong ba cuộc cách mạng, trong thực hiện cơ chế làm chủ tập thể, trong kế hoạch hóa và quản lý kinh tế,...

Tất cả những vấn đề như đánh giá trạng thái xuất phát về kinh tế xã hội ; về dự báo triển vọng kinh tế—xã hội ; cách làm công nghiệp hóa ở bước đầu ; kinh tế nhiều thành phần ; cách mạng quan hệ sản xuất ; quản lý kinh tế có kế hoạch ở bước đầu ; tổ chức lại sản xuất và các loại mô hình kinh tế huyện, hợp tác xã ; khoán việc và khoán sản phẩm, khoán quỹ lương v.v.. tất cả chỉ được sáng tỏ dần trải qua hành động vừa làm vừa tìm tòi. Những phương án và mô hình được hình dung trước khi hành động đều chỉ là trên nét chung, áng chừng. Phải nhấn mạnh ngay rằng, mặc dù như thế, ta phải lập tức đi vào hành động cụ thể trên mọi phương diện của công cuộc xây dựng và cải tạo kinh tế. Không thể đợi đủ thông tin, đợi học đủ bài bản rồi, mới đi vào hành động. Khách quan không cho phép như thế. Một khía cạnh của sự thiếu thông tin

là hiện nay trong quản lý, làm thế nào là sai, thường dễ xác định hơn, nhưng làm thế nào là đúng, thì còn phải tìm tòi nhiều.

Quản lý kinh tế xã hội, dù ở nước nào, cũng luôn luôn ở tình trạng ít nhiều thiếu thông tin. Kinh tế càng lạc hậu và chưa ổn định, thì mức độ thiếu thông tin càng lớn. Đứng trên góc độ này có thể nói công tác quản lý kinh tế ở nước ta khách quan mang tính mò mẫm, và không tránh khỏi ít nhiều sai lầm, vấp váp. Khi ta càng ý thức đầy đủ cái khó đó, thì càng có thể tỉnh táo hơn, tự giác hơn. Cụ thể là tự giác hành động theo kiểu người thám hiểm vừa đi vừa mở đường. Nếu hành động như người đi đường đã rộng mở, thì càng dễ phạm sai lầm. Bài học lớn rút ra từ đặc điểm đó là phải coi trọng thực tiễn, coi trọng kinh nghiệm của quần chúng, của các cấp cơ sở và gần cơ sở. Thực tiễn những năm từ sau Đại hội lần thứ IV của Đảng đến nay đã chứng tỏ rằng, trải qua thực tiễn cách mạng, mà Đảng và Nhà nước ta mới từng bước đánh giá đầy đủ hơn, khách quan hơn trạng thái kinh tế — xã hội của đất nước ; phát hiện đầy đủ hơn những khả năng và hạn chế có tính chất lịch sử khách quan (cái có thể làm và cái chưa thể làm). Cũng chính là trên cơ sở những nhân tố mới xuất hiện từ thực tiễn mà từng bước chúng ta sáng tạo được những hình thức và phương pháp, những mô hình cụ thể đặc thù thể hiện ngày càng đúng đắn những yêu cầu của quy luật khách quan trong điều kiện hiện nay. Đảng ta, với tư cách hạt nhân lãnh đạo của chuyên chính vô sản, đã tỏ rõ khả năng phát huy nhân tố chủ quan tự giác, khắc phục trở ngại thiếu thông tin bằng con đường kết hợp nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và kinh nghiệm quốc tế với thực tiễn của đất nước, bằng con đường đúc kết, tập hợp tri thức của quần chúng.

Đương nhiên, trải qua thực tiễn cách mạng Đảng ta và nhân dân ta luôn luôn kiên định cách mạng, nắm vững nguyên lý lý luận của chủ nghĩa Mác — Lênin và đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa do các Đại hội Đảng đã đề ra. Có thể nói, trên con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa việc nắm lý luận Mác — Lênin giúp chúng ta đi đúng hướng. Còn chính cuộc sống mới chỉ chúng ta biết phải đi qua những bước, những đoạn đường vòng cụ thể như thế nào và bằng cách nào. Có thể nói, để khắc phục trở ngại thiếu thông tin, hạn chế vấp váp, Đảng ta đã kế thừa những giá trị thông tin và nguồn trí tuệ của loài người, của thời đại, nguồn trí tuệ của nhân dân nảy sinh trong hoạt động thực tiễn cách mạng.

Việc bảo đảm lượng thông tin phải được tính đến trong mọi hoạt động quản lý, nhất là *việc ra quyết định* trong hoạt động quản lý. Có thể nói, trong điều kiện có định hướng đúng đắn về đường lối, về chiến lược, các quyết định quản lý ở tầm chỉ đạo tác chiến chưa thể đạt yêu cầu cao về tầm xa và tính chính xác, nhất là về định lượng. Điều đó thể hiện rất rõ trong kế hoạch hóa. Kế hoạch hóa dài hạn, hoặc 5 năm, cũng chưa thể đạt trình độ chính xác cao. Cho nên, trong quản lý kinh tế, việc lập phương án dự phòng và vấn đề điều hành, điều chỉnh... là rất quan trọng. Hiện nay, do mức độ bảo đảm thông tin thấp, cho nên trong chính sách kinh tế còn có những nhân tố bất định. Tình hình đó đòi hỏi một mặt, phải có định hướng chính xác, ổn định về nguyên tắc của đường lối, chính sách lớn, đồng thời, mặt khác phải biết cơ động trong hình thức và phương pháp cụ thể, không nên vội vàng thể chế hóa, định hình hóa, ổn định, thống nhất một kiểu, ngay từ đầu. V. I. Lênin đã chế giễu cách làm đó là sự sáng tác quan liêu chủ nghĩa.

Trong tổ chức và quản lý, tình trạng thiếu thông tin bắt nguồn từ tình trạng sản xuất nhỏ còn phổ biến, làm cản trở việc quản lý tập trung thống nhất, chặt chẽ. Nhưng nếu quản lý tập trung, thống nhất, mà thiếu thông tin, thì quyết định dễ sai và chậm; mà quyết định chậm cũng có hại như quyết định sai. Công tác quản lý kinh tế phải kết hợp hợp lý giữa tập trung và phân cấp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo đảm có được lượng thông tin cần thiết để có cơ sở ra quyết định đúng đắn.

Tình trạng thiếu thông tin còn do thông tin dễ bị méo bởi hệ thống thông tin gần như chưa có cơ sở vật chất, kỹ thuật, chưa có sự bảo đảm khách quan có tính vật chất kỹ thuật. Nhân tố tâm lý, động cơ của người truyền tin, người báo cáo cũng có tác động lớn. Trong điều kiện ấy, những mâu thuẫn về lợi ích, kể cả mâu thuẫn khách quan và mâu thuẫn giả tạo do vi phạm sự thống nhất lợi ích kinh tế gây ra, đều làm méo thông tin. Ngược lại, chính vấn đề chú trọng kết hợp thống nhất các lợi ích kinh tế trong khi ban hành và chỉ đạo thực hiện các quyết định về kế hoạch, chính sách... sẽ làm cho thông tin bớt bị bóp méo, nâng mức bảo đảm thông tin.

Như vậy có thể nói rằng tình trạng thiếu thông tin có thể được hạn chế ở mức thấp nhất nếu có ý thức tự giác. Và cơ chế quản lý kiểu hành chính quan liêu, bao cấp đã làm nghiêm trọng thêm tình trạng thiếu thông tin. Đồng thời, chính những xu hướng cơ bản của đổi mới quản lý kinh tế được Đảng và Nhà nước chỉ ra, là biện pháp hạn chế sự thiếu thông tin, tạo khả năng nâng cao chất lượng các quyết định quản lý. Muốn vậy, phải giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa tập trung và dân chủ bảo đảm thống nhất các lợi ích kinh tế,

chuyển từ cách làm kế hoạch nặng tính chất hành chính đơn thuần sang kế hoạch hóa theo nguyên tắc hạch toán kinh tế.

2. Khó khăn khách quan thứ hai gây cản trở việc phát huy nhân tố chủ quan tự giác trong công tác quản lý kinh tế của nước ta hiện nay là *quán tính bảo thủ của hệ thống quản lý cũ khi cách mạng chuyển sang giai đoạn mới*. Trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ này, hoạt động quản lý kinh tế hiện nay là sự kế tục hệ thống quản lý kinh tế đã trải qua 20 năm trong điều kiện vừa sản xuất, vừa chiến đấu, tức là trong điều kiện chưa có đòi hỏi khách quan phải quản lý kinh tế thật sự theo quy luật kinh tế. Ta đã có cả một hệ thống quản lý kinh tế hình thành và phát triển như một thực thể khách quan, đã đến tuổi trên hai mươi, với nền nếp cũ, con người cũ, tri thức và kinh nghiệm cũ, thông thạo môi trường cũ và quy luật của môi trường đó. Nay chính hệ thống quản lý cũ phải hành động trong môi trường mới, với quy luật mới; phải tổ chức thực hiện đường lối mới. Trong tình huống đó, có nguy cơ hệ thống quản lý cũ cứ vận hành theo nền nếp cũ, theo tri thức cũ như một quán tính. Tính bảo thủ của hệ thống quản lý cũ ở nước ta tồn tại trên nhiều mặt, từ tư tưởng, lý luận, tổ chức và con người, chính sách cụ thể và thể chế, nền nếp, thói quen. Những cái đó đã ăn sâu vào hệ thống quản lý kinh tế trong nhiều thập kỷ. Tính bảo thủ là trở ngại có tính khách quan, nằm ngay trong hệ thống chủ thể quản lý, gây ra nguy cơ phạm sai lầm trong quản lý.

Các cơ quan và cán bộ quản lý kinh tế ở nước ta có người đã trải qua quản lý kinh tế kiểu cũ lâu năm, có người mới bắt tay vào việc. Thực tế đã cho thấy, không ít trường hợp người có kinh nghiệm quản lý kiểu cũ lại vấp váp nhiều hơn người mới bắt tay vào việc. Đó

là người biết mình non kém, tự giác vừa làm vừa tìm hiểu, sẵn sàng nhận sai sót và sửa chữa, dễ nhậy cảm với nhân tố mới trong thực tế. Người bảo thủ thường có quán tính hành động theo kinh nghiệm cũ, nền nếp cũ, và tin rằng nền nếp đó, kinh nghiệm đó là đúng, là duy nhất cách mạng. Họ thường cố gò thực tiễn và cuộc sống theo nền nếp cũ đó. Đương nhiên, lại có nhiều người đã qua cách quản lý cũ nhiều năm, nhưng vẫn tự giác nhậy cảm với môi trường mới, tự giác chọn lọc cái cũ và kinh nghiệm cũ, do đó trong quản lý kinh tế mắc ít sai lầm. Người ta đã có lý khi nói rằng, sự hiểu biết sai còn tệ hại gấp bội so với sự ngu dốt. Trở ngại khách quan nói trên làm cho quản lý kinh tế của nước ta từ những năm sau giải phóng miền Nam thực chất là cuộc đấu tranh đổi mới quản lý kinh tế. Đó là biểu hiện độc đáo của sự tự giác của chủ thể quản lý, là sự đấu tranh tự đổi mới, tự hoàn thiện của chính chủ thể quản lý một cách toàn diện và sâu sắc, để phù hợp với quy luật khách quan của đối tượng, của khách thể, của môi trường mới.

Đảng ta ngay từ Đại hội lần thứ IV đã đòi hỏi đổi mới quản lý kinh tế một cách sâu sắc, toàn diện và cơ bản. Trên thực tế, từ sau Đại hội Đảng lần thứ IV, nhất là từ Hội nghị Trung ương lần thứ 6, khóa IV đến nay, Ban chấp hành Trung ương Đảng và nhiều cấp ủy đảng đã không ngừng đấu tranh cho sự đổi mới đó trên cơ sở gắn bó với quần chúng, với thực tiễn. Ở địa phương nào và đơn vị nào mà tổ chức đảng chưa đi tiên phong và trực tiếp tham gia vào cuộc đấu tranh cho sự đổi mới cơ chế quản lý thì không thể tự đổi mới được.

Có thể nói, với tư cách hạt nhân của chủ thể tự giác, Đảng ta đã bảo đảm cho chủ thể ấy từng bước vượt qua được quán tính của chính nó, khắc phục chủ nghĩa quan liêu, là cái, theo Lênin, có thể làm cho

chúng ta thất bại. Ngày nay quán tính bảo thủ còn lớn. Cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân lao động làm chủ tập thể đang trong quá trình hình thành. Bộ máy Nhà nước quản lý kinh tế, từ cơ cấu tổ chức cán bộ, thể chế, phương thức hoạt động, đang được tăng cường. Sự xem xét mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và quần chúng phải được đặt trong tình huống đó. Nếu vội hạn chế phạm vi lãnh đạo, chỉ đạo cụ thể của tổ chức Đảng, phó thác quá sớm cho cơ quan quản lý, thì rất khó có thể đổi mới. Vai trò của quần chúng trong việc đổi mới quản lý cũng là điều phải đặc biệt chú ý phát huy để chống quan liêu. Vấn đề kiện toàn bộ máy nhà nước quản lý kinh tế, để nó thật sự trở thành tổ chức trực tiếp thực hiện có hiệu quả đường lối của Đảng, thật sự là công cụ thực hiện quyền làm chủ tập thể của quần chúng, là vấn đề cực kỳ quan trọng, là vấn đề cốt yếu của việc xây dựng Nhà nước chuyên chính vô sản.

Nhưng chủ trương của Đảng ta về đổi mới quản lý kinh tế có tính toàn diện, cơ bản, từ đổi mới chế độ quản lý và kế hoạch hóa, đến tổ chức lại sản xuất và kiện toàn, tăng cường bộ máy quản lý và cán bộ, chính là cuộc đấu tranh làm cho hệ thống quản lý, với tư cách chủ thể tự giác, có cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động thích ứng với đối tượng và quy luật phát triển của đối tượng, do đó có thể trở thành nhân tố tự giác thúc đẩy kinh tế tiến bộ, thực hiện quyền làm chủ tập thể của quần chúng.

Trong quán tính bảo thủ của hệ thống quản lý cũ, còn có quán tính bảo thủ của kiến thức cũ. Đó là vấn đề mà giới lý luận phải chịu trách nhiệm chủ yếu. Không thể phát huy nhân tố tự giác của tập thể xã hội, của Đảng và Nhà nước, nếu không phát huy vai trò lý luận, tri thức. Trên thực tế, những quá trình đấu

tranh đổi mới bao giờ cũng kéo theo và kết hợp với cuộc đấu tranh đổi mới tư tưởng, lý luận. Phong trào khoán sản phẩm và đổi mới quản lý nông nghiệp là phong trào có sự kết hợp tốt nhất giữa lý luận và thực tiễn, đã thấy trên thực tế nước ta. Nhiều cuộc hội thảo về đổi mới kế hoạch hóa đã góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề của lĩnh vực này.

Thực tiễn đang đòi hỏi phải kiểm tra lại và đổi mới, hoàn thiện kiến trúc kinh tế không chỉ ở lĩnh vực kinh tế cụ thể, mà từ những bộ môn lý luận cơ bản, như kinh tế chính trị trong thời kỳ quá độ của nước ta, cũng như lý luận về kế hoạch hóa, tài chính và lưu thông tiền tệ, chế độ hạch toán kinh tế, tổ chức lao động và thù lao, v.v... Đó là nhiệm vụ hệ trọng góp phần nâng cao trình độ quản lý kinh tế của xã hội, của tập thể đảng, của nhà nước chuyên chính vô sản.

Là chủ thể thật sự của đất nước, nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đã và đang từng bước phát huy nỗ lực chủ quan, trải qua thực tiễn cách mạng, mà tìm tòi sáng tạo trên con đường vô cùng tận và cực kỳ khó khăn phức tạp của sự tiếp cận chân lý. Với tất cả tính phức tạp của việc phát huy nhân tố tự giác của hệ thống chuyên chính vô sản trong sự nghiệp xây dựng kinh tế, nhân tố tự giác đó đã ngày càng bộc lộ rõ nét. Đó là một tất yếu lịch sử.

VỀ XÂY DỰNG CHẾ ĐỘ LÀM CHỦ TẬP THỂ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG CHẶNG ĐƯỜNG ĐẦU TIÊN CỦA THỜI KỲ QUÁ ĐỘ Ở VIỆT NAM

HỒ BÁ THÂM

Từ năm 1962, đồng chí Lê Duẩn đã nói « Trong việc qui định bước đi, thì qui định bước đi ban đầu là khó khăn nhất. Khi nào các nước đã có một cơ sở vật chất kỹ thuật cao như thế nào đó rồi, thì quy luật phát triển về sau đại thể có thể giống nhau nhiều. Nhưng vì các nước xuất phát từ những cơ sở đầu tiên khác nhau, nên những bước đi ban đầu mới thật sự khác nhau »(1).

Vậy, *bước đi, điểm xuất phát, nội dung con đường và hình thức cụ thể* của việc xây dựng chế độ làm chủ thể của nhân dân lao động ở nước ta như thế nào?

Xây dựng chế độ làm chủ tập thể ở chặng đường đầu tiên này gắn liền với quá trình phát triển kinh tế—chính trị và văn hóa của đất nước, với quá trình đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, giành thắng lợi cho chủ nghĩa xã hội.

Vì vậy phải đứng trên quan điểm về thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội và hoàn cảnh cụ thể của

(1) *Lê Duẩn.* Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Tập 1, NXB Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 188.

nước ta để xem xét vấn đề xây dựng chế độ làm chủ tập thể trong chặng đường đầu tiên. Có như thế mới tránh được khuynh hướng chủ quan, nóng vội, và khuynh hướng bảo thủ, trong việc xây dựng chế độ làm chủ tập thể hiện nay, nhất là thiên hướng không thấy thực hiện làm chủ tập thể là *một quá trình từ thấp lên cao*, từ đơn giản đến phong phú, từ chưa đầy đủ đến đầy đủ.

Với thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ, và bước đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhân dân ta đã từ cảnh nô lệ, làm thuê, lên làm chủ và làm chủ tập thể xã hội mới, « giành lại những phẩm giá dân tộc và phẩm giá làm người. Đó là thành quả cách mạng vĩ đại nhất »(2). Vì vậy Đảng ta coi việc *nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động* là một trong những điều kiện quyết định sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa đi đến thắng lợi.

Chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ ở miền Bắc bắt đầu từ năm 1954, và cả nước bắt đầu từ năm 1975, đó là khi nhà nước dân chủ nhân dân làm chức năng của chuyên chính vô sản và nhân dân lao động giành quyền độc lập làm chủ về chính trị, và dựa vào quyền làm chủ đó để làm chủ về kinh tế và văn hóa.

Để nhân dân lao động làm chủ về kinh tế, Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân lao động làm cách mạng về kinh tế, trước hết là cách mạng về quan hệ sản xuất. Với chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, dưới hình thức toàn dân và tập thể, nhân dân lao động nước ta

---

(2) Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ V, NXB Sự thật, Hà Nội, 1982, tr. 91.

đã trở thành người làm chủ tập thể không chỉ về chính trị mà cả về kinh tế – xã hội. Đối với nước ta nhân dân lao động làm chủ tập thể về kinh tế là chỗ dựa, là điểm xuất phát mà từ đó tạo ra nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Do đó « làm cách mạng về quan hệ sản xuất là xóa bỏ chế độ bóc lột và sở hữu cá thể, xây dựng quyền làm chủ tập thể về kinh tế. Đây là điểm xuất phát đầu tiên trên con đường xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, là chỗ dựa cơ bản để khai thác các khả năng về lao động và tài nguyên thiên nhiên, nhằm tạo ra cơ cấu kinh tế mới ở nước ta »(3). Điều này thể hiện rõ nhất trong nông nghiệp. Thực tiễn nước ta đã chứng minh rằng, khi chưa có công nghiệp lớn, vẫn có thể tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp, tạo ra lực lượng sản xuất mà chủ yếu bằng cách làm chủ sức lao động, tổ chức và phân công lao động trên quy mô lớn. Đó là bước đi tất yếu đầu tiên của quá trình phát triển từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa »(4).

Từ kinh nghiệm đó, Đại hội V của Đảng cho rằng « Điều quan trọng nhất, có thể và cần phải làm trước tiên là làm chủ tập thể sử dụng hợp lý và có hiệu quả lao động và đất đai, mở rộng ngành nghề tại từng cơ sở, trên từng địa phương và trong cả nước, để mọi người lao động có việc làm, mọi đất đai đều được khai thác, mọi ngành nghề đều được phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu, tạo ra năng suất lao động cao hơn, giá trị tổng sản lượng lớn hơn, cơ cấu sản phẩm phong

---

(3) *Lê Duẩn*. Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Tập I, NXB Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 83. Lẽ dĩ nhiên sự xóa bỏ này là một quá trình thông qua những bước và những hình thức quá độ thích hợp. — Người dẫn chú thích.

(4) *Lê Duẩn*. Sách đã dẫn, tr. 79.

phú hơn »[5]. « Đó là vấn đề có *tính quy luật* trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta »[6]. Đó cũng là nét nổi bật của làm chủ tập thể về kinh tế trong trong chặng đường đầu tiên.

Nhưng về mức độ, phạm vi của quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý, quan hệ phân phối..., qua đó thể hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, xét đến cùng lại phụ thuộc vào trình độ lực lượng sản xuất, tính chất và trạng thái, cơ cấu của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Vì vậy, làm chủ tập thể không chỉ trong quan hệ sản xuất, mà cả trong lực lượng sản xuất, trong việc xây dựng và thực hiện cơ cấu mới (công — nông nghiệp). Qua cơ cấu đó, bằng cơ cấu đó, mà nhân dân lao động ngày càng làm chủ xã hội và thiên nhiên tốt hơn. Cách mạng khoa học — kỹ thuật là cuộc cách mạng trực tiếp tạo ra công nghiệp lớn, lực lượng sản xuất hiện đại. Nhân dân lao động phải từng bước làm chủ các tiến bộ khoa học kỹ thuật (trong nông nghiệp thì trước hết là cách mạng xanh...,) để xây dựng và làm chủ nền kinh tế nước nhà. Chừng nào sự nghiệp công nghiệp hóa thành công, thì chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa mới có nền tảng vững chắc.

Nét độc đáo của cách mạng nước ta chính là lấy quan hệ sản xuất mới, cùng với quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động và nền chuyên chính vô sản làm chỗ dựa, làm động lực cực kỳ quan trọng, để thúc đẩy nền đại công nghiệp ra đời.

*
* *

(5) và (6) Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ V, tập I, NXB Sự thật, Hà Nội, 1982, tr. 55-56 và 154.

Mở đầu thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, cùng với việc thiết lập quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân là mở đầu một thời kỳ mới trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp công nhân liên minh với những người lao động nhằm xóa bỏ chủ nghĩa tư bản với tất cả những cơ sở, những tàn dư của nó. Quyền làm chủ tập thể của nhân lao động vừa là mục tiêu, vừa là động lực, vừa là lực lượng của cuộc đấu tranh đó. Chỉ có nhân dân lao động, đứng đầu là giai cấp công nhân làm chủ xã hội mới là lực lương chiến thắng lực lượng tư sản và con đường phát triển tư bản chủ nghĩa.

Trong chặng đầu của thời kỳ quá độ, nhiệm vụ đấu tranh giai cấp ở đây *một mặt* là chống thù trong, giặc ngoài liên minh với chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động quốc tế, *mặt khác* là chống lại những sự chống đối và phục hồi của giai cấp tư sản trong quá trình cải tạo trên mặt trận kinh tế, cũng như chống lại thế lực tự phát tư sản. *Cần chống các thế lực kinh tế tự phát tư sản và cải tạo kinh tế tiểu tư sản* không cho nó phát triển theo con đường tư bản, mở đường cho nó đi vào con đường xã hội chủ nghĩa, bằng cách đưa sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, thông qua ba cuộc cách mạng. Đó là *nội dung đặc thù và chủ yếu* của cuộc đấu tranh «ai thắng ai» giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Cuộc đấu tranh giai cấp hiện nay thể hiện tập trung trên mặt trận lưu thông phân phối. Hội nghị Trung ương lần thứ III (khóa V) đã khẳng định rằng, mặt trận phân phối lưu thông là mặt trận nóng bỏng và là khâu trung tâm của cuộc đấu tranh giai cấp hiện nay. Ở mặt trận này, Nhà nước phải cương quyết hơn nữa để đấu tranh chống lại bon đầu cơ tích trữ, buôn bán

phi pháp, làm giàu trên lưng nhân dân lao động, bọn ăn cắp của công... để nắm cho được các lực lượng kinh tế, nắm tiền và hàng, từ đó có điều kiện đảm bảo đời sống và quyền làm chủ của những người lao động. Quần chúng sẵn sàng đứng lên, nhưng phải có sự tổ chức của nhà nước.

Đấu tranh giai cấp lúc này là để bảo vệ và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, bảo vệ chế độ mới. Quyền làm chủ và chế độ làm chủ không chỉ là sản phẩm của công cuộc lao động và xây dựng, mà còn là sản phẩm của cuộc đấu tranh với các thế lực phi xã hội chủ nghĩa. Phải nhận thức sâu sắc rằng, lực lượng đang đe dọa, hạn chế, làm hại đến đời sống và quyền làm chủ của nhân dân lao động là bọn phản động Bắc Kinh, là các tầng lớp tư sản phản động cũ và mới. Đó là những kẻ thù, là mũi nhọn của cuộc đấu tranh. *Tuyệt nhiên không được buông lỏng chuyên chính vô sản trên mặt này.* Cần tiến hành cuộc đấu tranh bằng nhiều hình thức, lấy các hình thức, biện pháp kinh tế làm gốc, nhưng không coi nhẹ các biện pháp chính trị, tư tưởng.

Một trong những khuyết điểm lớn về chính trị vừa qua là « chuyên chính vô sản bị buông lỏng trên nhiều lĩnh vực, nhất là trên mặt trận lưu thông phân phối. Pháp chế, kỷ luật không nghiêm. Đối với sự phá hoại của địch, đặc biệt là về kinh tế, chúng ta rất thiếu cảnh giác và có nhiều sơ hở đối phó không kịp thời »(7). Do đó đã gây thêm khó khăn cho đời sống của nhân dân và sự phát triển kinh tế xã hội. Vấn đề cấp bách để bảo vệ xã hội mới, bảo vệ quyền làm chủ của quần

(7) Nghị quyết Hội nghị lần thứ III của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa V).

chúng, là phải *tăng cường chuyên chính vô sản, phát động phong trào quần chúng đứng lên làm chủ để đấu tranh, đấu tranh để làm chủ*. Không có cách nào khác.

Nhưng cuộc đấu tranh giữa hai con đường còn một mặt trận rất quan trọng nữa *là đấu tranh chống những hiện tượng tiêu cực*. Đó là cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa quan liêu của cán bộ, nhân viên trong hệ thống chuyên chính vô sản, và các tệ nạn khác như: tham ô, lãng phí, móc ngoặc, hối lộ, lợi dụng, trong đó trước hết phải chống tệ quan liêu, độc đoán chuyên quyền, hạn chế dân chủ. Tệ quan liêu, độc đoán đó, cùng với tính tự do vô kỷ luật trong phát ngôn, trong chấp hành đường lối và luật pháp của nhà nước, đã làm yếu hệ thống chuyên chính vô sản, chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa quan liêu xa rời cuộc sống, độc đoán, chuyên quyền, tự do vô kỷ luật, về khách quan là kẻ thù của chủ nghĩa xã hội, là chỗ dựa để kẻ thù giai cấp lợi dụng chống lại ta. Không kiên quyết chống lại và khắc phục những tệ nạn đó cũng là một biểu hiện của buông lỏng chuyên chính vô sản. Và đó là sự vi phạm quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, là hạn chế dân chủ.

*
* *

Làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa là phát huy cao nhất tính năng động chủ quan của chủ thể sáng tạo lịch sử, một cộng đồng của những người lao động tự do, có ý thức tự giác, nòng cốt là liên minh công nông, thực hiện thông qua nhà nước, do Đảng lãnh đạo. Do đó làm chủ tập thể không chỉ phụ thuộc vào tình hình, và trình độ của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, vào tương quan lực lượng trong cuộc đấu tranh giai

cấp, mà còn phụ thuộc cả vào ý thức, trình độ, năng lực của chủ thể làm chủ, và chủ thể lãnh đạo và quản lý.

Làm chủ tập thể phụ thuộc rất lớn vào thành quả của cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa, cách mạng khoa học kỹ thuật. Làm chủ tập thể là hoạt động tự giác, sáng tạo, có tổ chức, có kế hoạch của quần chúng lao động. Không có cách mạng trên lĩnh vực ý thức, văn hóa, khoa học, tư tưởng, thì nhân dân lao động không thể làm chủ tập thể được. Có ý thức làm chủ tập thể thì mới có hành động làm chủ tập thể. Đồng chí Lê Duẩn nói: « Chế độ tư bản chủ nghĩa phát sinh và phát triển một cách tự phát. Trái lại, chúng ta xây dựng chủ nghĩa xã hội do nguyện vọng làm chủ tập thể của nhân dân lao động, do ta hiểu biết và vận dụng được các quy luật kinh tế khách quan, do đó mà chúng ta hết sức coi trọng phát huy tính năng động chủ quan của con người, không ngừng nâng cao lập trường giai cấp và ý thức giác ngộ xã hội chủ nghĩa của nhân dân lao động » (8). Khi đề cập tới chủ thể làm chủ, cần chú ý đến việc xây dựng các quan hệ mới giữa người và người, như giữa cá nhân, gia đình và xã hội, giữa cơ sở địa phương và trung ương, giữa các giai cấp anh em, các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam, trong sự thống nhất về tinh thần và lợi ích. Đó là một cộng đồng không chỉ có ý nghĩa kinh tế, chính trị, mà cả về mặt văn hóa, tinh thần, tình cảm. Trong các quan hệ đó, nổi bật, và quan trọng nhất là quan hệ giữa Đảng, nhân dân và Nhà nước. Đó vừa là quan hệ xã hội, vừa là cơ chế cơ bản đảm bảo cho nhân dân lao động làm chủ tập thể.

---

(8) *Lê Duẩn*. Xây dựng nền văn hóa mới, con người mới xã hội chủ nghĩa. NXB Văn hóa, Hà Nội, 1977, tr. 116.

Cơ chế Đảng lãnh đạo nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý có ảnh hưởng quyết định tới ý thức, vai trò, hiệu quả làm chủ của quần chúng. Trong chặng đường hiện nay, năng lực lãnh đạo của Đảng và năng lực quản lý của Nhà nước, nhất là trong lĩnh vực kinh tế, còn nhiều hạn chế, chưa có nhiều kinh nghiệm, thậm chí không tránh khỏi sai lầm, do đó không thể ảo tưởng có ngay mọi điều tốt đẹp. Nhưng cũng không vì những hạn chế của cơ chế làm chủ tập thể mà đi đến phủ định nó. Cần có nhận thức sâu sắc rằng đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội về thực chất là đấu tranh để thực hiện quyền làm chủ tập thể toàn diện cho người lao động, trên cơ sở phát triển không ngừng các lực lượng sản xuất, các lực lượng văn hóa, khoa học, kỹ thuật và sự hoàn thiện các quan hệ xã hội mới. Trong chặng đầu này phải phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ của các cơ sở, các địa phương, thực hiện quyền làm chủ của quần chúng, trước hết ở cơ sở và ở các địa phương, đó là một trong những vấn đề cấp bách hiện nay.

VÀI Ý KIẾN VỀ TRẬT TỰ CÁC BƯỚC ĐI TRONG NÔNG NGHIỆP TRÊN CHẶNG ĐƯỜNG ĐẦU TIÊN CỦA THỜI KỲ QUÁ ĐỘ TIẾN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở NƯỚC TA

NGUYỄN TĨNH GIA

Con đường tiến lên của các dân tộc lạc hậu sau khi được giải phóng, đã được Lênin chỉ ra trong Đại hội quốc tế cộng sản lần thứ hai là: «Các dân tộc lạc hậu về kinh tế có thể tiến tới chế độ xô viết và qua những giai đoạn nhất định tiến tới chủ nghĩa cộng sản bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa» (1).

Ở Việt Nam, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội đang đặt ra hàng loạt vấn đề có tính quy luật. Một trong những vấn đề đó là sự nhận thức và vận dụng các quy luật kinh tế khách quan để định ra những hình thức, bước đi thích hợp trong chặng đường đầu tiên, cũng như trong suốt thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Ở đây chỉ đề cập đến trật tự các bước đi trong nông nghiệp với sự tác động của quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

---

(1) *V.I. Lênin*. Toàn tập, tập 24, NXB Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 413.

Trong quá trình đưa nông nghiệp nước ta vượt qua chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải trải qua một loạt những bước đi tuần tự.

Nước ta đã thống nhất nhưng chưa đồng nhất về kinh tế. Nông dân ở miền Bắc đã vào hợp tác xã, nhân dân các tỉnh phía Nam còn nhiều người làm ăn riêng lẻ. Việc cải tạo nông dân để từng bước đưa họ vào làm ăn tập thể xã hội chủ nghĩa không phải chỉ riêng cuộc cách mạng quan hệ sản xuất trong nông nghiệp giải quyết được, mà phải bằng quá trình công nghiệp hóa để công nghiệp từng bước tác động vào nông nghiệp, đồng thời cũng là để nông nghiệp phát huy được tác dụng là cơ sở để phát triển công nghiệp. Như vậy việc thực hiện hợp tác hóa để từng bước cải tạo nền nông nghiệp ở nước ta vừa phải tiến hành đồng thời cả cách mạng quan hệ sản xuất và cách mạng khoa học — kỹ thuật, vừa phải công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa có những bước đi riêng của nó. Tình hình trong nước và quốc tế hiện nay đòi hỏi quá trình công nghiệp hóa ở nước ta phải dự kiến được (dù không phải hoàn toàn và chính xác) những bước đi trong suốt chặng đường; phải mô hình hóa được tương đối cụ thể các hình thức xã hội của những bước đi đó để tác động vào nông nghiệp một cách sát hợp và có hiệu quả nhất. Ngược lại, quá trình hợp tác hóa nông nghiệp phải tìm ra được các hình thức quá độ thích hợp của quan hệ sản xuất để phát huy tác dụng đối với công nghiệp, đồng thời có khả năng tiếp nhận sự cải tạo của công nghiệp. Đây là một quá trình tác động biện chứng giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong nông nghiệp. Nhưng trong những năm qua, do việc chưa nắm vững tình hình nông nghiệp

của nước ta một cách đầy đủ, chưa phân tích được hết những khó khăn và thuận lợi trong nông nghiệp, chưa vận dụng tốt quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp, cho nên ta chưa vẽ được bức tranh toàn cảnh của thời kỳ quá độ, mà trước hết là những bước đi trong chặng đường đầu tiên.

Với hoàn cảnh như nước ta, tính chủ động và sáng tạo của thời kỳ này đòi hỏi chúng ta phải hoạch định được cả về mặt định tính và định lượng. Chẳng hạn, nông nghiệp nước ta trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ có thể chia thành bao nhiêu kế hoạch, mỗi kế hoạch chúng ta phải làm những gì để xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cho nông nghiệp. Cơ sở vật chất kỹ thuật được xây dựng, lực lượng sản xuất được phát triển thì các hình thức của quan hệ sản xuất sẽ biến đổi kế tiếp nhau như thế nào, hình thức nào cần duy trì lâu hơn và trong phạm vi rộng lớn hơn, các hình thức trung gian khác là gì và có vai trò như thế nào... Các hình thức trung gian rất quan trọng. Nói đến chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ mà không thấy hết vị trí của các hình thức trung gian thì bản thân từ quá độ trở nên vô nghĩa. Nhưng nếu quá nhấn mạnh, dẫn đến tuyệt đối hóa khâu trung gian, tuyệt đối hóa các hình thức trung gian, thì sẽ mất phương hướng trong việc chỉ đạo đường lối. Chẳng hạn, hình thức tổ đổi công, tổ đoàn kết sản xuất, tập đoàn sản xuất, hình thức khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động hiện nay, v.v... chỉ là những hình thức trung gian để quá độ đưa người nông dân vào các hợp tác sản xuất nông nghiệp từ cấp thấp đến cấp cao. Đây khôug phải là những hình thức cơ bản của sản xuất nông nghiệp xã hội chủ nghĩa, mà

là những hình thức thích hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và trình độ quản lý kinh tế trong nông nghiệp của ta hiện nay. Do đó, trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ, công tác quản lý trong nông nghiệp đòi hỏi chúng ta phải sắc sảo, nhạy bén; phải biết kết hợp sự mềm dẻo và tính nguyên tắc. Tính nguyên tắc thể hiện ở chỗ phải cải tạo nông dân cá thể để dắt dẫn họ đi vào làm ăn tập thể xã hội chủ nghĩa, vào các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, nhưng mềm dẻo là phải biết linh hoạt trong việc định ra trật tự các bước đi.

Trong các chặng đường tiến lên chủ nghĩa xã hội, chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ là phức tạp và khó khăn nhất. Nổi bật lên trong những khó khăn và phức tạp đó là sự phong phú và tính đa dạng của các hình thức, bước đi. Trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ, sự tồn tại của nhiều thành phần kinh tế là một tất yếu lịch sử. Vì vậy, công tác quản lý trong nông nghiệp đòi hỏi chúng ta phải xây dựng được một cơ chế quản lý kinh tế sát hợp. Việc xây dựng cơ chế quản lý này đòi hỏi chúng ta phải vận dụng các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, đồng thời phải biết lợi dụng các quy luật kinh tế khác vẫn thường xuyên tác động vào chủ nghĩa xã hội, để có thể hoặc hạn chế nó, hoặc kết hợp sử dụng nó khi cần thiết. Nhưng trong những năm qua, quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp đã có chủ trương và việc làm cụ thể chưa thể hiện được đầy đủ tính tự giác cao trong việc vận dụng những quy luật đó. Một số chủ trương và biện pháp kinh tế đưa ra chưa thật sát với tình hình nông nghiệp của ta hiện nay. Nhiều việc chỉ đạo chưa chặt chẽ, còn tùy tiện, không xuất phát đầy đủ từ các quy luật kinh tế, nên đã vội vàng đưa một loạt các hợp tác xã lên quy mô toàn

xã trong khi chưa đủ điều kiện, đã làm nảy sinh nhiều vấn đề trong công tác quản lý hợp tác xã : tổ chức lao động như thế nào cho khoa học, trả công lao động cho xã viên như thế nào là hợp lý, kết hợp được lợi ích của Nhà nước, tập thể và người lao động ? Nhiều chính sách cụ thể trong nông nghiệp nói chung và trong quản lý hợp tác xã nói riêng không còn phù hợp với tình hình mới cũng chậm được phát hiện và sửa đổi. Tình hình đó đã làm cho sản xuất không phát triển, người lao động thiếu phấn khởi sản xuất, những hiện tượng tiêu cực trong công tác quản lý, trong đội ngũ cán bộ hợp tác xã và trong xã viên có chiều hướng phát triển. Lao động là vốn quý, là một nguồn gốc tạo ra mọi của cải xã hội, nhưng chúng ta chưa tận dụng được hết sức lao động để góp phần thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Phải nói rằng, nông dân lao động nước ta vốn cần cù, chịu khó, nhưng nếu họ không tha thiết với lao động, thì chỉ vì lao động trong các hợp tác xã không đảm bảo mức sống cho họ. Cho nên, tuy ruộng đất bình quân trong hợp tác xã còn thấp, nhưng nhiều nơi lại có diện tích bỏ hoang hóa. Đất 5% của các gia đình thì được chăm sóc chu đáo gấp bội ruộng đất của hợp tác xã... Cái gì đã làm người lao động quan tâm nhiều đến phần đất 5% của gia đình, mà ít quan tâm đến ruộng đất của hợp tác xã. Rõ ràng ở đây có vấn đề lợi ích của người lao động, vấn đề mối quan hệ giữa kinh tế tập thể và kinh tế gia đình chưa được phát hiện và kịp thời giải quyết tốt.

Nhìn vào cung cách làm ăn của một số hợp tác xã kém trong nông nghiệp, ta thấy: giá ngày công lao động quá thấp, trả công lao động thiếu công bằng, không khuyến khích được tinh thần hăng say lao động của người xã viện, tình trạng tham ô lãng phí của cán

bộ hợp tác xã và của xã viên ngày càng nghiêm trọng. Cuối cùng đưa đến tình hình là : chi phí sản xuất cao, năng suất thấp, hiệu quả kinh tế thấp, thu nhập từ kinh tế tập thể sa sút, đời sống không đảm bảo, cho nên người lao động không đem hết sức mình làm việc cho hợp tác xã cũng là điều dễ hiểu.

Quan hệ sản xuất là một cơ cấu kinh tế khách quan thường xuyên tác động đến lực lượng sản xuất và gây nên sự biến động đối với lực lượng sản xuất. Sự tác động biện chứng này quy định mục tiêu của nền sản xuất xã hội, quy định khuynh hướng phát triển của sản xuất và của các nhu cầu về lợi ích vật chất và tinh thần, quy định các hệ thống tổ chức và quản lý xã hội. Sự tác động đó tạo thành một hệ thống những yếu tố tác động kìm hãm sản xuất hoặc thúc đẩy sản xuất phát triển. Vì vậy, sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp của nước ta hiện nay phải được hiểu là sự thích ứng bên trong của một kết cấu kinh tế, sự thích ứng đó được thể hiện trong một cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp sát hợp trong mỗi thời kỳ lịch sử nhất định. Tình hình sản xuất trong các hợp tác xã nông nghiệp dừng lại, nhiều hiện tượng tiêu cực nảy sinh như đã nói trên, một phần rất quan trọng là do chúng ta chưa tìm ra đúng các hình thức trung gian — quá độ của quan hệ sản xuất mà quy luật đòi hỏi là phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp.

Khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động là một bước đi phù hợp trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay. Hình thức khoán mới này đã có tác

dụng bước đầu củng cố quan hệ sản xuất và tạo tiền đề cho những nấc thang cao hơn sau này.

Thực tiễn công tác khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động khẳng định rằng, từ các hợp tác xã tiên tiến, đến các hợp tác xã trung bình và yếu kém, việc khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động có tác dụng tích cực về nhiều mặt. Với cơ chế khoán mới này, người lao động phấn khởi sản xuất hơn, đất đai được sử dụng tốt hơn, vật tư dùng có hiệu quả và tiết kiệm hơn, thu hoạch không bị lãng phí, người nông dân quan tâm đến những tiến bộ kỹ thuật để tăng năng suất lao động và do đó sản xuất phát triển. Trong tình hình kinh tế nông nghiệp của ta hiện nay, việc làm ăn có hiệu quả kinh tế thiết thực, mà hiệu quả kinh tế lớn nhất là không ngừng tăng thêm của cải vật chất cho toàn xã hội, tăng năng suất lao động, nâng cao đời sống, là vô cùng quan trọng, là thước đo sự đúng đắn của chế độ quản lý mới trong các hợp tác xã nông nghiệp của ta hiện nay. Có thể bằng nhiều con đường để nâng cao tổng sản phẩm của toàn xã hội, để tăng năng suất lao động và cải thiện đời sống như: tạo ra một nền đại công nghiệp cơ khí có khả năng cải tạo nông nghiệp, xây dựng một đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế nông nghiệp giỏi, v.v... Nhưng ở nước ta hiện nay chưa có đầy đủ những điều kiện đó, thì việc tận dụng lao động, đất đai, mở rộng các ngành sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp là việc làm có ý nghĩa hết sức lớn lao đối với sự phát triển nông nghiệp và với các ngành kinh tế khác. Chế độ khoán mới là hình thức quản lý kinh tế phù hợp với tình trạng của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp hiện nay.

Khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động đã làm cho người nông dân quan tâm đến phần

ruộng đất của hợp tác xã mà họ nhận khoán, quan tâm đến việc quản lý để có được năng suất cao và quan tâm đến sản phẩm cuối cùng mà chính bàn tay họ làm ra. Như vậy, khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động đã làm cho sản xuất của hợp tác xã phát triển, đời sống của xã viên được cải thiện, hợp tác xã làm nghĩa vụ đối với nhà nước đầy đủ hơn, người xã viên cũng ngày càng gắn bó hơn với hợp tác xã. Vì thế khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động không phải như nhiều người quan niệm là quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở nông thôn đang bị yếu đi. Ngược lại, do chế độ khoán mới này mà quan hệ sản xuất được củng cố và lực lượng sản xuất từng bước được phát triển.

Như chúng ta đã nói ở trên, khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động trong nông nghiệp đang phát huy nhiều mặt tích cực đối với toàn xã hội. Nhưng không thể coi khoán là chìa khóa vạn năng có thể giải quyết được tất cả các vấn đề đang đặt ra hiện nay trong nền kinh tế của ta. Sản xuất có phát triển và đời sống của người lao động có được cải thiện hay không là do nhiều nguyên nhân. Có nguyên nhân thời tiết, có nguyên nhân do cơ sở vật chất kỹ thuật, có nguyên nhân do trình độ quản lý v.v..., trong những nguyên nhân đó, có nguyên nhân quan hệ nhiều đến trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, có nguyên nhân gắn với mặt quan hệ sản xuất, có nguyên nhân khách quan, có nguyên nhân do chủ quan gây ra. Vì vậy, không nên đặt vấn đề khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong nông nghiệp lên quá tầm của nó. Khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong nông nghiệp chỉ là một khâu trong quá trình tổ chức và quản lý nông nghiệp hiện nay. Là một khâu thì tất nhiên có quan hệ nhiều đến các khâu khác tạo

thành một hệ thống hoàn chỉnh. Quản lý nền sản xuất nông nghiệp là một hệ thống quản lý hoàn chỉnh. Hệ thống đó là một cơ chế. Cơ chế quản lý này vừa là vấn đề của quan hệ sản xuất, vừa gắn liền với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất nông nghiệp.

Khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động là một khâu rất quan trọng trong công tác quản lý hợp tác xã nông nghiệp hiện nay. Tác dụng tích cực của việc khoán sản phẩm đã rõ ràng. Chế độ khoán mới này có thể được tiến hành không phải trong thời gian ngắn. Bởi vì, chỉ khi nào cơ sở vật chất kỹ thuật trong nông nghiệp đã tiến đến một bước cơ giới hóa tương đối đồng bộ thì hình thức quản lý này sẽ được thay thế bằng hình thức quản lý cáo hơn. Khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động là việc làm rất mới mẻ, vì chúng ta đang ở chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, mọi việc biến động, không thể có một cái gì ngay một lúc đã hoàn chỉnh, cho nên cần phải được bổ sung thường xuyên cho phù hợp. Vì vậy, ngay từ bây giờ chúng ta phải suy nghĩ để tìm ra được những hình thức thích hợp cho những bước tiếp theo, đồng thời phải nhạy bén để phát hiện ra những mâu thuẫn mới nảy sinh và những tồn tại từ việc khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động để giải quyết tốt và kịp thời.

*
* *

Chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ có nội dung phong phú và phức tạp. Sự phong phú và phức tạp đó lại thường diễn ra trong các hình thức, bước đi cụ thể. Để biến Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng thành hiện thực, trong thực tiễn

chúng ta phải biết cụ thể hóa đường lối và hành động theo đúng đường lối. « Cụ thể và hành động » phải là khẩu hiệu chi phối toàn bộ việc làm của chúng ta. Cuộc sống đòi hỏi chúng ta phải chống mọi biểu hiện của bệnh quan liêu, sáo rỗng. Đường lối của Đảng ta chỉ ra cho chúng ta những phương hướng lớn, giúp chúng ta soi sáng những vấn đề cụ thể. Còn khi thực hiện thì chúng ta phải nắm bắt cho được tinh thần của đường lối một cách chính xác nhất. Muốn cụ thể hóa đường lối của Đảng đòi hỏi người thực hiện phải có năng lực cụ thể hóa và phải bằng lương tâm của người cộng sản, toàn tâm, toàn ý biến chủ trương, đường lối của Đảng thành hiện thực.

Chúng ta đang sống trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Quá độ là để đi lên, nhưng quá độ cũng có thể là đi xuống, nếu chúng ta không tìm ra được những hình thức, bước đi thích hợp. Đặc điểm của thời kỳ quá độ đòi hỏi chúng ta phải sáng tạo, năng động, sắc sảo và linh hoạt trong chỉ đạo và thực hiện đường lối.

BIỆN CHỨNG CỦA TRUYỀN THỐNG VÀ VIỆC NGHIÊN CỨU ĐẠO ĐỨC TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ

TƯƠNG LAI

Nghiên cứu về thời kỳ quá độ là nghiên cứu về một giai đoạn chuyển tiếp giữa xã hội cũ và xã hội mới. Ở buổi giao thời đó, sự giằng co giữa cái cũ và cái mới tạo nên những biến thái phức tạp trong quá trình vận động tiến lên của xã hội, *Truyền thống*, đặc biệt là *truyền thống đạo đức*, nơi mà « tập quán thần thánh hóa » những giá trị vốn đã vang bóng một thời, cũng lại là lĩnh vực giằng co phức tạp giữa cái đã qua và cái đang đến. Trong sự vận động tiến lên của xã hội mới, chúng ta ra sức khai thác và phát huy những giá trị truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc để góp phần tác động tích cực vào cuộc sống mới; mặt khác, lại phải kiên quyết loại bỏ những di hại nặng nề của quá khứ đang cản trở bước phát triển của xã hội mới — phải có một quan điểm biện chứng khi nhìn nhận những vấn đề về giá trị đạo đức truyền thống.

*
**

Đạo đức là một sản phẩm của lịch sử. Vì thế, không thể có những chuẩn mực đạo đức nào giữ nguyên giá trị trong mọi thời đại, mọi hoàn cảnh, làm chìa khóa

mở ra cánh cửa cho hành động đạo đức của con người. Chỉ trong ý nghĩ tương đối của nó, lý tưởng đạo đức sẽ có giá trị thực tế khi nó thể hiện lợi ích thiết thực của một giai cấp mà điều kiện sống còn của nó thúc đẩy nó phải hành động theo một hướng xác định.

Con người tạo ra những giá trị đồng thời với những nhu cầu của nó, những nhu cầu đó nảy sinh ra cùng với những khả năng. Giá trị đạo đức là một khả năng thỏa mãn được những nhu cầu đã trở thành rõ rệt, trong quá trình quan hệ qua lại có tính chất xã hội giữa người với người bằng hành vi thực tế của họ. Vì thế, giá trị đạo đức trước hết phải là sự thực hiện một hành vi có ý nghĩa xã hội nhất định. Sự vận động của các giá trị đạo đức là sự đáp ứng những nhu cầu đã biến đổi của các hình thái kinh tế khác nhau. Đạo đức là sản phẩm của những quan hệ kinh tế, của quá trình đấu tranh giai cấp trong xã hội, tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là những quan niệm và những nguyên tắc đạo đức có thể trực tiếp rút thẳng từ những quan hệ kinh tế. Thông thường, mối liên hệ giữa các quan hệ kinh tế và đạo đức không phải là trực tiếp mà là rất phức tạp, đặc biệt là trong xã hội hiện đại, các hình thái ý thức xã hội khác như chính trị, tôn giáo, tư tưởng, triết học, nghệ thuật, pháp luật v.v... đã có tác động mạnh đến đạo đức. Thêm vào đó, tập quán và truyền thống có một vai trò rất lớn trong sự phát triển của đạo đức. Thông qua tập quán và truyền thống mà rất nhiều quan niệm và giá trị đạo đức cũ được duy trì, trong khi những điều kiện xã hội sản sinh ra chúng không còn nữa. Có thể nói rằng, truyền thống là sự lắng đọng tự nhiên của dòng sông lịch sử. Mà lịch sử chỉ là những giai đoạn trong sự phát triển vô cùng tận của xã hội loài người đi từ thấp lên cao. Mỗi giai đoạn đều là tất yếu, và do đó có lý do tồn tại

trong thời đại và trong những điều kiện mà nó ra đời. Song, trước những điều kiện mới cao hơn những điều kiện đang dần dần phát triển ở ngay trong lòng của nó, nó sẽ trở nên không vững chắc và mất hết lý do tồn tại của nó; nó buộc phải nhường chỗ cho giai đoạn cao hơn, giai đoạn này đến lượt nó cũng sẽ đi đến chỗ suy tàn và diệt vong. Nếu hiểu như vậy thì, như Engen đã viết: « Mỗi một bước tiến mới, tất nhiên là một sự lăng nhục đối với cái gì thiêng liêng, là một cuộc phiến loạn chống lại trật tự cũ, đang suy đồi, nhưng được *tập quán thần thánh hóa*[1] (tôi nhấn mạnh — TL).

Truyền thống chính là sự khẳng định về cái đã có như là một kết quả, về mặt thực tế, cũng như về mặt tâm lý. Cho nên, theo Engen « truyền thống là một lực lượng bảo thủ rất lớn »[2]. Điều cần lưu ý là, theo quan điểm biện chứng, nhìn chung không thể nói một cách trừu tượng bảo thủ là tích cực hay tiêu cực, mà là vấn đề phải xác định một cách cụ thể theo nguyên lý lịch sử. Bản thân nguyên lý lịch sử cũng chứa đựng cả hai khả năng đối lập nhau trong một thể thống nhất: bảo thủ và cách mạng. Nó là bảo thủ khi tính cách mạng còn ở giai đoạn *chưa là* biện pháp chủ đạo của giai đoạn lịch sử ấy. Còn khi tính cách mạng *đã là* biện pháp chủ đạo của giai đoạn lịch sử, thì nó phủ định tính bảo thủ đó để thúc đẩy cái mới ra đời. Tuy nhiên, tính bảo thủ chỉ là tương đối, tính cách mạng là tuyệt đối. Chính trên ý nghĩa đó mà xét, trong toàn bộ lịch sử, mỗi đối tượng chỉ có một lần duy nhất không là bảo thủ: lúc đang hình thành. Nhưng chính quá trình không bảo thủ này cũng phải dựa trên một

---

(1) *Mác, Engen.* Tuyển tập, tập 2, NXB Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 465.

(2) *Mác, Engen.* Sách đã dẫn, tr. 488.

tiền đề bảo thủ và luôn luôn tồn tại cùng với tính bảo thủ vốn có trong bản thân quá trình. Nếu như vậy thì cũng có thể hiểu rằng bản thân nền văn minh *được bảo tồn* trên nền tảng đó, và đó chính là truyền thống « Điều quan trọng trước tiên là giữ lấy những thành quả của văn minh, những lực lượng sản xuất đã đạt được »(3). Mác nói như vậy, nhưng đồng thời Mác lại chú ý rằng « truyền thống của tất cả các thế hệ đã qua đè nặng lên đầu óc những người đang sống ». Thật ra, đó cũng là hai mặt của một vấn đề và cũng đều tất yếu như nhau, vì « con người làm ra lịch sử của mình, nhưng không phải làm theo ý muốn tùy tiện của mình, trong những điều kiện tự mình chọn lấy, mà là làm theo những điều kiện nhất định, do quá khứ để lại » (4).

Phải xây dựng cái mới trên một cái nền do quá khứ để lại. Mà quá khứ không chỉ để lại cái tốt, và điều đáng quan tâm hơn nữa là cái « *trật tự cũ đang suy đồi nhưng được tập quán thần thánh hóa* ». Nếu tập quán là một lực lượng bảo thủ ghê gớm thì trong lĩnh vực đạo đức, sức mạnh của tập quán càng kinh khủng hơn. Cho nên, phải dựa vào quá khứ đó là một tất yếu, nhưng không thể mê tín quá khứ Mác đã nhắc nhở chúng ta phải nhận thức rõ sứ mệnh chân chính của lịch sử là sáng tạo ra cái hiện tại và cái trong tương lai. « Người cộng sản phải chú ý nhiều hơn đến nhiệm vụ ngày mai chứ không phải đến nhiệm vụ hôm qua »(5), Lênin cũng nhấn mạnh đến điều đó. Chính

---

(3). *C. Mác*, Sự khốn cùng của triết học, NXB Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 141.

(4). *C. Mác — F. Engen*. Tuyển tập, tập I, NXB Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 292, 294, 293.

(5). *V.I. Lênin*. Toàn tập, tập 36, NXB Tiến bộ. M. 1977, tr. 385.

trên tinh thần ấy mà Đảng ta khi đặt vấn đề truyền thống luôn luôn nhấn mạnh đến việc *kế thừa* và *nâng cao* những *tinh hoa* của truyền thống. Đảng ta xác định rõ «nền văn hóa mới vừa kết tinh và nâng lên một tầm cao mới những gì *đẹp nhất* trong truyền thống bốn nghìn năm của tâm hồn Việt Nam, của văn hóa Việt Nam, vừa hấp thụ có chọn lọc những thành quả của văn minh loài người, những thành tựu văn hóa khoa học hiện đại»(6).

* * *

Trọng đạo lý làm người là một nét nổi bật trong truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc được đúc kết nên từ bao nhiêu thế hệ suốt hơn 4000 năm của lịch sử, nói đến cùng cũng là sự đúc kết những giá trị đạo đức mà lõi cốt của nó là cái *đạo lý làm người* của con người Việt Nam. Đồng chí Lê Duẩn đã từng phân tích: «Có lẽ do biết coi trọng đạo lý làm người và biết làm người mà dân tộc Việt Nam ta đã đấu tranh tồn tại được và trưởng thành nên một dân tộc độc lập, một quốc gia độc lập. Đạo lý làm người đó đã hun đúc nên dân tộc Việt Nam và tạo cho dân tộc ta có một sức sống mãnh liệt và cũng nhờ thế mà ngày nay chúng ta mới có được những trang sử vô cùng oanh liệt và vẻ vang... Tư tưởng cách mạng của chủ nghĩa Mác — Lênin và đạo lý làm người của dân tộc ta đã kết hợp làm một;

---

(6). Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ V. Tập I, NXB Sự thật, Hà Nội, 1982, tr. 94.

chủ nghĩa Mác — Lênin đã hòa với truyền thống cách mạng sẵn có của dân tộc và trở thành sức mạnh của dân tộc »(7).

Đã từng tồn tại hơn hai mươi thế kỷ trước công nguyên, trước sự xâm nhập của phong kiến Trung Quốc, người Việt vốn đã có một lãnh thổ xác định, một lối sống với những phong tục tập quán riêng, với một nền văn minh độc đáo riêng — nền văn minh Đông Sơn, đồng thời với các nền văn hóa Ba Tư, Hy Lạp cổ đại. Trong khi các dân tộc láng giềng đã bị Trung Quốc đồng hóa, dân tộc Việt Nam qua hơn 1000 năm bị thống trị của phong kiến Trung Quốc, đã trỗi dậy được bằng cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, và liên tục chiến đấu và chiến thắng kẻ thù lớn hơn gấp bội, đã đứng vững trước nanh vuốt của chúng. Nền văn hóa Việt Nam qua đêm dài Bắc thuộc đã không bị đồng hóa, vẫn được bảo vệ; tiếng nói, phong tục, cốt cách riêng của người Việt vẫn được bảo tồn để sau chiến thắng Bạch Đằng (năm 938) mở đầu thời kỳ độc lập dân tộc, nền văn-hóa đó bước vào thời kỳ phát triển rực rỡ.

Nói đến văn hóa, phải nói đến việc giải quyết mối quan hệ giữa cái bản năng tự nhiên của con người với cuộc sống xã hội. Quá trình sinh thành và phát triển của con người là quá trình cái tự nhiên trở thành cái tự nhiên có tính người. Đó là cái tự nhiên của con người xã hội, cái tự nhiên đã xã hội hóa. Rõ ràng là để trở thành con người xã hội, con người không thể chỉ có bản năng tự nhiên, mà nó phải tuân theo những quy tắc của mối quan hệ xã hội, tuân theo cái đạo lý làm người. Cái đạo lý này cũng có thể hiểu là một bản

(7) *Lê Duẩn*. Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. NXB Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 168.

năng tập thể, bản năng xã hội. Trong nền văn hóa Việt Nam, mối quan hệ đó được giải quyết một cách độc đáo mà không phải bất cứ nước nào cũng có.

Nếu trong nền văn hóa của mỗi dân tộc đều có tính cộng đồng và tính giai cấp, thì trong lịch sử Việt Nam có sự ưu trội của tính cộng đồng so với tính giai cấp. Việt Nam là một dân tộc đã hình thành trước khi có chủ nghĩa tư bản, có một ý thức dân tộc mạnh và một truyền thống lịch sử. Đại bộ phận cư dân là tiểu tư sản nông thôn và tiểu tư sản thành thị, sở hữu lớn của tư nhân không phát triển. Từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XV, sở hữu công xã — nhà nước chiếm địa vị thống trị. Thế kỷ XVII, XVIII, sở hữu nhà nước công xã giải thể, để thay bằng sở hữu nhỏ của người tiểu nông, sở hữu địa chủ chỉ chiếm khoảng 20% ruộng đất. Sự không phát triển sở hữu lớn tư nhân và giai cấp địa chủ đã tạo nên tính cố kết quốc gia, cố kết làng — nước nguồn gốc của sức mạnh Việt Nam chiến thắng ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc.

Mặt khác, điều kiện địa lý và sinh thái mà ở đó dân tộc Việt Nam tồn tại và phát triển cũng quyết định cái diện mạo tinh thần và những đặc điểm của lối sống Việt Nam.

Nền canh tác lúa nước, một giống cây đòi hỏi một hệ thống thủy lợi phức tạp, để giữ nước và tiêu nước trên một địa bàn của đồng bằng sông Hồng, đồng bằng này thấp hơn mặt nước khi mùa nước lên cao, người Việt từ xưa muốn tồn tại phải làm thủy lợi. Hệ thống đê sông Hồng đã ra đời từ thời kỳ văn hóa Đông Sơn (cuối thời đại đồng thau, đầu thời đại đồ sắt). Để làm nên được điều đó, người Việt phải cố kết nhau lại trong một nước thống nhất. Đó là một tất yếu để sống còn, vì không như thế thì không sao có thể đắp đê, giữ đê,

chống bão lụt, làm công trình thủy lợi. Mà hệ thống thủy nông của người Việt là tiểu thủy nông, chứ không phải là đại thủy nông do nhà nước quản lý, như ở các vùng Lưỡng Hà, Ấn Độ, Ai Cập hay Trung Quốc. Việc tưới tiêu nước trên những vùng đồng ruộng nơi thấp, nơi cao, đòi hỏi người Việt phải giải quyết hài hòa, gắn quyện giữa lợi ích riêng và lợi ích chung, hơn nữa phải coi trọng lợi ích chung hơn lợi ích riêng. Cho nên ý thức đối với làng nước là một nét nổi bật trong đời sống tinh thần của người Việt Nam. Làng xã là tế bào của đất nước, mối quan hệ *làng — nước* là cơ sở của sự hình thành và phát triển của xã hội Việt Nam. Làng Việt Nam là mô hình xã hội và văn hóa truyền thống. Làng gắn liền với nước và nước lấy làng làm đơn vị cơ bản để chống giặc ngoại xâm, chống lũ lụt, chống hạn hán, bảo vệ đê điều, phát triển sản xuất, mặc dầu không thoát ra khỏi cái thế lưỡng diện của công xã mà C. Mác đã từng chỉ ra khi phân tích sức sống dai dẳng của công xã. Ý thức đối với nước, với dân tộc rất sâu đậm và mãnh liệt là một đặc điểm nổi bật của hệ tư tưởng làng xã Việt Nam cổ truyền.

Rõ ràng là điều kiện địa lý — sinh thái Việt Nam, cuộc đấu tranh thường xuyên và liên tục chống ngoại xâm, đã tạo nên tính cộng đồng của làng xã (trong đó có sự bảo lưu lâu dài những tàn dư của công xã thị tộc và công xã nông thôn), tạo nên sự hình thành dân tộc sớm (trước khi có chủ nghĩa tư bản), sự thống nhất quốc gia dân tộc với một nhà nước mạnh (vì có sự thống nhất giữa tập quyền và phân quyền, giữa quân chủ chuyên chế với dân chủ làng xã), những yếu tố cơ bản đó đã góp phần vào sự hình thành con người Việt Nam qua các thời đại với những chỗ mạnh và chỗ yếu của nó.

Điểm nổi bật nhất trong đạo lý làm người của Việt Nam là lòng yêu nước, là tình thương. « Người Việt Nam vốn có lòng yêu nước thiết tha, có tinh thần dân chủ bình đẳng trong quan hệ giữa người với người. « Thương nước — thương nhà, thương người — thương mình » là truyền thống đậm đà của nhân dân ta. Nhờ có tinh thần yêu nước và dân chủ ấy mà trong suốt quá trình lịch sử bốn ngàn năm, dân tộc ta đã làm nên những chiến công oanh liệt »[8]. Cho nên, khi Hồ Chủ tịch nêu lên chân lý « Không có gì quý hơn độc lập, tự do » thì đó chính là sự đúc kết một truyền thống lịch sử mà dân tộc đã từng thể nghiệm. Trong bảng giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc, yêu nước đứng ở hàng đầu.

Lẽ đương nhiên, không phải chỉ có con người Việt Nam mới biết yêu nước. Tình cảm yêu nước là một nhu cầu tự nhiên của đời sống con người « là một trong những tình cảm sâu sắc nhất đã được củng cố qua hàng trăm, hàng nghìn năm tồn tại của các tổ quốc biệt lập »[9] như Lênin đã từng nói. Chỉ có điều, không phải bất cứ nước nào cái hệ quy chiếu của mọi giá trị cũng là quay về với độc lập và tự do của Tổ quốc và dân tộc.

Phẩm chất của con người Việt Nam được xây dựng trên tình cảm « trung với nước, hiếu với dân ». Trong đời sống tình cảm của người Việt Nam, hình ảnh quen thuộc được nhắc đến rất tha thiết và tự nhiên: Nước là mẹ, dân là cha. Bởi vậy, công sinh thành, đức dưỡng dục, nguyên tắc cao nhất trong chủ nghĩa nhân đạo truyền thống, lấy việc báo ơn dân, đền nợ nước làm

---

(8) Văn kiện Đại hội... Tập I. NXB Sự thật, Hà Nội, 1982, tr. 94.

(9) *V. I. Lênin*. Toàn tập, tập 28, NXB Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 232.

nghĩa, giành độc lập cho Tổ quốc làm *nhân*. « Việc nhân nghĩa cốt ở an dân » (Nguyễn Trãi) chính là vì vậy. Ca dao, dân ca của Việt Nam cũng nói nhiều đến mối quan hệ đó, một mặt nó đề cao cái bản năng sống tự nhiên của con người, đồng thời cũng lý giải nó trong sự hài hòa chung của xã hội, cụ thể là của xóm làng, quê hương, đất nước. *Tình thương* là một trong những nội dung sâu đậm của ca dao Việt Nam; thương nước, thương nhà, thương người, thương mình. Từ cái triết lý « thương người như thể thương thân », đến cái luận điểm « nhiễu điều phủ lấy giá gương, người trong một nước phải thương nhau cùng » có chung một nguồn cội, xét đến cùng nó đều phản ánh cái hệ ứng xử của con người Việt Nam trên đất nước Việt Nam. Đó là những phẩm chất tốt đẹp tạo nên giá trị tinh thần truyền thống mà chúng ta cần phát huy trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa không cắt đứt truyền thống, ngược lại nâng truyền thống lên một tầm mức mới đáp ứng yêu cầu của thời đại mới. Truyền thống là cái được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, được mỗi thời đại thừa nhận và bảo vệ. Như vậy có nghĩa là giá trị truyền thống còn là giá trị khi điều kiện xã hội của một giai đoạn mới vẫn còn đủ cho những giá trị đó tồn tại, khi những giá trị ấy vẫn đáp ứng được nhu cầu của sự vận động và phát triển của giai đoạn lịch sử mới. Một khi mà điều kiện xã hội và nhu cầu giai đoạn lịch sử mới không còn thích ứng với những giá trị cũ nữa thì tính tích cực của truyền thống không còn nữa, và lúc ấy nó dễ dàng trở thành một « gánh nặng đè lên vai những người đang sống ».

Khi chúng ta đề cao những truyến thống tốt đẹp của dân tộc, tìm thấy trong những truyền thống ấy những giá trị đáp ứng được nhu cầu của xã hội mới, của giai

đoạn lịch sử mới, thì chúng ta cũng không quên những mặt yếu, mặt tiêu cực của truyền thống « một lực lượng bảo thủ rất lớn ». Và nếu điều kiện tồn tại và phát triển của dân tộc, những hằng số vật chất — xã hội đã tạo nên những giá trị tinh thần truyền thống tốt đẹp, thì cũng chính những hằng số vật chất xã hội đó đồng thời là một trong những nguyên nhân của những mặt yếu kém, tiêu cực của lịch sử để lại mà giai đoạn cách mạng mới đòi hỏi phải khắc phục. Chẳng hạn như, nếu làng xã là mô hình xã hội và văn hóa truyền thống, kinh tế Việt Nam là kinh tế làng xã, văn hóa Việt Nam là văn hóa nông thôn, cho đến đầu thế kỷ XX, bảng giá trị nông thôn vẫn còn ngự trị trong toàn bộ xã hội, thì cũng chính nền văn hóa đó lại làm nảy sinh sự thiển cận, thủ cựu, dễ bằng lòng với cái hiện có, dễ thỏa hiệp, ngại « rút dây động rừng », « tránh voi chẳng xấu mặt nào », ngại « sinh sự, sự sinh », và chủ trương « cơm sôi nhỏ lửa », « một điều nhịn chín điều lành ». Nếu hệ thống làng xã khép kín và tự trị có tác dụng lớn trong tổ chức chống ngoại xâm, chống lại ảnh hưởng văn hóa ngoại lai, chống đồng hóa, bảo vệ nếp sống cổ truyền, bảo vệ văn hóa truyền thống, thì cũng chính hệ thống khép kín ấy sẽ kìm hãm sự phát triển sản xuất, kìm hãm sự giao lưu, duy trì nền kinh tế gia trưởng tự cung tự cấp, nguồn cội của những mặt hạn chế và tiêu cực về lối sống, về đạo đức, đã nhắc nhở trên. Đấy là chưa kể đến bản thân nền kinh tế gia trưởng ấy lại là nơi bảo lưu, là đất dinh dưỡng của hệ tư tưởng Nho giáo, hệ tư tưởng bảo thủ nhất trong lịch sử, vì nó lấy phục cổ, quay đầu về xưa làm cốt lõi, một hệ tư tưởng không hề có chút rọi sáng nào về tương lai.

Một mặt nữa, cần phải thấy rằng, sự chuyển hóa của những giá trị tích cực trở thành tiêu cực là điều

thường xảy ra khi nhu cầu của giai đoạn lịch sử mới đòi hỏi những nội dung mới, những giá trị mới trong truyền thống. Không những thế, ngay trong cùng một sự vật, nó là tích cực khi còn nằm trong giới hạn cho phép, vượt qua giới hạn đó, tích cực dễ dàng chuyển thành tiêu cực. *Cần cù, chịu đựng* vốn là phẩm chất tốt đẹp của người lao động nông nghiệp quanh năm chân lấm tay bùn, hai sương một nắng để biến tấc đất thành tấc vàng, để quý hạt cơm như hạt ngọc, vì « dẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần ». Thế nhưng khi cần cù chịu đựng dẫn đến thói an phận thủ thường, tự an ủi là « bớt bát mát mặt », bằng lòng với số phận « cơm ba bát, áo ba manh, đói không xanh, rét không chết », thậm chí tự ru ngủ mình bằng niềm tự hào về một nếp sống cổ sơ hoặc đượm mầu tôn giáo « sống về mồ về mả, ai sống về cả bát cơm ». Thứ triết lý đó dễ khuyến khích hành động nửa vời, không triệt để, kém tính năng động và đầu óc sáng tạo, những phẩm chất đặc biệt cần thiết trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Khi người ta quen với lối xử thế « lành làm gáo, vỡ làm môi », khi người ta đề cao cái thái độ « giấy rách phải giữ lấy lề », thì khó lòng mà đòi hỏi người ta phải triệt để trong hành động xóa bỏ cái cũ, xây dựng cái mới. Chúng ta hiểu vì sao các nhà sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học lại đặc biệt nhấn mạnh rằng « cách mạng cộng sản chủ nghĩa là sự đoạn tuyệt triệt để nhất với chế độ sở hữu cổ truyền ; không có gì là lạ, nếu trong tiến trình phát triển của nó, nó đoạn tuyệt một cách triệt để nhất với những tư tưởng cổ truyền »[10]. Đương nhiên, chúng ta hiểu rõ rằng

(10) *C. Mác, F. Engen.* Tuyển tập, tập I, NXB Sự thật, Hà Nội, 1961, tr. 47.

những tư tưởng cổ truyền mà Mác đòi hỏi phải đoạn tuyệt một cách triệt để chính là sản phẩm tồi tệ của chế độ tư hữu, những di sản xấu xa của xã hội cũ. Trên lĩnh vực đạo đức, lại càng cần phải thấy hết tính chất phức tạp và dai dẳng của những di hại đó. Hồ Chủ tịch đã từng căn dặn « thói quen và truyền thống lạc hậu cũng là kẻ địch to: nó ngấm ngầm ngăn trở cách mạng tiến bộ. Chúng ta lại không thể trấn áp nó, mà phải cải tạo nó một cách rất cẩn thận, rất chịu khó, rất lâu dài »(11). Hơn lúc nào hết, trong mỗi bước tiến lên của xã hội mới, chúng ta càng thấy rõ cái cũ, cái lạc hậu được « tập quán thần thánh hóa » đang cản trở chúng ta. Tập quán ấy hết sức nặng nề trong lĩnh vực đạo đức, nhất là khi đạo đức lại nhân danh « truyền thống » để duy trì tính bảo thủ và lạc hậu của nó, khi truyền thống được hiểu một cách siêu hình, phiến diện, không theo đúng quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lênin, của Đảng ta.

Bởi vậy, xây dựng một truyền thống đạo đức mới trên lập trường của giai cấp công nhân là một nội dung không thể thiếu được của cách mạng tư tưởng và văn hóa của nước ta. Chúng ta không nói đạo đức vì đạo đức, đạo đức phải góp phần vào sự nghiệp xóa bỏ xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Với chúng ta, « *đạo đức giúp xã hội loài người tiến lên cao hơn, thoát khỏi ách bóc lột lao động* » như Lênin đã từng xác định. Khi nêu lên điều đó, chính là Lênin đã nói đến phép biện chứng của quá trình lịch sử, theo đó, con đường thực hiện các lý tưởng đạo đức cao cả nhất của loài người thông qua việc khẳng định đạo đức của

---

(11) *Hồ Chí Minh:* Về đạo đức cách mạng. NXB Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 83.

giai cấp công nhân, một giai cấp đang thể hiện và thực hiện các lý tưởng đạo đức cao cả đó trong quá trình đấu tranh tự giải phóng. Hệ tư tưởng, thế giới quan, cũng như đạo đức của giai cấp công nhân biểu hiện một cách hoàn chỉnh nhất các giá trị phổ biến của nhân loại. Bởi vậy, phải bằng hệ tư tưởng và thế giới quan ấy mà nhìn nhận và đánh giá các giá trị đạo đức truyền thống, mà khai thác và phát huy các giá trị đó, đưa chúng lên một trình độ mới, đáp ứng với giai đoạn cách mạng mới. Đồng thời, với công việc đó, phải xây dựng một nền đạo đức mới, tạo ra một truyền thống mới mà quá khứ chưa hề biết đến. Nền đạo đức mới đó là một sản phẩm của một hình thái kinh tế — xã hội mới lấy chế độ công hữu về tư liệu sản xuất làm cơ sở, có công, nông nghiệp hiện đại, văn hóa khoa học kỹ thuật tiên tiến. Đó là nền đạo đức làm chủ tập thể, một hiện tượng mới của lịch sử.

Nếu sản xuất lớn là sự phủ định sản xuất nhỏ với lối làm ăn phân tán, cò con, với công cụ thủ công thô sơ, sản phẩm làm ra mỗi thứ một ít, mỗi người chỉ đủ «tay làm hàm nhai», giỏi lắm là thừa chút ít đem trao đổi ở cái chợ địa phương nhỏ hẹp, thì tương ứng với nhiệm vụ kinh tế ấy phải là *sự phủ định sản xuất nhỏ về mặt tư tưởng, đạo đức, lối sống*. Không có sự phủ định đó, không thể có truyền thống đạo đức mới. Đương nhiên, đây là sự phủ định biến chứng, bao hàm trong nó tính kế thừa, có điều đây là *kế thừa bằng phủ định*, vì lúc này là lúc chuyển giai đoạn, phủ định sự vật cũ để sự vật mới ra đời, xã hội cũ chuyển sang xã hội mới, chứ không phải là *kế thừa bằng hoàn thiện* sự vật vẫn đang trong giới hạn lôgích của nó. Chính trên tinh thần đó mà Đảng ta xác định rõ «cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là một quá trình biến đổi cách mạng toàn diện, liên tục, sâu sắc và triệt để».

Trong quá trình cách mạng triệt để đó, phải cải tạo cái cũ và xây dựng cái mới từ gốc đến ngọn. Xây dựng truyền thống đạo đức mới nằm trong quá trình đó, đồng thời, một mặt nó vừa là kết quả tổng hợp của toàn bộ quá trình đó, mặt khác vừa là nhân tố thúc đẩy quá trình đó phát triển.

MẤY VẤN ĐỀ CỦA MỸ HỌC TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở NƯỚC TA

ĐỖ HUỴ

Do hoàn cảnh đặc thù của một nước chậm phát triển, mà trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, ở nước ta còn nhiều hệ thống quy luật phát huy tác dụng chồng chéo nhau, tạo nên tính phức tạp trong sự phát triển của chủ nghĩa xã hội. Các tàn dư của chế độ cũ cùng với các quan hệ xã hội của nó là lực cản rất lớn trong bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Cuộc đấu tranh giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa đã diễn ra rất gay gắt từ khi chúng ta bước vào thời kỳ quá độ, và hiện nay vẫn đang diễn ra trên mọi lãnh vực. Điều đó chứng tỏ những tàn dư của xã hội cũ, của chủ nghĩa thực dân vẫn còn hoạt động dưới nhiều hình thức. Đó là chưa kể đến nền sản xuất nhỏ hàng ngày, hàng giờ còn tự phát gây ra biết bao nhiêu khó khăn cho sự phát triển đi lên của chúng ta.

Hoàn cảnh khách quan đó đã làm cho thời kỳ quá độ ở nước ta gặp rất nhiều khó khăn và in đậm nét của một cuộc đấu tranh lâu dài, dai dẳng giữa cái đẹp đang nẩy sinh và cái xấu đang còn có điều kiện xã hội để tồn tại.

Với tư cách là khoa học nghiên cứu các quan hệ và các hoạt động thẩm mỹ của con người, mỹ học Mác — Lênin trong giai đoạn hiện nay ở nước ta cần góp phần *thúc đẩy cái đẹp tiến lên và khắc phục cái xấu* trong tất cả những dạng biểu hiện tinh vi của nó. Nó là một bộ phận trong nhiệm vụ chống tiêu cực rộng lớn mà Đảng ta đã đề ra trong chặng đường trước mắt của chủ nghĩa xã hội.

Người ta đều biết rằng, mỗi sự vật đều có các thuộc tính bản chất của nó. Bản chất của cái xấu bao giờ cũng mang các phản giá trị, đi ngược với cái tốt và cái đẹp. Do sự hình thành của tồn tại xã hội chủ nghĩa và các tư tưởng tình cảm, lối sống mới phát huy tác dụng mạnh mẽ trong thời kỳ quá độ mà các hình thức biểu hiện của cái xấu trong thời kỳ quá độ không giống như trong các xã hội có áp bức bóc lột. Ngoài một bộ phận tồn tại trực diện của cái xấu, mặt đối mặt với cái đẹp mà chúng ta dễ nhận biết, còn có những cái xấu tồn tại một cách tinh vi hơn, phức tạp hơn, khó nhận biết hơn. Đó là cái xấu mà lại được ngộ nhận là cái đẹp, hay lẩn tránh dưới cái đẹp, hoặc nhân danh cái đẹp để tồn tại. Đó là những cái lạc hậu, dốt nát, thói hư, tật xấu, các bệnh tham ô, móc ngoặc, cửa quyền, hống hách, dối trên, lừa dưới, mê tín dị đoan, giải thoát bằng thần phật và lười biếng... Những cái xấu này còn tồn tại nhiều trong thời kỳ quá độ, làm tổn hại đến cái đẹp.

Khi thừa nhận cái xấu còn tồn tại phổ biến ở những giao điểm của lịch sử, mỹ học Mác — Lênin bao giờ cũng coi các quan hệ của mỗi sự vật đều có các cấp độ không giống nhau. Có những cái xấu do các nhân tố chủ quan gây ra, có cái do các điều kiện khách quan tạo thành; có cái gây tác hại lớn, có cái gây phản giá trị nhỏ, có cái có ý thức và có cái vô ý thức, có cái ở trong độ, có cái ở ngoài độ biến thành tàn bạo. Khi

đánh giá, khi phân tích, khi phản ánh cái xấu vào ý thức, vào nghệ thuật, mỹ học Mác — Lênin đòi hỏi chủ thể phải đứng trên lập trường của tiến bộ xã hội mà đẩy lùi, khắc phục cái xấu. Đó là phương pháp luận cơ bản mà mỹ học Mác — Lênin hướng tới để phát triển cái mới, cái tốt, cái đẹp trong đời sống và trong mỗi con người.

Đấu tranh chống cái xấu hiện nay không thể tách khỏi lập trường cái đẹp. Chống cái xấu vì sự nghiệp phát triển cái đẹp. Nếu không như thế thì rất dễ sa đà vào hiện tượng mà không thấy bản chất, vào ngẫu nhiên mà bỏ qua tất yếu, và trên một ý nghĩa nào đó lại trở thành người đồng lõa của cái xấu, tuyên truyền không công cho cái xấu. Tình hình này đã xảy ra trong cuộc sống và trong nghệ thuật của chúng ta trong mấy chục năm vừa qua. Có người đã miêu tả, phản ánh, phổ biến cái xấu mà không đứng trên lập trường cái đẹp, nên đã bị quy luật cấp số nhân của dư luận xã hội tạo cho cái xấu một địa bàn sống, nhất là nó sống trong những phần tử lạc hậu, phản động của lịch sử. Vì thế, hơn bao giờ hết, trong thời kỳ quá độ, mỹ học Mác — Lênin phải trở thành phương pháp luận quan trọng trong việc nhận thức và sáng tạo những giá trị thẩm mỹ trong cuộc sống và nghệ thuật.

Để cuộc đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực thắng lợi, trong chặng đường trước mắt ở nước ta, như Văn kiện Đại hội lần thứ V của Đảng đã chỉ rõ, phải «tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội và cải tạo xã hội chủ nghĩa, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần của nhân dân»[1]. Đó chính là điều kiện tiên quyết và cơ bản để phát triển cái đẹp, tạo ra những tiền đề

(1) Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng, Tập I, NXB Sự thật, Hà Nội, 1982, tr. 91.

quan trọng cho sự phát triển cân đối trong nền kinh tế, một bộ phận quan trọng của đời sống xã hội. Vì thế, cùng với việc chống những biểu hiện tiêu cực, góp phần loại bỏ cái xấu khỏi đời sống xã hội, mỹ học Mác — Lênin cần góp phần xứng đáng vào việc hoàn thiện quan hệ sản xuất, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển xây dựng nền văn hóa mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa ở nước ta mà một trong những điểm trung tâm của nó là *tạo ra được một chủ thể thẩm mỹ mới* đủ khả năng làm chủ về mặt thẩm mỹ trên mọi lãnh vực của đời sống mới.

Chúng ta chỉ có thể xây dựng chế độ mới, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động khi các tư tưởng, tình cảm, những sự đồng cảm lớn trong xã hội đã được nảy sinh. Làm thế nào mà năng suất lao động trong chủ nghĩa xã hội lại có thể tăng nhanh được nếu chúng ta tiến hành cách mạng khoa học — kỹ thuật mà lại bỏ qua việc bồi dưỡng các hứng thú thẩm mỹ và thái độ đúng đắn trong lao động. Thiếu các nhu cầu văn hóa, các năng lực sáng tạo thì không thể có một động lực bên trong nào thay thế để phát triển nền văn hóa mới được. Vì thế việc xây dựng một chủ thể thẩm mỹ mới trong thời kỳ quá độ trở thành nhiệm vụ cấp bách, góp phần sáng tạo một chủ thể mới tiêu biểu xứng đáng cho phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Như mọi người đều biết, chúng ta đang đứng trước các nghịch lý xây dựng con người mới. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lênin, con người là sản phẩm, là tổng hợp của các quan hệ xã hội, và ngược lại nó cũng là chủ thể của các quan hệ đó. Con người là yếu tố quan trọng của lực lượng sản xuất. Chúng ta vừa có phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, vừa chưa có phương thức đó, hiểu theo nghĩa đầy đủ của

khái niệm này. Muốn có phương thức sản xuất ấy thì chúng ta phải xây dựng cho được con người mới. Ngược lại, muốn có con người mới, ta lại phải xây dựng phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Để giải nghịch lý này, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định phương hướng quan trọng là: « Muốn có chủ nghĩa xã hội thì *trước hết* phải có con người xã hội chủ nghĩa ». Vậy là muốn có những quan hệ thẩm mỹ hiện thực, thì trước hết mỹ học của chúng ta cũng cần xây dựng trước một bước chủ thể thẩm mỹ mới.

Vấn đề xây dựng trước một bước các chủ thể thẩm mỹ mới không phải là vấn đề duy lý. Từ các đối tượng thẩm mỹ phong phú và đa dạng nảy sinh ở thời kỳ quá độ, mỹ học Mác — Lênin luôn luôn định hướng nó và biến nó thành cái phổ biến, nhân nó thành cái điển hình. Tuy nhiên, do tính độc lập tương đối của tình cảm thẩm mỹ, mỹ học Mác — Lênin có thể định hướng làm xuất hiện các thị hiếu thẩm mỹ tốt, làm nảy sinh tính tích cực xã hội của chủ thể thẩm mỹ.

Thị hiếu thẩm mỹ bao giờ cũng có tính bền vững của nó. Nó gắn với các hoàn cảnh xã hội, với hệ tư tưởng và với cả tâm lý hàng ngày. Nước ta quá độ từ một nền sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, có nghĩa là về mặt chủ thể thẩm mỹ, và thị hiếu thẩm mỹ có sự chuyển biến từ các thị hiếu tiểu nông lên thị hiếu của nền sản xuất công nghiệp, từ văn minh nông nghiệp sang văn minh công nghiệp. Chủ động xây dựng các thị hiếu thẩm mỹ mới là làm lay chuyển tính bền vững của các thị hiếu thẩm mỹ cũ, gạt bỏ tính chất lạc hậu của các thị hiếu lỗi thời, và hướng vào thị hiếu lành mạnh theo quan điểm khoa học của giai cấp công nhân mà phát triển.

Mỹ học hướng đích thị hiếu thẩm mỹ trên lập trường của giai cấp công nhân làm trung tâm của quá trình

xây dựng một chủ thể thẩm mỹ mới. Vì thị hiếu ấy gắn liền với toàn bộ các hoạt động sống và lao động, học tập của con người. Có thị hiếu tốt sẽ góp phần khắc phục tính lười biếng trong lao động, tăng cường khả năng sáng tạo của nhân cách. Thị hiếu thẩm mỹ tốt là cội nguồn của những hoạt động thưởng thức và xây dựng đúng đắn.

Hiện nay cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh giữa hai con đường đang đặt trước mỹ học những vấn đề rất phức tạp trong việc khẳng định thị hiếu tốt đẹp của giai cấp công nhân. Do lượng thông tin ồ ạt, do các phương tiện thông tin đại chúng phát triển, quan hệ quốc tế rộng mở, đã đặt trước mỹ học những vấn đề *truyền thống và hiện đại*, *dân tộc và quốc tế* trong việc xây dựng các thị hiếu thẩm mỹ này. Với tư cách là khoa học đúng đắn về quan hệ thẩm mỹ, mỹ học Mác—Lênin sẽ quan tâm đến việc gìn giữ các thị hiếu thẩm mỹ tốt đẹp của truyền thống dân tộc mà không rơi vào bảo thủ, cũng như quan tâm đến tính hiện đại trong việc xây dựng các thị hiếu mới, mà tránh « bội thực ».

Như mọi người đều biết, truyền thống đã để lại cho chúng ta một di sản văn hóa tinh thần đầy giá trị nhưng cũng rất phức tạp. Giữa những tư tưởng nhân văn cao quý một bên, và bên kia là những tư tưởng bảo thủ lạc hậu, thì ở giữa là cả một khối vàng thau lẫn lộn trong nếp sống, trong tình cảm, trong thị hiếu, trong mối quan hệ của cuộc sống. Những tư tưởng cộng đồng làng xã « phép vua thua lệ làng » gắn đầy tính chất nhân văn, nhưng cũng tạo thành một vòng bảo thủ khép kín và thiếu tinh thần tôn trọng pháp luật trong xã hội mới. Các tư tưởng gia trưởng « đất lề quê thói », các thị hiếu tiểu nông vụn mảnh đã từng có tác dụng duy trì cuộc sống giản dị, thuần phong, mỹ tục, nhưng lại có cản trở rất lớn cho các quá trình xây dựng nông thôn mới

và cải tạo xã hội chủ nghĩa. Đó là chưa kể đến tính chất vụ lợi, xen lẫn các ảo tưởng tôn giáo, tồn tại trong một số tầng lớp nhân dân. Vì thế, nhiệm vụ xây dựng một chủ thể thẩm mỹ mới của mỹ học Mác — Lênin trong thời kỳ quá độ rất nặng nề. Một mặt, nó tiếp tục hiện thực hóa tinh thần lạc quan tràn đầy lý tưởng nhân văn của truyền thống thương nước — thương nhà; thương người — thương mình. Mặt khác, nó lại phải đấu tranh kiên trì chống mọi tư tưởng, tình cảm lạc hậu và nếp sống bảo thủ của truyền thống, để mở đường thực tế xây dựng những chủ thể thẩm mỹ có tư tưởng mới, có tình cảm mới, có khả năng sáng tạo và làm chủ trên mọi lĩnh vực của cuộc sống.

Ngày nay giai cấp tư sản quốc tế lợi dụng những thành tựu khoa học và những điểm yếu kém trong con người để hạ thấp các thị hiếu xuống hàng thấp hèn. Các cơn khát tiền, những cuồng vọng chạy theo «mốt» các cuộc săn lùng phim giật gân... đang diễn ra ở một số tầng lớp thanh niên đã có nguồn gốc rất sâu xa từ ở những tên tư sản kếch sù kích động những thị hiếu thực dụng nhằm mục đích thu được lợi nhuận tối đa. Mỗi mặt hàng mới, mỗi cuốn phim lạ, mỗi một «mốt» tân kỳ là cả một trận hốt bạc. Những kiểu sống hippi chưa chấm dứt, thì bọn chuyên nghề hạ nhân phẩm con người lại gieo rắc những «mốt» sống Pơn rừng rú. Trước tình hình ấy, mỹ học Mác — Lênin có nhiệm vụ cao cả là làm lành mạnh hóa quan hệ giữa cái dân tộc và cái quốc tế trong lĩnh vực thị hiếu thẩm mỹ, nhằm thúc đẩy mạnh mẽ việc tiếp thu những thành quả văn hóa nghệ thuật tốt đẹp của loài người.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, việc xây dựng một chủ thể thẩm mỹ mới của lịch sử có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Nó là một bộ phận quan

trọng trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng con người mới. Xây dựng một chủ thể thẩm mỹ mới, đó là cái hướng thúc đẩy sự phát triển toàn diện và hài hòa giữa cái đúng, cái tốt, cái đẹp trong con người. Xây dựng mốt con người có sự phát triển hài hòa và toàn diện không phải là mục tiêu hoàn thành ngay ở chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ. Tuy nhiên nó cần được chuẩn bị càng sớm càng tốt cho những bước phát triển sau. Xây dựng một chủ thể thẩm mỹ mới là xây dựng các tư tưởng đúng, các tình cảm đẹp, các giá trị đạo đức của giai cấp công nhân, các khả năng sáng tạo, để mỗi người có năng khiếu sẽ được trở thành tài năng, có tài năng sẽ trở thành thiên tài. Xây dựng một chủ thể thẩm mỹ mới là xây dựng những con người có khả năng phát triển trên mọi mặt, mọi hướng, về cả trí — đức lẫn thể, mỹ, cả hoạt động và ước mơ. Đây là sự nghiệp quan trọng nhất của mỹ học Mác – Lênin mà không khoa học nào thay vì được.

Từ cái lõi cốt thị hiếu thẩm mỹ, mỹ học Mác – Lênin hướng vào đích xây dựng những hoài bão, các lý tưởng thẩm mỹ cao đẹp ở con người mới. Dưới ánh sáng của lý tưởng thẩm mỹ ấy, các quan hệ giữa cá nhân và xã hội, cái hôm nay và cái ngày mai, cái đúng, cái tốt và cái đẹp sẽ được hình thành và phát triển. Dưới ánh sáng của lý tưởng thẩm mỹ ấy, các tình cảm thẩm mỹ con người làm chủ tập thể sẽ hình thành. Sự nghiệp này không thể làm một sớm, một chiều. Tuy vậy mỗi cơ thể chỉ có thể phát triển bình thường khi nó có đầy đủ các bộ phận. Một chủ thể thẩm mỹ chỉ có thể hình thành và phát triển tốt đẹp, xứng đáng đại diện cho khía cạnh thẩm mỹ ở con người mới hôm nay và ngày mai, khi chủ thể đó ngay hôm nay phải là cái mầm tốt đẹp, ngày mai mới có thể thành nụ, thành hoa, thành

trái... Mọi cái nhìn phiến diện, một chiều, đều trái với quan điểm của mỹ học Mác – Lênin trong sự nghiệp hình thành các chủ thể thẩm mỹ mới.

Hiện nay chung quanh các vấn đề của thời kỳ quá độ, hàng loạt *vấn đề thẩm mỹ hóa môi trường* đang đặt ra trước mỹ học. Đứng trên phạm vi toàn xã hội mà nói, việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ thì đi liền với nó là vấn đề vệ sinh công nghiệp, tổ chức lao động, màu sắc, ánh sáng, âm thanh, tiếng động, phong cách thẩm mỹ của môi trường... được đặt ra nhằm đảm bảo những điều kiện cơ bản cho các quá trình sáng tạo. Những vấn đề kết hợp giữa giá trị sử dụng và giá trị thẩm mỹ trong việc khai thác, cải tạo và bảo vệ môi trường tự nhiên, hoàn thiện môi trường xã hội, có liên quan mật thiết đến sự phát triển cân bằng sinh thái và ổn định các điều kiện xã hội, cũng như giáo dục tinh thần yêu nước và khả năng sáng tạo của mỗi công dân. Việc thẩm mỹ hóa môi trường vì thế có liên quan mật thiết đến sự công bằng xã hội và hạnh phúc của mỗi người.

Hiện nay, sau nhiều năm chiến tranh, chúng ta đang sống trong một khung cảnh tự nhiên bị tàn phá ghê gớm. Mức độ ô nhiễm ở một số vùng dân cư tăng lên rõ rệt do việc xây dựng công nghiệp thiếu tính toán một cách khoa học, và do phun thuốc trừ sâu bừa bãi. Điều này đang đặt ra những vấn đề xã hội rất lớn cho hôm nay và nhiều chục năm sau. Bên cạnh và bên trong môi trường tự nhiên đó, thì chúng ta lại cũng chưa chuẩn bị được thật tốt về môi trường xã hội. Bằng cả khối óc và con tim, nhân dân ta đấu tranh giành lại độc lập, tự do cho tổ quốc, và đã bước đầu xác lập sự công bằng xã hội, đang tạo điều kiện cần thiết cho quy

luật cơ bản của chủ nghĩa xã hội phát huy tác dụng. Nhưng do điều kiện khách quan cũng như chủ quan, mà rất nhiều lần, nhiều năm, các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội chưa phát huy tác dụng được thật mạnh mẽ. Quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối còn chưa ổn định, quy luật phân phối theo lao động ở nhiều nơi, nhiều bộ phận trong nền kinh tế còn bị vi phạm nghiêm trọng, tạo cho cái xấu có điều kiện gia tăng và làm cho cuộc sống xã hội thêm phức tạp. Mỹ học Mác — Lê-nin cần góp phần tích cực nhất vào việc phát triển thống nhất giữa các giá trị sử dụng và giá trị thẩm mỹ trong cuộc sống chúng ta.

Nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội tuân theo các quy luật chung của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên phạm vi toàn thế giới. Phát huy truyền thống thẩm mỹ tốt đẹp của dân tộc, Đảng ta đã coi trọng vấn đề phong cách thẩm mỹ của môi trường trong sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Chúng ta xây dựng các khu công nghiệp mới, nền văn hóa mới, trên các địa bàn khác nhau, tạo lập nên những vùng dân cư không giống nhau, đã đặt ra những nguyên tắc phương pháp luận trong việc thẩm mỹ hóa môi trường phù hợp với các điều kiện sống và lao động của chúng ta. Vấn đề thiết kế mỹ thuật, không gian của kiến trúc phải phù hợp với sức bền vật liệu và quang cảnh tự nhiên. Vấn đề văn hóa — nghệ thuật tham gia vào thẩm mỹ hóa môi trường cũng gắn liền với các chuẩn mực về tính dân tộc và tính nhân dân. Vấn đề thúc đẩy sự phát triển hài hòa giữa các lợi ích, làm lành mạnh hóa các nhu cầu nghệ thuật, không tách khỏi sự giáo dục cái đẹp cho nhân dân. Vị thế mỹ học Mác — Lênin luôn luôn coi trọng tính dân tộc và tính hiện đại trong quá trình thẩm mỹ hóa môi trường ngay trong thời kỳ quá độ này.

Hiện nay các ngành dịch vụ, du lịch, các nhu cầu văn hóa lành mạnh đang đặt ra khá nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách cho mỹ học. Đó là chưa kể những nghề thủ công truyền thống đang được phục hồi, các công trình thiết kế công viên, nghỉ mát, đô thị,... cũng đang đặt trước mỹ học những nhiệm vụ không thể thiếu được. Với tư cách là phương pháp luận chung của việc nhận thức và sáng tạo thẩm mỹ, mỹ học sẽ được làm giàu có hơn nhiều trong các nhiệm vụ thực tế này của thời kỳ quá độ.

Đồng chí Lê Duẩn thường nói: «Cái đẹp là yêu cầu sống. Cái đẹp góp phần tạo ra ý chí và tình thương một cách bền vững và sâu sắc...»(2). Văn kiện Đại hội lần thứ IV của Đảng ta cũng đã từng đặt vấn đề: đưa cái đẹp vào lao động sản xuất và đời sống hàng ngày. Nhưng làm thế nào để đưa được cái đẹp vào lao động sản xuất và vào đời sống hàng ngày? Đó chính là công việc nặng nề của toàn bộ sự nghiệp cách mạng hiện nay mà sự nghiệp giáo dục thẩm mỹ là một mặt rất quan trọng.

Như mọi người đều biết, trong những năm qua chúng ta đã thu được những thành tích đáng kể trong công tác bồi dưỡng tri thức và giáo dục tư tưởng. Tuy nhiên về công tác giáo dục đạo đức và đặc biệt là giáo dục thẩm mỹ, chúng ta triển khai chưa mạnh, chưa sâu và hiệu quả còn thấp. Vì thế chúng ta chưa chuẩn bị được tốt về phẩm chất và tài năng cho mỗi thế hệ trong lao động sản xuất, xây dựng chủ nghĩa xã hội, từ tư cách người làm chủ. Những hiện tượng tiêu cực, lối sống thiếu văn minh, cách hành động vô văn hóa đến tàn bạo còn xảy ra trong xã hội ta. Hơn bao giờ hết, tình hình đó đòi hỏi chúng ta muốn đưa cái đẹp vào lao động

(2) *Lê Duẩn*, Báo Nhân dân. Số ra ngày 29-12-1978.

sản xuất, vào đời sống hàng ngày cần phải tăng cường sự nghiệp giáo dục thẩm mỹ. Đó là chưa kể đến các thị hiếu của thanh niên và nhiều thế hệ đã từng làm cho thời trang và cả thời thượng phát triển đến mức đạo đức phải lên tiếng, pháp luật phải trừng phạt.

Sự nghiệp giáo dục thẩm mỹ trong thời kỳ quá độ không thể tách khỏi trách nhiệm rèn luyện và đào tạo, mặc dù rèn luyện và đào tạo không bao hàm hết sự hình thành thẩm mỹ của mỗi con người và đời sống xã hội. Mác thường nói rằng, nếu không được huấn luyện về mặt nghệ thuật thì một bản nhạc hay nhất cũng không có ý nghĩa gì đối với các lỗ tai không thính âm nhạc. Nếu không được định hướng những giá trị ở ngay trong thời kỳ quá độ này, thì sự phát triển về mặt thẩm mỹ của mỗi người và của cả xã hội sẽ không thể tiếp tục phát triển bình thường ở các bước sau. Vì thế, ngay trong thời kỳ quá độ này, cần phải xác định nội dung và phương hướng cơ bản của sự nghiệp giáo dục thẩm mỹ của chúng ta.

Khi xác định nhiệm vụ giáo dục nói chung và giáo dục thẩm mỹ nói riêng ở chặng đường trước mắt của chủ nghĩa xã hội, Văn kiện Đại hội lần thứ V của Đảng đã ghi rõ: «Sự nghiệp giáo dục phải thấu suốt mục tiêu đào tạo nên những con người mới, những người lao động làm chủ tập thể, thiết tha yêu nước và có tinh thần quốc tế vô sản trong sáng. Phải bảo đảm cho thế hệ trẻ dần dần làm chủ được kho tàng văn hóa, kiến thức của loài người, biến được kiến thức thành niềm tin, thành thế giới quan, thành tư duy khoa học...»(3). Định hướng đó của Đảng ta là định hướng thực tế. Để

(3) Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ V, tập I, sách đã dẫn, tr. 96.

mỗi người có thể phát huy hết khả năng của mình, sống, lao động, học tập theo quy luật của cái đẹp, thì việc làm chủ kho tàng kiến thức thẩm mỹ sẽ tạo điều kiện tiên quyết, cơ bản cho việc từ những hoạt động tự phát, tiến tới các hoạt động tự giác trong thưởng thức, đánh giá và sáng tạo trên mọi lĩnh vực của cuộc sống.

Tuy nhiên chúng ta phải thấy một thực tế là, từ kiến thức chuyển thành hoạt động thực tế, là cả một quá trình con người tự điều chỉnh mình trong cái hàng rào tâm lý, trong không khí của dư luận và môi trường sống. Đấy là chưa nói đến các phương tiện truyền đạt kiến thức thẩm mỹ hiện nay đang còn rất nghèo nàn và thiếu thốn, các kinh nghiệm giáo dục thẩm mỹ còn ít ỏi, và trách nhiệm của người giáo dục có nơi, có chỗ còn chưa cao. Vì thế, văn kiện Đại hội lần thứ V của Đảng đòi hỏi sự nghiệp giáo dục nói chung và giáo dục thẩm mỹ nói riêng cần thấu suốt quan điểm độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội « luôn luôn đứng vững trên lập trường độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội »[4].

Ngày nay bọn bành trướng bá quyền Trung Quốc cấu kết với đế quốc Mỹ đang ra sức phá hoại độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Trước tình hình đó, việc thấu suốt quan điểm độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội có một ý nghĩa to lớn trong giáo dục thẩm mỹ. Lập trường độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội sẽ đưa sự nghiệp giáo dục thẩm mỹ đứng trên cao điểm của cái đẹp, cái tốt chống lại một cách kiên quyết cái xấu. Lập trường độc lập dân tộc và chủ

---

(4) Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ V. Tập I, sách đã dẫn, tr. 96 — 97.

nghĩa xã hội cũng mở rộng cửa để sự nghiệp giáo dục thẩm mỹ đón nhận những tinh hoa của loài người và gạt bỏ mọi thị hiếu thấp hèn.

Ngay sau khi miền Nam nước ta được hoàn toàn giải phóng, lối sống thực dụng kiểu Mỹ vẫn còn tiếp tục phá hoại thuần phong, mỹ tục của nhân dân ta. Các nhu cầu thưởng thức văn hóa nghệ thuật yếu hèn, làm cô đơn, lạnh giá con người, hàng ngày vẫn cuốn hút một số tầng lớp thanh niên lạc hậu và lười biếng. Trước những hiện tượng ấy, việc giáo dục lý tưởng nhân đạo cao cả, vì độc lập tự do của tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân, của chủ nghĩa xã hội, sẽ có ý nghĩa sâu sắc biết nhường nào.

Xuất phát từ bản chất của sự nghiệp giáo dục thẩm mỹ với tư cách là một bộ phận của toàn bộ sự nghiệp giáo dục cộng sản, các biện pháp giáo dục thẩm mỹ trong thời kỳ quá độ một mặt, thống nhất với các biện pháp khác nhằm giải phóng con người ra khỏi mọi tha hóa, đưa con người trở thành chủ thể có ý thức sâu sắc xây dựng xã hội mới; mặt khác, nó cũng chấp nhận hàng loạt biện pháp đặc thù để đưa con người đến việc chiếm lĩnh thế giới thẩm mỹ sâu hơn, mạnh hơn và nhanh hơn. Để thực hiện được điều này, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lênin đã khẳng định vai trò quyết định, yếu tố đầu tiên mang lại những giá trị chân chính và bình đẳng cho con người, đó là lao động. Vì thế giáo dục thẩm mỹ trong và bằng lao động là một việc làm có ý nghĩa xã hội to lớn.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác, cơ cấu của một quá trình lao động luôn luôn thống nhất giữa các điều kiện vật chất và bản thân lao động, giữa các kinh nghiệm, tiềm năng sản xuất với các trình độ thao tác. Như vậy, lao động của con người là hoạt động chân tay kết hợp chặt chẽ với hoạt động trí óc để biến đổi

thế giới theo nhu cầu và mục đích của con người. Lao động là cái quá trình mà trong đó thế giới vật chất được chủ thể hóa, được nhân hóa, như Mác đã viết: lao động của con người không những tạo ra con người mà còn tạo ra «thế giới con người». Giáo dục thẩm mỹ bằng và trong lao động là điều kiện cần thiết để biến một chủ thể xã hội thành một chủ thể sáng tạo, trong đó thông qua môi trường lao động người ta có thể kiểm tra được các cá nhân a) *biết* đến mức nào những cái nó đang làm; b) *biết làm* đến mức nào cái nó đang làm; c) *muốn làm* đến mức nào cái nó đang làm. Từ đó người ta có thể kiểm tra được các năng khiếu, các nhu cầu, các thị hiếu, và cả các lý tưởng thẩm mỹ nữa.

Căn cứ vào hoàn cảnh đặc thù của dân tộc ta, của cách thức tư duy Việt Nam truyền thống, chúng ta có thể có biện pháp giáo dục thẩm mỹ bằng «tác nhân gây cháy mãnh liệt». Đó là những tấm gương người tốt việc tốt. Do sự tác động của cái đúng, cái tốt, cái đẹp đáp ứng với sự khát khao, lòng mong mỏi của mọi người mà người tốt, việc tốt trở thành động lực thôi thúc sự xuất hiện của cái đẹp, cái tốt.

Cùng với các hình thức giáo dục thẩm mỹ trên, mỹ học Mác — Lênin coi nghệ thuật là phương tiện giáo dục thẩm mỹ có hiệu quả lớn. Từ chức năng của nó là phản ánh cuộc sống thông qua những tình cảm mãnh liệt và các hoài bão đúng đắn mà những hình tượng nghệ thuật có thể gây được những ấn tượng sâu sắc và lâu bền mà không một hình thái ý thức nào thay vì được nó. Nó giúp con người thể hiện các thị hiếu lành mạnh, mở rộng lý tưởng, giải quyết tâm tư, tình cảm, thúc đẩy mơ ước và cổ võ sáng tạo. Vì thế giáo dục thẩm mỹ bằng nghệ thuật hiện thực là có một giá trị nhân văn cao quý.

Ngày nay, nhiều nhà mỹ học mác xít đã xác định tính chất chiến lược của mỹ học Mác — Lênin trong toàn bộ sự nghiệp giáo dục thẩm mỹ. Những quan điểm mỹ học Mác — Lênin không chỉ là cơ sở thế giới quan đúng đắn để con người thưởng thức, đánh giá mọi hiện tượng thẩm mỹ trong cuộc sống và trong nghệ thuật, mà nó còn trở thành linh hồn của mọi hoạt động sáng tạo, đặc biệt là sáng tạo nghệ thuật. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy rằng, nếu xa rời mỹ học Mác — Lênin, nghệ thuật hoặc rơi vào chủ nghĩa tự nhiên, khô cằn, hoặc sa vào chủ nghĩa hình thức, nghèo nàn, bế tắc, không lối thoát. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, mỹ học Mác — Lênin sẽ định hướng cho toàn bộ các hoạt động thẩm mỹ trong đời sống chúng ta.

Hiện nay việc nghiên cứu và giáo dục mỹ học Mác — Lênin chưa được coi trọng thích đáng trong toàn bộ hệ thống giáo dục. Chúng ta chưa có một giáo trình chính thức về mỹ học cho các cấp học khác nhau. Đội ngũ nghiên cứu và giảng dạy mỹ học còn ít. Để cho mỹ học có thể trở thành *nền mỹ học* thì ngay ở thời kỳ quá độ này, nhiệm vụ cấp bách là phải đào tạo đội ngũ, phải liên kết nghiên cứu và cần phối hợp liên ngành. Có như vậy chúng ta mới chuẩn bị tốt được cho những bước sau.

Trên đây là một số vấn đề quan trọng nhất của mỹ học đang được đặt ra trong thời kỳ quá độ ở nước ta. Mỹ học chỉ có thể góp vào giải quyết những nhiệm vụ một cách tích cực nhất nếu nó được sự hỗ trợ đồng bộ của các khoa học khác các ngành, các giới có liên quan.

XÍ NGHIỆP THỨC ĂN GIA SÚC
HUYỆN TÂN THẠNH
Số _____/XN

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU THỜI KỲ QUÁ ĐỘ Ở NƯỚC TA

Biên tập: VŨ HÀ
HUỲNH HÒA
Bìa: TÂN ĐÌNH TRƯỜNG
Chữa bản in: TRỊNH THU HÀ

In 5200 cuốn – Khổ 13 × 19 – Số xuất bản 15/KHXH.
In tại Nhà máy in Tiến Bộ, Hà-nội – Số in 697.
In xong ngày 20-9-85 Nộp lưu chiểu tháng 9 năm 1985